

Số: /2014/TT-BYT

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 2014

THÔNG TƯ

Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật trong thực phẩm

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2012 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư Quy định mức giới hạn giới hạn tối đa dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật trong thực phẩm:

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này “Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật trong thực phẩm”.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm 2014.

Trong trường hợp Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia tương ứng được ban hành thì mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm được thực hiện theo Quy chuẩn kỹ thuật đó.

Bãi bỏ Phần 8 “Giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm” ban hành kèm theo Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT ngày 19 tháng 12 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế về “Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm” kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

Điều 3. Thông tư này sẽ được soát xét sửa đổi, bổ sung tùy thuộc vào yêu cầu quản lý. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân cần kịp thời phản ánh về Bộ Y tế (Cục An toàn thực phẩm) để xem xét, giải quyết.

Điều 4. Cục An toàn thực phẩm, các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- VPCP (Công báo, Cổng TTĐT Chính phủ);
- Bộ trưởng và các Thứ trưởng Bộ Y tế;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Chi cục ATTP các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các cơ quan KTNN đối với thực phẩm nhập khẩu;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, PC, ATTP.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Thanh Long

QUY ĐỊNH
GIỚI HẠN TỐI ĐA DƯ LƯỢNG HÓA CHẤT BẢO VỆ THỰC VẬT
TRONG THỰC PHẨM

*(Ban hành kèm theo Thông tư số/2014/TT-BYT
ngày ... tháng ... năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định mức giới hạn tối đa dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật trong thực phẩm được sản xuất trong nước, nhập khẩu.

2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất, sơ chế, chế biến, kinh doanh, nhập khẩu các loại thực phẩm.

3. Giải thích từ ngữ và các từ viết tắt

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau

3.1. Hóa chất bảo vệ thực vật là chế phẩm có nguồn gốc từ hoá chất, thực vật, động vật, vi sinh vật và các chế phẩm khác dùng để phòng, trừ sinh vật gây hại tài nguyên thực vật.

3.2. Lượng ăn vào hàng ngày chấp nhận được (ADI) là lượng của một loại hóa chất được đưa vào cơ thể hàng ngày mà không gây ảnh hưởng có hại tới sức khoẻ con người (đơn vị tính: mg/kg thể trọng).

3.3. Giới hạn tối đa dư lượng (MRL) hóa chất bảo vệ thực vật là lượng tối đa một loại hóa chất bảo vệ thực vật chấp nhận tồn tại trong nông sản, thực phẩm mà không gây hại cho con người. MRL được biểu thị bằng miligam hóa chất bảo vệ thực vật trong một kilogam thực phẩm.

4. Mức giới hạn tối đa dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật trong thực phẩm

Mức giới hạn tối đa dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật trong thực phẩm quy định tại Phụ lục “**Giới hạn tối đa dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật trong thực phẩm**” của Quy định này.

5. Tổ chức thực hiện

5.1. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân

Tổ chức, cá nhân chỉ được phép sản xuất, sơ chế, chế biến, kinh doanh, nhập khẩu thực phẩm lưu thông tại Việt Nam khi kết quả kiểm tra đạt yêu cầu quy định tại Điều 4 của Quy định này.

5.2. Trách nhiệm của cơ quan quản lý

Giao Cục An toàn thực phẩm phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Thanh Long

PHỤ LỤC
GIỚI HẠN TỐI ĐA DƯ LƯỢNG HÓA CHẤT BẢO VỆ THỰC VẬT
TRONG THỰC PHẨM

*(Ban hành kèm theo Thông tư số/2014/TT-BYT
ngày ... tháng ... năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

STT	CAC	Hóa chất BVTV	Thực phẩm (tên Tiếng Việt)	Thực phẩm (tên Tiếng Anh)	MRL (mg/kg)	Ghi chú
1	20	2,4-D	Các loại quả mọng và quả nhỏ khác	Berries and other small fruits	0.1	
			Các loại cam quýt	Citrus fruits	1	Po
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	5	
			Các loại trứng	Eggs	0.01	(*)
			Cỏ phơi khô	Hay or fodder (dry) of grasses	400	
			Ngô	Maize	0.05	
			Bắp khô	Maize fodder (dry)	40	
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.2	
			Các loại sữa	Milks	0.01	
			Quả dạng táo	Pome fruits	0.01	(*)
			Khoai tây	Potato	0.2	
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.05	(*)
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.05	(*)
			Rơm và lúa gạo phơi khô	Rice straw and fodder, Dry	10	
			Gạo đã xát vỏ	Rice, Husked	0.1	
			Lúa mạch đen	Rye	2	
			Lúa miến	Sorghum	0.01	(*)
			Đậu tương (khô)	Soya bean (dry)	0.01	(*)
			Đậu tương làm thức ăn chăn nuôi (khô)	Soya bean fodder	0.01	(*)
			Các loại quả hạch	Stone fruits	0.05	(*)
			Mía	Sugar cane	0.05	
			Ngô ngọt (nguyên bắp)	Sweet corn (corn-on-the-cob)	0.05	(*)
			Quả hạnh	Tree nuts	0.2	
			Lúa mì	Wheat	2	
			Rơm và lúa mì phơi khô	Wheat straw and fodder, Dry	100	
2	56	2-Phenylphenol	Các loại cam quýt	Citrus fruits	10	Po

			Cùi quả họ cam quýt (khô)	Citrus pulp, Dry	60	PoP
			Nước cam ép	Orange juice	0.5	PoP
			Lê	Pear	20	Po
3	177	Abamectin	Vỏ hạnh nhân	Almond hulls	0.1	
			Hạnh nhân	Almonds	0.01	(*)
			Táo	Apple	0.02	
			Mỡ gia súc	Cattle fat	0.1	
			Thận gia súc	Cattle kidney	0.05	
			Gan gia súc	Cattle liver	0.1	
			Thịt gia súc	Cattle meat	0.01	(*)
			Sữa gia súc	Cattle milk	0.005	
			Các loại cam quýt	Citrus fruits	0.01	(*)
			Hạt cây bông	Cotton seed	0.01	(*)
			Dưa chuột	Cucumber	0.01	
			Thịt dê	Goat meat	0.01	(*)
			Sữa dê	Goat milk	0.005	
			Nội tạng ăn được của dê	Goat, Edible offal of	0.1	
			Hublong khô	Hops, Dry	0.1	
			Lá rau diếp	Lettuce, Leaf	0.05	
			Các loại dưa, trừ dưa hấu	Melons, except watermelon	0.01	(*)
			Lê	Pear	0.02	
			Ớt cay khô	Peppers Chili, dried	0.2	
			Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	Peppers, Sweet (including pimento or pimiento)	0.02	
			Khoai tây	Potato	0.01	(*)
			Bí mùa hè	Squash, summer	0.01	(*)
			Dâu tây	Strawberry	0.02	
			Cà chua	Tomato	0.02	
			Các loại quả óc chó	Walnuts	0.01	(*)
			Dưa hấu	Watermelon	0.01	(*)
4	95	Acephate	Artiso (cà cây)	Artichoke, Globe	0.3	
			Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	Beans, except broad bean and soya bean	5	
			Các loại bắp cải	Cabbages, Head	2	
			Quả mận việt quất	Cranberry	0.5	
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.05	
			Các loại trứng	Eggs	0.01	(*)
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.05	
			Các loại sữa	Milks	0.02	

5	246	Acetamiprid	Ớt cay khô	Peppers Chili, dried	50	
			Mỡ gia cầm	Poultry fats	0.1	
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.01	(*)
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.01	(*)
			Rơm và lúa gạo phơi khô	Rice straw and fodder, Dry	0.3	
			Gạo đã xát vỏ	Rice, Husked	1	
			Đậu tương (khô)	Soya bean (dry)	0.3	
			Các loại gia vị	Spices	0.2	(*)
			Cà chua	Tomato	1	
			Đậu hạt đã bóc vỏ	Beans, Shelled	0.3	
			Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	Beans, except broad bean and soya bean	0.4	
			Các loại quả mọng và quả nhỏ khác (trừ nho và dâu tây)	Berries and other small fruits (except grapes and strawberries)	2	
			Các loại bắp cải	Cabbages, Head	0.7	
			Cần tây	Celery	1.5	
			Các loại anh đào	Cherries	1.5	
			Các loại cam quýt	Citrus fruits	0.8	
			Hạt cây bông	Cotton seed	0.7	
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.05	
			Các loại trứng	Eggs	0.01	(*)
			Các loại cải bông (bao gồm cải làn và hoa lơ)	Flowerhead brassicas (includes Broccoli: Broccoli, Chinese and Cauliflower)	0.4	
			Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí) (trừ ngô ngọt và nấm)	Fruiting vegetables other than cucurbits (except sweet corn & mushrooms)	0.2	
			Các loại rau bầu bí	Fruiting vegetables, Cucurbits	0.2	
			Tỏi	Garlic	0.02	
			Nho	Grapes	0.5	
			Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	Mammalian fats (except milk fats)	0.02	
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.02	
			Các loại sữa	Milks	0.02	
			Quả xuân đào	Nectarine	0.7	
			Hành củ	Onion, Bulb	0.02	
			Đào lông	Peach	0.7	
			Đậu đã tách vỏ (hạt mọng)	Peas, Shelled (succulent seeds)	0.3	
			Ớt cay khô	Peppers Chili, dried	2	

6	117	Aldicarb	Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	Plums (including prunes)	0.2	
			Quả dạng táo	Pome fruits	0.8	
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.01	(*)
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.05	(*)
			Mận khô	Prunes	0.6	
			Hành hoa	Spring Onion	5	
			Dâu tây	Strawberry	0.5	
			Quả hạnh	Tree nuts	0.06	
			Lúa mạch	Barley	0.02	
			Rơm và lúa đại mạch (khô)	Barley straw and fodder, Dry	0.05	
			Các loại đậu (khô)	Beans (dry)	0.1	
			Cải Brussels	Brussels sprouts	0.1	
			Các loại cam quýt	Citrus fruits	0.2	
			Hạt cà phê	Coffee beans	0.1	
			Hạt cây bông	Cotton seed	0.1	
			Dầu hạt cây bông	Cotton seed oil, Edible	0.01	(*)
			Nho	Grapes	0.2	
			Ngô	Maize	0.05	
			Bắp khô	Maize fodder (dry)	0.5	
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.01	(*)
			Các loại sữa	Milks	0.01	(*)
			Hành củ	Onion, Bulb	0.1	
			Hạt lạc	Peanut	0.02	
			Dầu lạc	Peanut oil, Edible	0.01	(*)
			Quả hồ đào Pecan	Pecan	1	
			Lúa miến	Sorghum	0.1	
			Rơm và lúa miến phơi khô	Sorghum straw and fodder, Dry	0.5	
			Đậu tương (khô)	Soya bean (dry)	0.02	(*)
			Các loại gia vị từ quả và quả mọng	Spices, Fruits and Berries	0.07	
			Các loại gia vị từ củ và thân rễ	Spices, Roots and Rhizomes	0.02	
			Củ cải đường	Sugar beet	0.05	(*)
			Mía	Sugar cane	0.1	
			Hạt hướng dương	Sunflower seed	0.05	(*)
			Khoai lang	Sweet potato	0.1	
			Lúa mì	Wheat	0.02	
			Rơm và lúa mì phơi khô	Wheat straw and fodder, Dry	0.05	
7	1	Aldrin and Dieldrin	Rau củ	Bulb vegetables	0.05	E

8	220		Các loại hạt ngũ cốc	Cereal grains	0.02	E
			Các loại cam quýt	Citrus fruits	0.05	E
			Các loại trứng	Eggs	0.1	E
			Các loại rau bầu bí	Fruiting vegetables, Cucurbits	0.1	E
			Đậu Hà Lan đã tách vỏ (hạt mọng)	Garden pea, Shelled (succulent seeds)	1	E
			Rau ăn lá	Leafy vegetables	0.05	E
			Rau họ đậu	Legume vegetables	0.05	E
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.2	(fat) E
			Các loại sữa	Milks	0.006	F E
			Quả dạng táo	Pome fruits	0.05	E
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.2	E
			Các loại đậu lăng	Pulses	0.05	E
			Các loại rau từ rễ và củ	Root and tuber vegetables	0.1	E
		Aminopyralid	Lúa mạch	Barley	0.1	
			Nội tạng ăn được của động vật có vú (trừ thận)	Edible offal (mammalian) (Except kidney)	0.05	
			Các loại trứng	Eggs	0.01	(*)
			Thức ăn chăn nuôi khô từ hạt ngũ cốc	Fodder (dry) of cereal grains	3	
			Cỏ phơi khô	Hay or fodder (dry) of grasses	70	
			Thận của gia súc, dê, lợn & cừu	Kidney of cattle, goats, pigs and sheep	1	
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.1	
			Các loại sữa	Milks	0.02	
			Yến mạch	Oats	0.1	
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.01	(*)
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.01	(*)
			Rơm của các loại ngũ cốc	Straw of cereal grains	0.3	
			Lúa mì lai lúa mạch đen	Triticale	0.1	
			Lúa mì	Wheat	0.1	
			Cám lúa mì chưa chế biến	Wheat bran, Unprocessed	0.3	
9	122	Amitraz	Thịt gia súc	Cattle meat	0.05	
			Các loại anh đào	Cherries	0.5	
			Hạt cây bông	Cotton seed	0.5	
			Dầu hạt bông thô	Cotton seed oil, Crude	0.05	
			Dưa chuột	Cucumber	0.5	

			Nội tạng ăn được của gia súc, lợn & cừu	Edible offal of cattle, pigs & sheep	0.2	
			Các loại sữa	Milks	0.01	(*)
			Các loại cam ngọt, cam chua (gồm cả các quả lai giống cam): một số cây trồng	Oranges, Sweet, Sour (including Orange-like hybrids): several cultivars	0.5	
			Đào lông	Peach	0.5	
			Thịt lợn	Pig meat	0.05	
			Quả dạng táo	Pome fruits	0.5	
			Thịt cừu	Sheep meat	0.1	
			Cà chua	Tomato	0.5	
10	79	Amitrole	Nho	Grapes	50	
			Quả dạng táo	Pome fruits	0.05	(*)
			Các loại quả hạch	Stone fruits	0.05	(*)
11	2	Azinphos-Methyl	Cỏ linh lăng khô	Alfalfa fodder	10	
			Vỏ hạnh nhân	Almond hulls	5	
			Hạnh nhân	Almonds	0.05	
			Táo	Apple	0.05	
			Quả việt quất Bắc Mỹ	Blueberries	5	
			Bông lơ xanh	Broccoli	1	
			Các loại anh đào	Cherries	2	
			Cỏ ba lá khô	Clover hay or fodder	5	
			Hạt cây bông	Cotton seed	0.2	
			Quả mận việt quất	Cranberry	0.1	
			Dưa chuột	Cucumber	0.2	
			Các loại quả (trừ các quả đã liệt kê khác)	Fruits (except as otherwise listed)	1	
			Các loại dưa, trừ dưa hấu	Melons, except watermelon	0.2	
			Quả xuân đào	Nectarine	2	
			Đào lông	Peach	2	
			Lê	Pear	2	
			Quả hồ đào Pecan	Pecan	0.3	
			Ớt cay khô	Peppers Chili, dried	10	
			Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	Peppers, Sweet (including pimento or pimiento)	1	
			Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	Plums (including prunes)	2	
			Khoai tây	Potato	0.05	(*)
			Đậu tương (khô)	Soya bean (dry)	0.05	(*)
			Các loại gia vị	Spices	0.5	(*)
			Mía	Sugar cane	0.2	

			Cà chua	Tomato	1	
			Các loại rau (trừ các loại đã được liệt kê)	Vegetables (except as otherwise listed)	0.5	
			Các loại quả óc chó	Walnuts	0.3	
			Dưa hấu	Watermelon	0.2	
12	129	Azocyclotin	Táo	Apple	0.2	
			Quả lý chua đen, Quả lý chua đỏ, Quả lý chua trắng	Currants, Black, Red, White	0.1	
			Nho	Grapes	0.3	
			Các loại cam ngọt, cam chua (gồm cả các quả lai giống cam): một số cây trồng	Oranges, Sweet, Sour (including Orange-like hybrids): several cultivars	0.2	
			Lê	Pear	0.2	
13	229	Azoxystrobin	Vỏ hạnh nhân	Almond hulls	7	
			Artiso (cà cây)	Artichoke, Globe	5	
			Măng tây	Asparagus	0.01	(*)
			Chuối	Banana	2	
			Lúa mạch	Barley	0.5	
			Các loại quả mọng và quả nhỏ khác (trừ quả mận việt quất, nho và dâu tây)	Berries and other small fruits (Except cranberry, grapes and strawberry)	5	
			Các loại rau họ bắp cải, cải bắp, cải bông	Brassica (Cole or Cabbage) Vegetables, Head Cabbage, Flowerhead Brassicas	5	
			Rau củ	Bulb vegetables	10	
			Cần tây	Celery	5	
			Các loại cam quýt	Citrus fruits	15	
			Hạt cà phê	Coffee beans	0.02	
			Hạt cây bông	Cotton seed	0.7	
			Quả mận việt quất	Cranberry	0.5	
			Thảo mộc khô (trừ Hublong khô)	Dried herbs (Except hops (dry))	300	
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.07	
			Các loại trứng	Eggs	0.01	(*)
			Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí) (Trừ nấm và ngô ngọt)	Fruiting vegetables other than cucurbits (Except mushrooms and sweet corn)	3	
			Các loại rau bầu bí	Fruiting vegetables, Cucurbits	1	
			Sâm	Ginseng	0.1	
			Sâm khô kể cả sâm đỏ	Ginseng, dried including red ginseng	0.5	

			Nho	Grapes	2	
			Các loại gia vị thảo mộc	Herbs	70	
			Hublong khô	Hops, Dry	30	
			Rau họ đậu	Legume vegetables	3	
			Rau xà lách	Lettuce, Head	3	
			Lá rau diếp	Lettuce, Leaf	3	
			Ngô	Maize	0.02	
			Bắp khô	Maize fodder (dry)	40	dry wt
			Dầu ngô	Maize oil, Edible	0.1	
			Xoài	Mango	0.7	
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.05	(fat)
			Các loại chất béo từ sữa	Milk fats	0.03	
			Các loại sữa	Milks	0.01	
			Yến mạch	Oats	0.5	
			Đu đủ	Papaya	0.3	
			Hạt lạc	Peanut	0.2	
			Đậu phụng làm thức ăn chăn nuôi (khô)	Peanut fodder	30	
			Ớt cay khô	Peppers Chili, dried	30	
			Hạt dẻ cười	Pistachio nuts	1	
			Chuối lá	Plantain	2	
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.01	(*)
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.01	(*)
			Gạo	Rice	5	
			Các loại rau từ rễ và củ	Root and tuber vegetables	1	
			Lúa mạch đen	Rye	0.2	
			Đậu tương (khô)	Soya bean (dry)	0.5	
			Đậu tương làm thức ăn chăn nuôi (khô)	Soya bean fodder	100	
			Các loại quả hạch	Stone fruits	2	
			Rơm và hạt ngũ cốc khô	Straw and fodder (dry) of cereal grains	15	
			Dâu tây	Strawberry	10	
			Hạt hướng dương	Sunflower seed	0.5	
			Quả hạnh	Tree nuts	0.01	
			Lúa mì lai lúa mạch đen	Triticale	0.2	
			Lúa mì	Wheat	0.2	
			Rau diếp xoăn	Witloof chicory (sprouts)	0.3	
14	155	Benalaxyl	Nho	Grapes	0.3	
			Rau xà lách	Lettuce, Head	1	
			Các loại dưa, trừ dưa hấu	Melons, except watermelon	0.3	
			Hành củ	Onion, Bulb	0.02	(*)

15	172	Bentazone	Khoai tây	Potato	0.02	(*)
			Cà chua	Tomato	0.2	
			Dưa hấu	Watermelon	0.1	
			Lúa mạch	Barley	0.1	
			Các loại đậu (khô)	Beans (dry)	0.05	(*)
			Đậu tằm (khô)	Broad bean (dry)	0.05	(*)
			Đậu thường (quả và/hoặc hạt non)	Common bean (pods and/or immature seeds)	0.2	
			Các loại trứng	Eggs	0.05	(*)
			Đậu trồng (khô)	Field pea (dry)	1	
			Đậu Hà Lan (quả non) (hạt mọng non)	Garden pea (young pods)(=succulent, immature seeds)	0.2	
			Đậu lima (quả non và/hoặc hạt non)	Lima bean (young pods and/or immature beans)	0.05	
			Hạt lanh	Linseed	0.1	
			Ngô	Maize	0.2	
			Bắp khô	Maize fodder (dry)	0.2	
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.05	(*)
			Các loại sữa	Milks	0.05	(*)
			Yến mạch	Oats	0.1	
			Hành củ	Onion, Bulb	0.1	
			Hạt lạc	Peanut	0.05	
			Khoai tây	Potato	0.1	
			Gạo	Rice	0.1	
			Lúa mạch đen	Rye	0.1	
			Lúa miến	Sorghum	0.1	
			Đậu tương (khô)	Soya bean (dry)	0.1	
			Lúa mì	Wheat	0.1	
16	219	Bifenazate	Vỏ hạnh nhân	Almond hulls	10	
			Các loại đậu (khô)	Beans (dry)	0.3	
			Quả mâm xôi	Blackberries	7	
			Hạt cây bông	Cotton seed	0.3	
			Quả mâm xôi (gồm cả mâm xôi lai và mâm xôi đỏ sẫm)	Dewberries (including boysenberry and loganberry)	7	
			Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	Dried grapes (=currants, raisins and sultanas)	2	
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.01	(*)
			Các loại trứng	Eggs	0.01	(*)
			Các loại rau bầu bí	Fruiting vegetables, Cucurbits	0.5	
			Nho	Grapes	0.7	
			Hublong khô	Hops, Dry	20	

17	178		Rau họ đậu	Legume vegetables	7	
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.05	(fat)
			Các loại chất béo từ sữa	Milk fats	0.05	
			Các loại sữa	Milks	0.01	(*)
			Các loại bạc hà	Mints	40	
			Các loại ớt cay	Peppers Chili	3	
			Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	Peppers, Sweet (including pimento or pimiento)	2	
			Quả dạng táo	Pome fruits	0.7	
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.01	(*) (fat)
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.01	(*)
			Quả mâm xôi đỏ, Quả mâm xôi đen	Raspberries, Red, Black	7	
			Các loại quả hạch	Stone fruits	2	
			Dâu tây	Strawberry	2	
			Cà chua	Tomato	0.5	
			Quả hạnh	Tree nuts	0.2	
		Bifenthrin	Chuối	Banana	0.1	
			Lúa mạch	Barley	0.05	(*)
			Rơm và lúa đại mạch (khô)	Barley straw and fodder, Dry	0.5	
			Quả mâm xôi	Blackberries	1	
			Các loại rau họ bắp cải, cải bắp, cải bông	Brassica (Cole or Cabbage) Vegetables, Head Cabbage, Flowerhead Brassicas	0.4	
			Các loại cam quýt	Citrus fruits	0.05	
			Hạt cây bông	Cotton seed	0.5	
			Quả mâm xôi (gồm cả mâm xôi lai và mâm xôi đỏ sẫm)	Dewberries (including boysenberry and loganberry)	1	
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.2	
			Cà tím	Egg plant	0.3	
			Hublong khô	Hops, Dry	20	
			Ngô	Maize	0.05	(*)
			Bắp khô	Maize fodder (dry)	15	
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	3	(fat)
			Các loại chất béo từ sữa	Milk fats	3	
			Các loại sữa	Milks	0.2	
			Cải xanh	Mustard greens	4	
			Đậu Hà Lan làm thức ăn chăn nuôi (khô)	Pea hay or pea fodder (dry)	0.7	

			Các loại ớt	Peppers	0.5	
			Ớt cay khô	Peppers Chili, dried	5	
			Các loại đậu lăng	Pulses	0.3	
			Lá củ cải (gồm cả lá cây họ cải)	Radish leaves (including radish tops)	4	
			Hạt cải dầu	Rape seed	0.05	
			Dầu hạt cải dầu	Rapeseed oil, Edible	0.1	
			Quả mâm xôi đỏ, Quả mâm xôi đen	Raspberries, Red, Black	1	
			Các loại rau từ rễ và củ	Root and tuber vegetables	0.05	
			Các loại gia vị từ quả và quả mọng	Spices, Fruits and Berries	0.03	
			Các loại gia vị từ củ và thân rễ	Spices, Roots and Rhizomes		
			Dâu tây	Strawberry	1	
			Trà, xanh	Tea, Green, Black (black, fermented and dried)	30	
			Cà chua	Tomato	0.3	
			Quả hạnh	Tree nuts	0.05	
			Lúa mì	Wheat	0.5	Po
			Cám lúa mì chưa chế biến	Wheat bran, Unprocessed	2	PoP
			Mầm lúa mì	Wheat germ	1	Po
18	93	Bioresmethrin	Lúa mì	Wheat	1	Po
			Cám lúa mì chưa chế biến	Wheat bran, Unprocessed	5	PoP
			Bột lúa mì	Wheat flour	1	PoP
			Mầm lúa mì	Wheat germ	3	PoP
			Lúa mì chưa rây	Wheat wholemeal	1	PoP
19	144	Bitertanol	Quả mơ	Apricot	1	
			Chuối	Banana	0.5	
			Lúa mạch	Barley	0.05	(*)
			Rơm và lúa đại mạch (khô)	Barley straw and fodder, Dry	0.05	(*)
			Các loại anh đào	Cherries	1	
			Dưa chuột	Cucumber	0.5	
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.05	(*)
			Các loại trứng	Eggs	0.01	(*)
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.05	(*) (fat)
			Các loại sữa	Milks	0.05	(*)
			Quả xuân đào	Nectarine	1	
			Rơm và lúa yến mạch phơi khô	Oat straw and fodder, Dry	0.05	(*)
			Yến mạch	Oats	0.05	(*)
			Đào lông	Peach	1	
			Các loại mận (bao gồm cả	Plums (including prunes)	2	

			mặn khô)			
			Quả dạng táo	Pome fruits	2	
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.01	(*)
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.01	(*)
			Lúa mạch đen	Rye	0.05	(*)
			Rơm và lúa mạch đen phơi khô	Rye straw and fodder, Dry	0.05	(*)
			Cà chua	Tomato	3	
			Lúa mì lai lúa mạch đen	Triticale	0.05	(*)
			Rơm và lúa mì đen phơi khô	Triticale straw and fodder, Dry	0.05	(*)
			Lúa mì	Wheat	0.05	(*)
			Rơm và lúa mì phơi khô	Wheat straw and fodder, Dry	0.05	(*)
20	221	Boscalid	Vỏ hạnh nhân	Almond hulls	15	
			Táo	Apple	2	
			Chuối	Banana	0.6	
			Lúa mạch	Barley	0.5	
			Rơm và lúa đại mạch (khô)	Barley straw and fodder, Dry	50	dry wt
			Các loại quả mọng và quả nhỏ khác (trừ dâu tây, nho)	Berries and other small fruits (Except strawberry and grapes.)	10	
			Các loại rau họ bắp cải, cải bắp, cải bông	Brassica (Cole or Cabbage) Vegetables, Head Cabbage, Flowerhead Brassicas	5	
			Rau củ	Bulb vegetables	5	
			Các loại hạt ngũ cốc (trừ lúa mạch, yến mạch, lúa mạch đen và lúa mì)	Cereal grains (Except barley, oats, rye and wheat.)	0.1	
			Các loại cam quýt	Citrus fruits	2	
			Dầu cam chanh	Citrus oil, edible	50	
			Cùi quả họ cam quýt (khô)	Citrus pulp, Dry	6	
			Hạt cà phê	Coffee beans	0.05	(*)
			Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	Dried grapes (=currants, raisins and sultanas)	10	
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.2	
			Các loại trứng	Eggs	0.02	
			Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí) (trừ nấm và ngô ngọt)	Fruiting vegetables other than cucurbits (Except fungi, mushroom and sweet corn.)	3	

			Các loại rau bầu bí	Fruiting vegetables, Cucurbits	3	
			Nho	Grapes	5	
			Hublong khô	Hops, Dry	60	
			Quả kiwi	Kiwifruit	5	
			Rau ăn lá	Leafy vegetables	40	
			Rau họ đậu	Legume vegetables	3	
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.7	(fat)
			Các loại chất béo từ sữa	Milk fats	2	
			Các loại sữa	Milks	0.1	
			Rơm và lúa yến mạch phơi khô	Oat straw and fodder, Dry	50	dry wt
			Yến mạch	Oats	0.5	
			Hạt có dầu	Oilseed	1	
			Ớt cay khô	Peppers Chili, dried	10	
			Hạt dẻ cười	Pistachio nuts	1	
			Mỡ gia cầm	Poultry fats	0.02	
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.02	
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.02	
			Mận khô	Prunes	10	
			Các loại đậu lăng	Pulses	3	
			Các loại rau từ rễ và củ	Root and tuber vegetables	2	
			Lúa mạch đen	Rye	0.5	
			Rơm và lúa mạch đen phơi khô	Rye straw and fodder, Dry	50	dry wt
			Rau từ thân và rễ	Stalk and Stem Vegetables	30	
			Các loại quả hạch	Stone fruits	3	
			Rơm và hạt ngũ cốc khô (trừ rơm và lúa mạch, yến mạch, lúa mạch đen và lúa mì)	Straw and fodder (dry) of cereal grains (Except straw and fodder of barley, oats, rye and wheat)	5	dry wt
			Dâu tây	Strawberry	3	
			Quả hạch (trừ hạt dẻ cười)	Tree nuts (Except pistachio.)	0.05	(*)
			Lúa mì	Wheat	0.5	
			Rơm và lúa mì phơi khô	Wheat straw and fodder, Dry	50	dry wt
21	47	Bromide Ion	Quả bơ	Avocado	75	
			Đậu tằm (quả xanh và hạt non)	Broad bean (green pods and immature seeds)	500	
			Bông lơ xanh	Broccoli	30	
			Các loại bắp cải	Cabbages, Head	100	

			Cần tây	Celery	300	
			Các loại hạt ngũ cốc	Cereal grains	50	
			Các loại cam quýt	Citrus fruits	30	
			Dưa chuột	Cucumber	100	
			Chà là, sấy hoặc sấy khô trộn đường	Dates, Dried or dried and candied	100	
			Quả khô	Dried fruits	30	
			Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	Dried grapes (=currants, raisins and sultanas)	100	
			Thảo mộc khô	Dried herbs	400	
			Quả vả, sấy khô hoặc sấy khô trộn đường	Figs, Dried or dried and candied	250	
			Các loại quả (trừ các quả đã liệt kê khác)	Fruits (except as otherwise listed)	20	
			Đậu Hà Lan (quả non) (hạt mọng non)	Garden pea (young pods)(=succulent, immature seeds)	500	
			Rau xà lách	Lettuce, Head	100	
			Đậu bắp	Okra	200	
			Đào khô	Peach, Dried	50	
			Ớt cay khô	Peppers Chili, dried	200	
			Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	Peppers, Sweet (including pimento or pimiento)	20	
			Mận khô (xem các loại mận)	Prunes (see plums)	20	
			Củ cải ri	Radish	200	
			Các loại gia vị	Spices	400	
			Bí mùa hè	Squash, summer	200	
			Dâu tây	Strawberry	30	
			Cà chua	Tomato	75	
			Lá củ cải đỏ	Turnip greens	1,000	
			Củ cải vườn	Turnip, Garden	200	
			Lúa mì chưa rây	Wheat wholemeal	50	
22	70	Bromopropylate	Các loại cam quýt	Citrus fruits	2	
			Đậu thường (quả và/hoặc hạt non)	Common bean (pods and/or immature seeds)	3	
			Dưa chuột	Cucumber	0.5	
			Nho	Grapes	2	
			Các loại dưa, trừ dưa hấu	Melons, except watermelon	0.5	
			Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	Plums (including prunes)	2	
			Quả dạng táo	Pome fruits	2	
			Bí mùa hè	Squash, summer	0.5	
			Dâu tây	Strawberry	2	
23	173	Buprofezin	Vỏ hạnh nhân	Almond hulls	2	
			Hạnh nhân	Almonds	0.05	(*)

			Táo	Apple	3	
			Các loại anh đào	Cherries	2	
			Các loại cam quýt	Citrus fruits	1	
			Cùi quả họ cam quýt (khô)	Citrus pulp, Dry	2	
			Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	Dried grapes (=currants, raisins and sultanas)	2	
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.05	(*)
			Các loại rau bầu bí	Fruiting vegetables, Cucurbits	0.7	
			Nho	Grapes	1	
			Xoài	Mango	0.1	
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.05	(*)
			Các loại sữa	Milks	0.01	(*)
			Quả xuân đào	Nectarine	9	
			Các loại ôliu	Olives	5	
			Đào lông	Peach	9	
			Lê	Pear	6	
			Các loại ớt	Peppers	2	
			Các loại ớt cay	Peppers Chili	10	
			Ớt cay khô	Peppers Chili, dried	10	
			Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	Plums (including prunes)	2	
			Dâu tây	Strawberry	3	
			Cà chua	Tomato	1	
24	174	Cadusafos	Chuối	Banana	0.01	
25	7	Captan	Hạnh nhân	Almonds	0.3	
			Quả việt quất Bắc Mỹ	Blueberries	20	
			Các loại anh đào	Cherries	25	
			Dưa chuột	Cucumber	3	
			Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	Dried grapes (=currants, raisins and sultanas)	50	
			Nho	Grapes	25	
			Các loại dưa, trừ dưa hấu	Melons, except watermelon	10	
			Quả xuân đào	Nectarine	3	
			Đào lông	Peach	20	
			Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	Plums (including prunes)	10	
			Quả dạng táo	Pome fruits	15	Po
			Khoai tây	Potato	0.05	
			Quả mâm xôi đỏ, Quả mâm xôi đen	Raspberries, Red, Black	20	
			Các loại gia vị từ củ và thân rễ	Spices, Roots and Rhizomes	0.05	

26	8	Carbaryl	Dâu tây	Strawberry	15	
			Cà chua	Tomato	5	
			Vỏ hạnh nhân	Almond hulls	50	
			Măng tây	Asparagus	15	
			Củ cải đường	Beetroot	0.1	
			Cà-rốt	Carrot	0.5	
			Các loại cam quýt	Citrus fruits	15	
			Quả mận việt quất	Cranberry	5	
			Cà tím	Egg plant	1	
			Thận của gia súc, dê, lợn & cừu	Kidney of cattle, goats, pigs and sheep	3	
			Gan của gia súc, dê, lợn & cừu	Liver of cattle, goats, pigs & sheep	1	
			Ngô	Maize	0.02	(*)
			Bắp khô	Maize fodder (dry)	250	
			Dầu ngô thô	Maize oil, Crude	0.1	
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.05	
			Các loại sữa	Milks	0.05	
			Dầu oliu nguyên chất	Olive oil, Virgin	25	
			Các loại ôliu	Olives	30	
			Các loại ớt cay	Peppers Chili	0.5	
			Ớt cay khô	Peppers Chili, dried	2	
			Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	Peppers, Sweet (including pimento or pimiento)	5	
			Cám gạo chưa chế biến	Rice bran, Unprocessed	170	
			Trấu gạo	Rice hulls	50	
			Rơm và lúa gạo phơi khô	Rice straw and fodder, Dry	120	
			Gạo được đánh bóng	Rice, Polished	1	
			Lúa miến	Sorghum	10	Po T
			Lúa miến làm thức ăn chăn nuôi (khô)	Sorghum forage (dry)	50	
			Đậu tương (khô)	Soya bean (dry)	0.2	
			Đậu tương làm thức ăn chăn nuôi (khô)	Soya bean fodder	15	
			Vỏ đậu tương	Soya bean hulls	0.3	
			Dầu đậu tương thô	Soya bean oil, Crude	0.2	
			Các loại gia vị từ quả và quả mọng	Spices, Fruits and Berries	0.8	
			Các loại gia vị từ củ và thân rễ	Spices, Roots and Rhizomes	0.1	
			Hạt hướng dương	Sunflower seed	0.2	
			Dầu hạt hướng dương thô	Sunflower seed oil, crude	0.05	
			Ngô ngọt (nguyên bắp)	Sweet corn (corn-on-the-cob)	0.1	
			Phế phẩm đóng hộp từ ngô ngọt	Sweet corn cannery waste	7.4	

27	72	Carbendazim	Khoai lang	Sweet potato	0.02	(*)
			Cà chua	Tomato	5	
			Nước ép cà chua	Tomato juice	3	
			Sốt cà chua sệt	Tomato paste	10	
			Quả hạnh	Tree nuts	1	
			Củ cải vườn	Turnip, Garden	1	
			Lúa mì	Wheat	2	
			Cám lúa mì chưa chế biến	Wheat bran, Unprocessed	2	
			Bột lúa mì	Wheat flour	0.2	
			Mầm lúa mì	Wheat germ	1	
			Rơm và lúa mì phơi khô	Wheat straw and fodder, Dry	30	
			Quả mơ	Apricot	2	B
			Măng tây	Asparagus	0.2	C
			Chuối	Banana	0.2	B
			Lúa mạch	Barley	0.5	C
			Rơm và lúa đại mạch (khô)	Barley straw and fodder, Dry	2	C
			Các loại đậu (khô)	Beans (dry)	0.5	Th
			Các loại quả mọng và quả nhỏ khác (trừ nho)	Berries and other small fruits (Except grapes)	1	B,Th
			Cải Brussels	Brussels sprouts	0.5	B
			Cà-rốt	Carrot	0.2	B
			Thịt gia súc	Cattle meat	0.05	(*) B
			Các loại anh đào	Cherries	10	Th
			Mỡ gà	Chicken fat	0.05	(*) B
			Hạt cà phê	Coffee beans	0.1	C
			Đậu thường (quả và/hoặc hạt non)	Common bean (pods and/or immature seeds)	0.5	Th
			Đậu thường (quả và/hoặc hạt non)	Common bean (pods and/or immature seeds)	2	-
			Dưa chuột	Cucumber	0.05	(*) b,C
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.05	(*) B
			Các loại trứng	Eggs	0.05	(*) B
			Đậu Hà Lan đã tách vỏ (hạt mọng)	Garden pea, Shelled (succulent seeds)	0.02	Th
			Dưa chuột ri	Gherkin	0.05	(*) b,C
			Nho	Grapes	3	b,Th
			Rau xà lách	Lettuce, Head	5	Th

			Xoài	Mango	5	C
			Các loại sữa	Milks	0.05	(*) B
			Quả xuân đào	Nectarine	2	B
			Các loại cam ngọt, cam chua (gồm cả các quả lai giống cam): một số cây trồng	Oranges, Sweet, Sour (including Orange-like hybrids): several cultivars	1	B
			Đào lông	Peach	2	B
			Hạt lạc	Peanut	0.1	(*) Th
			Đậu phụng làm thức ăn chăn nuôi (khô)	Peanut fodder	3	Th
			Các loại ớt cay	Peppers Chili	2	Th
			Ớt cay khô	Peppers Chili, dried	20	C
			Dứa	Pineapple	5	B
			Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	Plums (including prunes)	0.5	B
			Quả dạng táo	Pome fruits	3	B,c,t h
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.05	(*) B
			Hạt cải dầu	Rape seed	0.05	(*) C
			Rơm và lúa gạo phơi khô	Rice straw and fodder, Dry	15	C
			Gạo đã xát vỏ	Rice, Husked	2	(*) B
			Lúa mạch đen	Rye	0.1	C,Th
			Đậu tương (khô)	Soya bean (dry)	0.5	Th
			Đậu tương làm thức ăn chăn nuôi (khô)	Soya bean fodder	0.1	C
			Các loại gia vị từ quả và quả mọng	Spices, Fruits and Berries	0.1	
			Các loại gia vị từ củ và thân rễ	Spices, Roots and Rhizomes	0.1	
			Bí mùa hè	Squash, summer	0.5	Th
			Củ cải đường	Sugar beet	0.1	(*) Th
			Cà chua	Tomato	0.5	b,C
			Quả hạnh	Tree nuts	0.1	(*) B
			Lúa mì	Wheat	0.05	(*) b,Th
			Rơm và lúa mì phơi khô	Wheat straw and fodder, Dry	1	B,C
28	96	Carbofuran	Chuối	Banana	0.1	(*)
			Mỡ gia súc	Cattle fat	0.05	(*)

			Cùi quả họ cam quýt (khô)	Citrus pulp, Dry	2	
			Hạt cà phê	Coffee beans	1	
			Hạt cây bông	Cotton seed	0.1	
			Nội tạng ăn được của gia súc, dê, ngựa, lợn & cừu	Edible offal of cattle, goats, horses, pigs & sheep	0.05	(*)
			Mỡ dê	Goat fat	0.05	(*)
			Mỡ ngựa	Horse fat	0.05	(*)
			Ngô	Maize	0.05	(*)
			Quýt	Mandarin	0.5	
			Thịt gia súc, dê, ngựa, lợn & cừu	Meat of cattle, goats, horses, pigs & sheep	0.05	(*)
			Các loại cam ngọt, cam chua (gồm cả các quả lai giống cam): một số cây trồng	Oranges, Sweet, Sour (including Orange-like hybrids): several cultivars	0.5	
			Mỡ lợn	Pig fat	0.05	(*)
			Hạt cải dầu	Rape seed	0.05	(*)
			Rơm và lúa gạo phơi khô	Rice straw and fodder, Dry	1	
			Gạo đã xát vỏ	Rice, Husked	0.1	
			Mỡ cừu	Sheep fat	0.05	(*)
			Lúa miến	Sorghum	0.1	(*)
			Rơm và lúa miến phơi khô	Sorghum straw and fodder, Dry	0.5	
			Các loại gia vị từ củ và thân rễ	Spices, Roots and Rhizomes	0.1	
			Củ cải đường	Sugar beet	0.2	
			Mía	Sugar cane	0.1	(*)
			Hạt hướng dương	Sunflower seed	0.1	(*)
29	145	Carbosulfan	Cùi quả họ cam quýt (khô)	Citrus pulp, Dry	0.1	
			Hạt cây bông	Cotton seed	0.05	
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.05	(*)
			Các loại trứng	Eggs	0.05	(*)
			Ngô	Maize	0.05	(*)
			Quýt	Mandarin	0.1	
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.05	(*) (fat)
			Các loại cam ngọt, cam chua (gồm cả các quả lai giống cam): một số cây trồng	Oranges, Sweet, Sour (including Orange-like hybrids): several cultivars	0.1	
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.05	(*)
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.05	(*)

			Rơm và lúa gạo phơi khô	Rice straw and fodder, Dry	0.05	(*)
			Các loại gia vị từ quả và quả mọng	Spices, Fruits and Berries	0.07	
			Củ cải đường	Sugar beet	0.3	
30	230	Chlorantraniliprole	Cỏ linh lăng khô	Alfalfa fodder	50	
			Các loại quả mọng và quả nhỏ khác	Berries and other small fruits	1	
			Các loại rau họ bắp cải, cải bắp, cải bông	Brassica (Cole or Cabbage) Vegetables, Head Cabbage, Flowerhead Brassicas	2	
			Cần tây	Celery	7	
			Các loại hạt ngũ cốc	Cereal grains	0.02	
			Các loại cam quýt	Citrus fruits	0.5	
			Hạt cây bông	Cotton seed	0.3	
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.2	
			Các loại trứng	Eggs	0.1	
			Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	Fruiting vegetables other than cucurbits	0.6	
			Các loại rau bầu bí	Fruiting vegetables, Cucurbits	0.3	
			Rau ăn lá	Leafy vegetables	20	
			Bắp khô	Maize fodder (dry)	25	
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.2	(fat)
			Các loại chất béo từ sữa	Milk fats	0.2	
			Các loại sữa	Milks	0.05	
			Các loại bạc hà	Mints	15	
			Ớt cay khô	Peppers Chili, dried	5	
			Quả dạng táo	Pome fruits	0.4	
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.01	(*) (fat)
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.01	(*)
			Các loại rau từ rễ và củ	Root and tuber vegetables	0.02	
			Các loại quả hạch	Stone fruits	1	
			Rơm và hạt ngũ cốc khô	Straw and fodder (dry) of cereal grains	0.3	
			Mía	Sugar cane	0.5	
			Ngô ngọt (nguyên bắp)	Sweet corn (corn-on-the-cob)	0.01	(*)
			Quả hạnh	Tree nuts	0.02	
31	12	Chlordane	Hạnh nhân	Almonds	0.02	E
			Dầu hạt bông thô	Cotton seed oil, Crude	0.05	E
			Các loại trứng	Eggs	0.02	E
			Chung cho các loại rau quả	Fruits and vegetables	0.02	(*) E

			(trừ một số rau quả có quy định cụ thể)			
			Quả phi	Hazelnuts	0.02	E
			Dầu hạt lanh thô	Linseed oil, Crude	0.05	E
			Ngô	Maize	0.02	E
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.05	(fat) E
			Các loại sữa	Milks	0.002	F E
			Yến mạch	Oats	0.02	E
			Quả hồ đào Pecan	Pecan	0.02	E
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.5	(fat) E
			Gạo được đánh bóng	Rice, Polished	0.02	E
			Lúa mạch đen	Rye	0.02	E
			Lúa miến	Sorghum	0.02	E
			Dầu đậu tương thô	Soya bean oil, Crude	0.05	E
			Dầu đậu tương tinh luyện	Soya bean oil, Refined	0.02	E
			Các loại quả óc chó	Walnuts	0.02	E
			Lúa mì	Wheat	0.02	E
32	15	Chlormequat	Lúa mạch	Barley	2	
			Hạt cây bông	Cotton seed	0.5	
			Các loại trứng	Eggs	0.1	
			Thịt dê	Goat meat	0.2	
			Thận của gia súc, dê, lợn & cừu	Kidney of cattle, goats, pigs and sheep	0.5	
			Gan của gia súc, dê, lợn & cừu	Liver of cattle, goats, pigs & sheep	0.1	
			Bắp khô	Maize fodder (dry)	7	
			Thịt gia súc, lợn & cừu	Meat of cattle, pigs & sheep	0.2	
			Sữa gia súc, dê & cừu	Milk of cattle, goats & sheep	0.5	
			Yến mạch	Oats	10	
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.04	(*)
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.1	
			Hạt cải dầu	Rape seed	5	
			Dầu hạt cải dầu thô	Rape seed oil, Crude	0.1	(*)
			Lúa mạch đen	Rye	3	
			Cám lúa mạch đen chưa chế biến	Rye bran, Unprocessed	10	
			Bột lúa mạch đen	Rye flour	3	
			Lúa mạch đen chưa rây	Rye wholemeal	4	
			Rơm và hạt ngũ cốc khô	Straw and fodder (dry) of cereal grains	30	
			Lúa mì lai lúa mạch đen	Triticale	3	

33	81	Chlorothalo nil	Lúa mì	Wheat	3	
			Cám lúa mì chưa chế biến	Wheat bran, Unprocessed	10	
			Bột lúa mì	Wheat flour	2	
			Lúa mì chưa rây	Wheat wholemeal	5	
			Chuối	Banana	0.01	(*)
			Cải Brussels	Brussels sprouts	6	
			Cần tây	Celery	20	
			Các loại anh đào	Cherries	0.5	
			Đậu thường (quả và/hoặc hạt non)	Common bean (pods and/or immature seeds)	5	
			Quả mận việt quất	Cranberry	5	
			Dưa chuột	Cucumber	3	
			Quả lý chua đen, Quả lý chua đỏ, Quả lý chua trắng	Currants, Black, Red, White	20	
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.2	
			Các loại cải bông (bao gồm cải làn và hoa lơ)	Flowerhead brassicas (includes Broccoli, Broccoli, Chinese and Cauliflower)	5	
			Dưa chuột ri	Gherkin	3	
			Quả lý gai	Gooseberry	20	
			Nho	Grapes	3	
			Tỏi tây	Leek	40	
			Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	Mammalian fats (except milk fats)	0.07	
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.02	
			Các loại dưa, trừ dưa hấu	Melons, except watermelon	2	
			Các loại sữa	Milks	0.07	
			Hành củ	Onion, Bulb	0.5	
			Củ kiệu	Onion, Chinese	10	
			Hành xứ Wales	Onion, Welsh	10	
			Đu đủ	Papaya	20	
			Đào lông	Peach	0.2	
			Hạt lạc	Peanut	0.1	
			Ớt cay khô	Peppers Chili, dried	70	
			Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	Peppers, Sweet (including pimento or pimiento)	7	
			Mỡ gia cầm	Poultry fats	0.01	
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.01	
			Da gia cầm	Poultry skin	0.01	
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.07	
			Các loại đậu lăng	Pulses	1	

			Các loại rau từ rễ và củ	Root and tuber vegetables	0.3	
			Hành hoa	Spring Onion	10	
			Bí mùa hè	Squash, summer	3	
			Dâu tây	Strawberry	5	
			Cà chua	Tomato	5	
34	201	Chlorproph am	Thịt gia súc	Cattle meat	0.1	(fat)
			Nội tạng ăn được của gia súc	Cattle, Edible offal of	0.01	(*)
			Các loại chất béo từ sữa	Milk fats	0.02	
			Các loại sữa	Milks	0.01	(*)
			Khoai tây	Potato	30	Po
35	17	Chlorpyrifo s	Cỏ linh lăng khô	Alfalfa fodder	5	
			Hạnh nhân	Almonds	0.05	
			Chuối	Banana	2	
			Bông lơ xanh	Broccoli	2	
			Các loại bắp cải	Cabbages, Head	1	
			Cà-rốt	Carrot	0.1	
			Thận gia súc	Cattle kidney	0.01	
			Gan gia súc	Cattle liver	0.01	
			Thịt gia súc	Cattle meat	1	(fat)
			Hoa lơ	Cauliflower	0.05	
			Cải bẹ trắng (dạng pe-tsai)	Chinese cabbage (type pe-tsai)	1	
			Các loại cam quýt	Citrus fruits	1	
			Hạt cà phê	Coffee beans	0.05	
			Đậu thường (quả và/hoặc hạt non)	Common bean (pods and/or immature seeds)	0.01	
			Hạt cây bông	Cotton seed	0.3	
			Dầu hạt bông thô	Cotton seed oil, Crude	0.05	(*)
			Dầu hạt cây bông	Cotton seed oil, Edible	0.05	(*)
			Quả mận việt quất	Cranberry	1	
			Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	Dried grapes (=currants, raisins and sultanas)	0.1	
			Các loại trứng	Eggs	0.01	(*)
			Nho	Grapes	0.5	
			Ngô	Maize	0.05	
			Bắp khô	Maize fodder (dry)	10	
			Dầu ngô	Maize oil, Edible	0.2	
			Sữa gia súc, dê & cừu	Milk of cattle, goats & sheep	0.02	
			Hành củ	Onion, Bulb	0.2	
			Đào lông	Peach	0.5	
			Đậu (quả và hạt mọng non)	Peas (pods and succulent=immature seeds)	0.01	

36	90	Chlorpyrifos-Methyl	Quả hồ đào Pecan	Pecan	0.05	(*)
			Ớt cay khô	Peppers Chili, dried	20	
			Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	Peppers, Sweet (including pimento or pimiento)	2	
			Thịt lợn	Pig meat	0.02	(fat)
			Nội tạng ăn được của lợn	Pig, Edible offal of	0.01	(*)
			Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	Plums (including prunes)	0.5	
			Quả dạng táo	Pome fruits	1	
			Khoai tây	Potato	2	
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.01	(fat)
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.01	(*)
			Gạo	Rice	0.5	
			Thịt cừu	Sheep meat	1	(fat)
			Nội tạng ăn được của cừu	Sheep, Edible offal of	0.01	
			Lúa miến	Sorghum	0.5	
			Rơm và lúa miến phơi khô	Sorghum straw and fodder, Dry	2	
			Đậu tương (khô)	Soya bean (dry)	0.1	
			Dầu đậu tương tinh luyện	Soya bean oil, Refined	0.03	
			Các loại gia vị từ quả và quả mọng	Spices, Fruits and Berries	1	
			Các loại gia vị từ củ và thân rễ	Spices, Roots and Rhizomes	1	
			Các loại gia vị hạt hạt	Spices, Seeds	5	
			Dâu tây	Strawberry	0.3	
			Củ cải đường	Sugar beet	0.05	
			Ngô ngọt (nguyên bắp)	Sweet corn (corn-on-the-cob)	0.01	
			Trà, xanh	Tea, Green, Black (black, fermented and dried)	2	
			Các loại quả óc chó	Walnuts	0.05	(*)
			Lúa mì	Wheat	0.5	
			Bột lúa mì	Wheat flour	0.1	
			Rơm và lúa mì phơi khô	Wheat straw and fodder, Dry	5	
			Các loại cam quýt	Citrus fruits	2	
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.01	
			Cà tím	Egg plant	1	
			Các loại trứng	Eggs	0.01	(*)
			Bã nho khô	Grape pomace, Dry	5	
			Nho	Grapes	1	
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.1	(fat)
			Các loại chất béo từ sữa	Milk fats	0.01	(*)

37	187	Clethodim	Các loại sữa	Milks	0.01	(*)
			Các loại ớt	Peppers	1	
			Ớt cay khô	Peppers Chili, dried	10	
			Quả dạng táo	Pome fruits	1	
			Khoai tây	Potato	0.01	(*)
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.01	(fat)
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.01	(*)
			Gạo	Rice	0.1	
			Lúa miến	Sorghum	10	Po
			Các loại gia vị từ quả và quả mọng	Spices, Fruits and Berries	0.3	
			Các loại gia vị từ củ và thân rễ	Spices, Roots and Rhizomes	5	
			Các loại gia vị hạt hạt	Spices, Seeds	1	
			Các loại quả hạch	Stone fruits	0.5	
			Dâu tây	Strawberry	0.06	
			Cà chua	Tomato	1	
			Lúa mì	Wheat	10	Po
			Cám lúa mì chưa chế biến	Wheat bran, Unprocessed	20	PoP
			Cỏ linh lăng khô	Alfalfa fodder	10	
			Đậu hạt khô	Bean fodder	10	
			Các loại đậu (khô)	Beans (dry)	2	
			Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	Beans, except broad bean and soya bean	0.5	(*)
			Hạt cây bông	Cotton seed	0.5	
			Dầu hạt bông thô	Cotton seed oil, Crude	0.5	(*)
			Dầu hạt cây bông	Cotton seed oil, Edible	0.5	(*)
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.2	(*)
			Các loại trứng	Eggs	0.05	(*)
			Đậu trồng (khô)	Field pea (dry)	2	
			Củ cải đỏ khô	Fodder beet	0.1	(*)
			Tỏi	Garlic	0.5	
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.2	(*)
			Các loại sữa	Milks	0.05	(*)
			Hành củ	Onion, Bulb	0.5	
			Hạt lạc	Peanut	5	
			Khoai tây	Potato	0.5	
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.2	(*)
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.2	(*)
			Hạt cải dầu	Rape seed	0.5	
			Dầu hạt cải dầu thô	Rape seed oil, Crude	0.5	(*)
			Dầu hạt cải dầu	Rapeseed oil, Edible	0.5	(*)

			Đậu tương (khô)	Soya bean (dry)	10	
			Dầu đậu tương thô	Soya bean oil, Crude	1	
			Dầu đậu tương tinh luyện	Soya bean oil, Refined	0.5	(*)
			Củ cải đường	Sugar beet	0.1	
			Hạt hướng dương	Sunflower seed	0.5	
			Dầu hạt hướng dương thô	Sunflower seed oil, crude	0.1	(*)
			Cà chua	Tomato	1	
38	156	Clofentezin e	Vỏ hạnh nhân	Almond hulls	5	
			Các loại cam quýt	Citrus fruits	0.5	
			Dưa chuột	Cucumber	0.5	
			Quả lý chua đen, Quả lý chua đỏ, Quả lý chua trắng	Currants, Black, Red, White	0.2	
			Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	Dried grapes (=currants, raisins and sultanas)	2	
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.05	(*)
			Các loại trứng	Eggs	0.05	(*)
			Nho	Grapes	2	
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.05	(*)
			Các loại dưa, trừ dưa hấu	Melons, except watermelon	0.1	
			Các loại sữa	Milks	0.05	(*)
			Quả dạng táo	Pome fruits	0.5	
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.05	(*)
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.05	(*)
			Các loại quả hạch	Stone fruits	0.5	
			Dâu tây	Strawberry	2	
			Cà chua	Tomato	0.5	
			Quả hạnh	Tree nuts	0.5	
39	238	Clothianidin	Artiso (cà cây)	Artichoke, Globe	0.05	T
			Chuối	Banana	0.02	C,t
			Lúa mạch	Barley	0.04	c,T
			Rơm và lúa đại mạch (khô)	Barley straw and fodder, Dry	0.2	dry wt T,c
			Các loại quả mọng và quả nhỏ khác (trừ nho)	Berries and other small fruits (Except grapes)	0.07	c,T
			Các loại rau họ bắp cải, cải bắp, cải bông	Brassica (Cole or Cabbage) Vegetables, Head Cabbage, Flowerhead Brassicas	0.2	T
			Hạt cacao	Cacao beans	0.02	(*) T

Cần tây	Celery	0.04	T
Các loại cam quýt	Citrus fruits	0.07	T
Hạt cà phê	Coffee beans	0.05	T
Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	Dried grapes (=currants, raisins and sultanas)	1	C,t
Nội tạng ăn được của động vật có vú (trừ gan)	Edible offal (mammalian) (Except liver)	0.02	(*) C,t
Các loại trứng	Eggs	0.01	(*) C,t
Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí) (trừ ngô ngọt)	Fruiting vegetables other than cucurbits (Except sweet corn)	0.05	T
Các loại rau bầu bí	Fruiting vegetables, Cucurbits	0.02	(*) T
Nước nho ép	Grape juice	0.2	C,t
Nho	Grapes	0.7	C,t
Rau ăn lá	Leafy vegetables	2	T
Rau họ đậu	Legume vegetables	0.01	(*) T
Gan của gia súc, dê, lợn & cừu	Liver of cattle, goats, pigs & sheep	0.2	c,T
Ngô	Maize	0.02	c,T
Bắp khô	Maize fodder (dry)	0.01	(*) dry wt T
Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	Mammalian fats (except milk fats)	0.02	(*) C,t
Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.02	(*) C,t
Các loại sữa	Milks	0.02	
Hạt có dầu	Oilseed	0.02	(*) c,T
Đu đủ	Papaya	0.01	(*) T
Đậu Hà Lan làm thức ăn chăn nuôi (khô)	Pea hay or pea fodder (dry)	0.2	dry wt T
Quả hồ đào Pecan	Pecan	0.01	(*) T
Ớt cay khô	Peppers Chili, dried	0.5	T
Dứa	Pineapple	0.01	(*) T
Quả dạng táo	Pome fruits	0.4	C,t
Bông ngô	Popcorn	0.01	(*) c,T
Mỡ gia cầm	Poultry fats	0.01	(*) C,t
Thịt gia cầm	Poultry meat	0.01	(*) C,t
Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.1	T,c

			Mận khô	Prunes	0.2	c,T
			Các loại đậu lã	Pulses	0.02	T
			Gạo	Rice	0.5	C
			Lúa miến	Sorghum	0.01	(*) C
			Rơm và lúa miến phơi khô	Sorghum straw and fodder, Dry	0.01	(*) dry wt C
			Rau từ thân và rễ (trừ Artiso và cần tây)	Stalk and Stem Vegetables (Except artichoke and celery)	0.04	C
			Các loại quả hạch	Stone fruits	0.2	c,T
			Mía	Sugar cane	0.4	C
			Ngô ngọt (nguyên bắp)	Sweet corn (corn-on-the- cob)	0.01	(*) C,T
			Trà, xanh	Tea, Green, Black (black, fermented and dried)	0.7	T
			Lúa mì	Wheat	0.02	(*) c,T
			Rơm và lúa mì phơi khô	Wheat straw and fodder, Dry	0.2	dry wt T,c
40	179	Cycloxydim	Các loại đậu (khô)	Beans (dry)	2	
			Các loại rau họ bắp cải, cải bắp, cải bông	Brassica (Cole or Cabbage) Vegetables, Head Cabbage, Flowerhead Brassicas	2	
			Cà-rốt	Carrot	0.5	
			Đậu thường (quả và/hoặc hạt non)	Common bean (pods and/or immature seeds)	1	
			Nho	Grapes	0.5	
			Rau xà lách	Lettuce, Head	0.2	
			Lá rau diếp	Lettuce, Leaf	0.2	
			Đậu (quả và hạt mọng non)	Peas (pods and succulent=immature seeds)	1	
			Đậu đã tách vỏ (hạt mọng)	Peas, Shelled (succulent seeds)	2	
			Khoai tây	Potato	2	
			Hạt cải dầu	Rape seed	2	
			Đậu tương (khô)	Soya bean (dry)	2	
			Dâu tây	Strawberry	0.5	
			Củ cải đường	Sugar beet	0.2	
41	157	Cyfluthrin/b eta- cyfluthrin	Táo	Apple	0.1	
			Hoa lơ	Cauliflower	2	
			Các loại cam quýt	Citrus fruits	0.3	
			Cùi quả họ cam quýt (khô)	Citrus pulp, Dry	2	

42	146	Cyhalothrin (includes lambda- cyhalothrin)	Hạt cây bông	Cotton seed	0.7	
			Dầu hạt bông thô	Cotton seed oil, Crude	1	
			Cà tím	Egg plant	0.2	
			Các loại trứng	Eggs	0.01	(*)
			Thận của gia súc, dê, lợn & cừu	Kidney of cattle, goats, pigs and sheep	0.05	
			Gan của gia súc, dê, lợn & cừu	Liver of cattle, goats, pigs & sheep	0.05	
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	1	(fat)
			Các loại sữa	Milks	0.04	
			Lê	Pear	0.1	
			Các loại ớt	Peppers	0.2	
			Ớt cay khô	Peppers Chili, dried	1	
			Khoai tây	Potato	0.01	(*)
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.01	(*) (fat)
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.01	(*)
			Hạt cải dầu	Rape seed	0.07	
			Các loại gia vị từ quả và quả mọng	Spices, Fruits and Berries	0.03	
			Các loại gia vị từ củ và thân rễ	Spices, Roots and Rhizomes	0.05	
			Cà chua	Tomato	0.2	
			Vỏ hạnh nhân	Almond hulls	2	
			Quả mơ	Apricot	0.5	
			Măng tây	Asparagus	0.02	
			Lúa mạch	Barley	0.5	
			Các loại quả mọng và quả nhỏ khác	Berries and other small fruits	0.2	
			Rau củ	Bulb vegetables	0.2	
			Các loại bắp cải	Cabbages, Head	0.3	
			Các loại anh đào	Cherries	0.3	
			Các loại cam quýt	Citrus fruits	0.2	
			Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	Dried grapes (=currants, raisins and sultanas)	0.3	
			Các loại cải bông (bao gồm cải làn và hoa lơ)	Flowerhead brassicas (includes Broccoli: Broccoli, Chinese and Cauliflower)	0.5	
			Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí) (trừ nấm)	Fruiting vegetables other than cucurbits (Except mushrooms)	0.3	

			Các loại rau bầu bí	Fruiting vegetables, Cucurbits	0.05	
			Thận của gia súc, dê, lợn & cừu	Kidney of cattle, goats, pigs and sheep	0.2	
			Rau họ đậu	Legume vegetables	0.2	
			Gan của gia súc, dê, lợn & cừu	Liver of cattle, goats, pigs & sheep	0.05	
			Ngô	Maize	0.02	
			Xoài	Mango	0.2	
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	3	(fat)
			Các loại sữa	Milks	0.2	
			Quả xuân đào	Nectarine	0.5	
			Yến mạch	Oats	0.05	
			Hạt có dầu	Oilseed	0.2	
			Các loại ôliu	Olives	1	
			Đào lông	Peach	0.5	
			Ớt cay khô	Peppers Chili, dried	3	
			Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	Plums (including prunes)	0.2	
			Quả dạng táo	Pome fruits	0.2	
			Các loại đậu lăng	Pulses	0.05	
			Gạo	Rice	1	
			Các loại rau từ rễ và củ	Root and tuber vegetables	0.01	(*)
			Lúa mạch đen	Rye	0.05	
			Các loại gia vị từ quả và quả mọng	Spices, Fruits and Berries	0.03	
			Các loại gia vị từ củ và thân rễ	Spices, Roots and Rhizomes	0.05	
			Rơm và hạt ngũ cốc khô	Straw and fodder (dry) of cereal grains	2	
			Mía	Sugar cane	0.05	
			Quả hạnh	Tree nuts	0.01	(*)
			Lúa mì lai lúa mạch đen	Triticale	0.05	
			Lúa mì	Wheat	0.05	
			Cám lúa mì chưa chế biến	Wheat bran, Unprocessed	0.1	
43	67	Cyhexatin	Táo	Apple	0.2	
			Quả lý chua đen, Quả lý chua đỏ, Quả lý chua trắng	Currants, Black, Red, White	0.1	
			Nho	Grapes	0.3	
			Các loại cam ngọt, cam chua (gồm cả các quả lai giống cam): một số cây trồng	Oranges, Sweet, Sour (including Orange-like hybrids): several cultivars	0.2	
			Lê	Pear	0.2	
			Ớt cay khô	Peppers Chili, dried	5	
44	118	Cypermethrins	Cỏ linh lăng khô	Alfalfa fodder	30	

(including
alpha- and
zeta-
cypermethri
n)

Artiso (cà cây)	Artichoke, Globe	0.1	
Măng tây	Asparagus	0.4	a,C
Lúa mạch	Barley	2	Po C
Đậu hạt khô	Bean fodder	2	
Các loại rau họ bắp cải, cải bắp, cải bông	Brassica (Cole or Cabbage) Vegetables, Head Cabbage, Flowerhead Brassicas	1	
Khế	Carambola	0.2	
Các loại hạt ngũ cốc (trừ gạo, lúa mạch, yến mạch, lúa mạch đen và lúa mì)	Cereal grains (Except rice barley, oats, rye and wheat)	0.3	Acz
Các loại cam quýt (trừ các loại bưởi và bưởi Đông Nam Á)	Citrus fruits (except shaddocks or pomelos)	0.3	a,Z
Hạt cà phê	Coffee beans	0.05	(*)
Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	Dried grapes (=currants, raisins and sultanas)	0.5	
Quả sầu riêng	Durian	1	
Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.05	(*)
Cà tím	Egg plant	0.03	
Các loại trứng	Eggs	0.01	(*)
Các loại rau bầu bí	Fruiting vegetables, Cucurbits	0.07	
Nho	Grapes	0.2	
Rau ăn lá	Leafy vegetables	0.7	
Tỏi tây	Leek	0.05	
Rau họ đậu	Legume vegetables	0.7	
Quả vải	Litchi	2	
Quả nhãn	Longan	1	
Xoài	Mango	0.7	
Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	2	(fat)
Các loại chất béo từ sữa	Milk fats	0.5	
Các loại sữa	Milks	0.05	
Yến mạch	Oats	2	Po C
Hạt có dầu	Oilseed	0.1	
Đậu bắp	Okra	0.5	

			Dầu oliu tinh luyện	Olive oil, Refined	0.5	
			Dầu oliu nguyên chất	Olive oil, Virgin	0.5	
			Các loại ôliu	Olives	0.05	(*)
			Hành củ	Onion, Bulb	0.01	(*)
			Đu đủ	Papaya	0.5	
			Đậu Hà Lan làm thức ăn chăn nuôi (khô)	Pea hay or pea fodder (dry)	2	
			Các loại ớt cay	Peppers Chili	2	
			Ớt cay khô	Peppers Chili, dried	10	
			Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	Peppers, Sweet (including pimento or pimienta)	0.1	
			Quả dạng táo	Pome fruits	0.7	
			Mỡ gia cầm	Poultry fats	0.1	
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.1	(fat)
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.05	(*)
			Các loại đậu lăng	Pulses	0.05	(*)
			Gạo	Rice	2	
			Các loại rau từ rễ và củ (trừ củ cải đường)	Root and tuber vegetables (Except sugar beet)	0.01	(*)
			Lúa mạch đen	Rye	2	Po C
			Các loại bưởi và bưởi Đông Nam Á	Shaddocks or pomelos	0.5	a,C, z
			Các loại gia vị từ quả và quả mọng	Spices, Fruits and Berries	0.5	
			Các loại gia vị từ quả và quả mọng	Spices, Fruits and Berries	0.1	
			Các loại gia vị từ củ và thân rễ	Spices, Roots and Rhizomes	0.2	
			Các loại quả hạch	Stone fruits	2	
			Rơm và hạt ngũ cốc khô	Straw and fodder (dry) of cereal grains	10	
			Dâu tây	Strawberry	0.07	
			Củ cải đường	Sugar beet	0.1	
			Mía	Sugar cane	0.2	
			Ngô ngọt (nguyên bắp)	Sweet corn (corn-on-the-cob)	0.05	(*)
			Trà, xanh	Tea, Green, Black (black, fermented and dried)	15	C
			Cà chua	Tomato	0.2	
			Quả hạnh	Tree nuts	0.05	(*) a,Z
			Lúa mì	Wheat	2	Po C
			Cám lúa mì chưa chế biến	Wheat bran, Unprocessed	5	PoP C
45	239	Cyproconazole	Các loại đậu (khô)	Beans (dry)	0.02	(*)

46	207	Cyprodinil	Các loại hạt ngũ cốc (trừ ngô, gạo và lúa miến)	Cereal grains (Except maize, rice and sorghum)	0.08	
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.5	
			Các loại trứng	Eggs	0.01	(*)
			Ngô	Maize	0.01	(*)
			Bắp khô	Maize fodder (dry)	2	
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.02	(fat)
			Các loại sữa	Milks	0.01	
			Các loại đậu (khô)	Peas (dry)	0.02	(*)
			Đậu đã tách vỏ (hạt mọng)	Peas, Shelled (succulent seeds)	0.01	
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.01	(*)
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.01	(*)
			Hạt cải dầu	Rape seed	0.4	
			Đậu tương (khô)	Soya bean (dry)	0.07	
			Đậu tương làm thức ăn chăn nuôi (khô)	Soya bean fodder	3	
			Dầu đậu tương tinh luyện	Soya bean oil, Refined	0.1	
			Rơm và hạt ngũ cốc khô (trừ ngô, gạo và lúa miến)	Straw and fodder (dry) of cereal grains (Except maize, rice and sorghum)	5	
			Củ cải đường	Sugar beet	0.05	
			Vỏ hạnh nhân	Almond hulls	0.05	(*)
			Hạnh nhân	Almonds	0.02	(*)
			Táo	Apple	0.05	
			Lúa mạch	Barley	3	
			Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	Beans, except broad bean and soya bean	0.5	
			Dưa chuột	Cucumber	0.2	
			Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	Dried grapes (=currants, raisins and sultanas)	5	
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.01	(*)
			Cà tím	Egg plant	0.2	
			Các loại trứng	Eggs	0.01	(*)
			Nho	Grapes	3	
			Rau xà lách	Lettuce, Head	10	
			Lá rau diếp	Lettuce, Leaf	10	
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.01	(*) (fat)

47	169	Cyromazine	Các loại sữa	Milks	0.0004	(*) F
			Hành củ	Onion, Bulb	0.3	
			Lê	Pear	1	
			Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	Peppers, Sweet (including pimento or pimiento)	0.5	
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.01	(*) (fat)
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.01	(*)
			Mận khô	Prunes	5	
			Quả mâm xôi đỏ, Quả mâm xôi đen	Raspberries, Red, Black	0.5	
			Bí mùa hè	Squash, summer	0.2	
			Các loại quả hạch	Stone fruits	2	
			Rơm và hạt ngũ cốc khô	Straw and fodder (dry) of cereal grains	10	
			Dâu tây	Strawberry	2	
			Cà chua	Tomato	0.5	
			Lúa mì	Wheat	0.5	
			Cám lúa mì chưa chế biến	Wheat bran, Unprocessed	2	
		Cyromazine	Artiso (cà cây)	Artichoke, Globe	3	
			Các loại đậu (khô)	Beans (dry)	3	
			Bông lơ xanh	Broccoli	1	
			Cần tây	Celery	4	
			Dưa chuột	Cucumber	2	
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.3	
			Các loại trứng	Eggs	0.3	
			Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí) (trừ nấm và ngô ngọt (nguyên bắp))	Fruiting vegetables other than cucurbits (Except mushrooms and sweet corn (corn-on-the-cob))	1	
			Rau xà lách	Lettuce, Head	4	
			Lá rau diếp	Lettuce, Leaf	4	
			Đậu lima (quả non và/hoặc hạt non)	Lima bean (young pods and/or immature beans)	1	
			Xoài	Mango	0.5	
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.3	
			Các loại dưa, trừ dưa hấu	Melons, except watermelon	0.5	
			Các loại sữa	Milks	0.01	

			Nấm	Mushrooms	7	
			Cải xanh	Mustard greens	10	
			Hành củ	Onion, Bulb	0.1	
			Ớt cay khô	Peppers Chili, dried	10	
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.1	
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.2	
			Hành hoa	Spring Onion	3	
			Bí mùa hè	Squash, summer	2	
48	21	DDT	Cà-rốt	Carrot	0.2	E
			Các loại hạt ngũ cốc	Cereal grains	0.1	E
			Các loại trứng	Eggs	0.1	E
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	5	(fat) E
			Các loại sữa	Milks	0.02	F E
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.3	(fat) E
49	135	Deltamethrin	Táo	Apple	0.2	
			Cà-rốt	Carrot	0.02	
			Các loại hạt ngũ cốc	Cereal grains	2	Po
			Các loại cam quýt	Citrus fruits	0.02	
			Các loại trứng	Eggs	0.02	(*)
			Các loại cải bông (bao gồm cải làn và hoa lơ)	Flowerhead brassicas (includes Broccoli, Broccoli, Chinese and Cauliflower)	0.1	
			Các loại rau bầu bí	Fruiting vegetables, Cucurbits	0.2	
			Nho	Grapes	0.2	
			Quả phi	Hazelnuts	0.02	(*)
			Thận của gia súc, dê, lợn & cừu	Kidney of cattle, goats, pigs and sheep	0.03	(*)
			Rau ăn lá	Leafy vegetables	2	
			Tỏi tây	Leek	0.2	
			Rau họ đậu	Legume vegetables	0.2	
			Gan của gia súc, dê, lợn & cừu	Liver of cattle, goats, pigs & sheep	0.03	(*)
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.5	(fat)
			Các loại sữa	Milks	0.05	F
			Nấm	Mushrooms	0.05	F
			Quả xuân đào	Nectarine	0.05	
			Các loại ôliu	Olives	1	
			Hành củ	Onion, Bulb	0.05	
			Đào lông	Peach	0.05	

50	22	Diazinon	Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	Plums (including prunes)	0.05	
			Khoai tây	Potato	0.01	(*)
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.1	(fat)
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.02	(*)
			Các loại đậu lăng	Pulses	1	Po
			Củ cải ri	Radish	0.01	(*)
			Các loại gia vị từ quả và quả mọng	Spices, Fruits and Berries	0.03	
			Các loại gia vị từ củ và thân rễ	Spices, Roots and Rhizomes	0.5	
			Dâu tây	Strawberry	0.2	
			Hạt hướng dương	Sunflower seed	0.05	(*)
			Ngô ngọt (nguyên bắp)	Sweet corn (corn-on-the-cob)	0.02	(*)
			Trà, xanh	Tea, Green, Black (black, fermented and dried)	5	
			Cà chua	Tomato	0.3	
			Các loại quả óc chó	Walnuts	0.02	(*)
			Cám lúa mì chưa chế biến	Wheat bran, Unprocessed	5	PoP
			Bột lúa mì	Wheat flour	0.3	PoP
			Lúa mì chưa rây	Wheat wholemeal	2	PoP
			Vỏ hạnh nhân	Almond hulls	5	
			Hạnh nhân	Almonds	0.05	
			Quả mâm xôi	Blackberries	0.1	
			Quả mâm xôi lai	Boysenberry	0.1	
			Bông lơ xanh	Broccoli	0.5	
			Các loại bắp cải	Cabbages, Head	0.5	
			Dưa vàng	Cantaloupe	0.2	
			Cà-rốt	Carrot	0.5	
			Các loại anh đào	Cherries	1	
			Trứng gà	Chicken eggs	0.02	(*)
			Thịt gà	Chicken meat	0.02	(*)
			Nội tạng ăn được của gà	Chicken, Edible offal of	0.02	(*)
			Cải bẹ trắng (dạng pe-tsai)	Chinese cabbage (type pe-tsai)	0.05	
			Đậu thường (quả và/hoặc hạt non)	Common bean (pods and/or immature seeds)	0.2	
			Quả mận việt quất	Cranberry	0.2	
			Dưa chuột	Cucumber	0.1	
			Quả lý chua đen, Quả lý chua đỏ, Quả lý chua trắng	Currants, Black, Red, White	0.2	
			Đậu Hà Lan đã tách vỏ (hạt mọng)	Garden pea, Shelled (succulent seeds)	0.2	
			Thịt dê	Goat meat	2	(fat) V
			Hublong khô	Hops, Dry	0.5	

			Cải xoăn (bao gồm cả cải thân cao thẳng)	Kale (including Marrow-stem kele)	0.05	
			Thận của gia súc, dê, lợn & cừu	Kidney of cattle, goats, pigs and sheep	0.03	V
			Quả kiwi	Kiwifruit	0.2	
			Su hào	Kohlrabi	0.2	
			Rau xà lách	Lettuce, Head	0.5	
			Lá rau diếp	Lettuce, Leaf	0.5	
			Gan của gia súc, dê, lợn & cừu	Liver of cattle, goats, pigs & sheep	0.03	V
			Ngô	Maize	0.02	(*)
			Thịt gia súc, lợn & cừu	Meat of cattle, pigs & sheep	2	(fat) V
			Các loại sữa	Milks	0.02	F
			Hành củ	Onion, Bulb	0.05	
			Đào lông	Peach	0.2	
			Ớt cay khô	Peppers Chili, dried	0.5	
			Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	Peppers, Sweet (including pimento or pimiento)	0.05	
			Dứa	Pineapple	0.1	
			Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	Plums (including prunes)	1	
			Quả dạng táo	Pome fruits	0.3	
			Khoai tây	Potato	0.01	(*)
			Mận khô	Prunes	2	
			Củ cải ri	Radish	0.1	
			Quả mâm xôi đỏ, Quả mâm xôi đen	Raspberries, Red, Black	0.2	
			Các loại gia vị từ quả và quả mọng	Spices, Fruits and Berries	0.1	(*)
			Các loại gia vị từ củ và thân rễ	Spices, Roots and Rhizomes	0.5	
			Các loại gia vị hạt hạt	Spices, Seeds	5	
			Rau chân vịt	Spinach	0.5	
			Hành hoa	Spring Onion	1	
			Bí mùa hè	Squash, summer	0.05	
			Dâu tây	Strawberry	0.1	
			Củ cải đường	Sugar beet	0.1	
			Ngô ngọt (nguyên bắp)	Sweet corn (corn-on-the-cob)	0.02	
			Cà chua	Tomato	0.5	
			Các loại quả óc chó	Walnuts	0.01	(*)
51	240	Dicamba	Măng tây	Asparagus	5	
			Lúa mạch	Barley	7	
			Rơm và lúa đại mạch (khô)	Barley straw and fodder, Dry	50	

			Hạt cây bông	Cotton seed	0.04	(*)
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.7	
			Các loại trứng	Eggs	0.01	(*)
			Cỏ phơi khô	Hay or fodder (dry) of grasses	30	
			Ngô	Maize	0.01	(*)
			Bắp khô	Maize fodder (dry)	0.6	
			Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	Mammalian fats (except milk fats)	0.07	
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.03	
			Các loại sữa	Milks	0.2	
			Mỡ gia cầm	Poultry fats	0.04	
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.02	
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.07	
			Lúa miến	Sorghum	4	
			Rơm và lúa miến phơi khô	Sorghum straw and fodder, Dry	8	
			Mía	Sugar cane	1	
			Ngô ngọt (hạt)	Sweet corn (kernels)	0.02	
			Lúa mì	Wheat	2	
			Rơm và lúa mì phơi khô	Wheat straw and fodder, Dry	50	
52	82	Dichlofluanid	Táo	Apple	5	
			Dưa chuột	Cucumber	5	
			Quả lý chua đen, Quả lý chua đỏ, Quả lý chua trắng	Currants, Black, Red, White	15	
			Quả lý gai	Gooseberry	7	
			Nho	Grapes	15	
			Rau xà lách	Lettuce, Head	10	
			Hành củ	Onion, Bulb	0.1	
			Đào lông	Peach	5	
			Lê	Pear	5	
			Các loại ớt	Peppers	2	
			Ớt cay khô	Peppers Chili, dried	20	
			Khoai tây	Potato	0.1	
			Quả mâm xôi đỏ, Quả mâm xôi đen	Raspberries, Red, Black	15	
			Dâu tây	Strawberry	10	
			Cà chua	Tomato	2	
53	83	Dichloran	Cà-rốt	Carrot	15	Po
			Nho	Grapes	7	
			Quả xuân đào	Nectarine	7	Po
			Hành củ	Onion, Bulb	0.2	

			Đào lông	Peach	7	Po
54	25	Dichlorvos	Các loại hạt ngũ cốc	Cereal grains	5	Po
			Các loại gia vị	Spices	0.1	(*)
			Cám lúa mì chưa chế biến	Wheat bran, Unprocessed	10	
			Bột lúa mì	Wheat flour	1	
			Mầm lúa mì	Wheat germ	10	
			Lúa mì chưa rây	Wheat wholemeal	2	
55	26	Dicofol	Các loại đậu (khô)	Beans (dry)	0.1	
			Thịt gia súc	Cattle meat	3	(fat)
			Nội tạng ăn được của gia súc	Cattle, Edible offal of	1	
			Các loại anh đào	Cherries	5	
			Các loại cam quýt	Citrus fruits	5	
			Đậu thường (quả và/hoặc hạt non)	Common bean (pods and/or immature seeds)	2	
			Hạt cây bông	Cotton seed	0.1	
			Dầu hạt bông thô	Cotton seed oil, Crude	0.5	
			Dầu hạt cây bông	Cotton seed oil, Edible	0.5	
			Dưa chuột	Cucumber	0.5	
			Các loại trứng	Eggs	0.05	
			Nho	Grapes	5	
			Hublong khô	Hops, Dry	50	
			Các loại dưa, trừ dưa hấu	Melons, except watermelon	0.2	
			Các loại sữa	Milks	0.1	F
			Đào lông	Peach	5	
			Quả hồ đào Pecan	Pecan	0.01	(*)
			Các loại ớt	Peppers	1	
			Ớt cay khô	Peppers Chili, dried	10	
			Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	Plums (including prunes)	1	
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.1	(fat)
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.05	(*)
			Mận khô	Prunes	3	
			Các loại gia vị từ quả và quả mọng	Spices, Fruits and Berries	0.1	
			Các loại gia vị từ củ và thân rễ	Spices, Roots and Rhizomes	0.1	
			Các loại gia vị hạt hạt	Spices, Seeds	0.05	(*)
			Bí mùa hè	Squash, summer	1	
			Trà, xanh	Tea, Green, Black (black, fermented and dried)	50	
			Các loại quả óc chó	Walnuts	0.01	(*)
56	224	Difenoconazole	Măng tây	Asparagus	0.03	
			Chuối	Banana	0.1	

		Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	Beans, except broad bean and soya bean	0.7	
		Bông lơ xanh	Broccoli	0.5	
		Cải Brussels	Brussels sprouts	0.2	
		Các loại bắp cải	Cabbages, Head	0.2	
		Cà-rốt	Carrot	0.2	
		Hoa lơ	Cauliflower	0.2	
		Cây cần tây	Celeriac	0.5	
		Cần tây	Celery	3	
		Các loại anh đào	Cherries	0.2	
		Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.2	
		Các loại trứng	Eggs	0.01	(*)
		Tỏi	Garlic	0.02	(*)
		Sâm	Ginseng	0.5	
		Nho	Grapes	0.1	
		Tỏi tây	Leek	0.3	
		Rau xà lách	Lettuce, Head	2	
		Lá rau diếp	Lettuce, Leaf	2	
		Xoài	Mango	0.07	
		Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.05	(fat)
		Các loại sữa	Milks	0.005	(*)
		Quả xuân đào	Nectarine	0.5	
		Các loại ôliu	Olives	2	
		Đu đủ	Papaya	0.2	
		Chanh leo	Passion fruit	0.05	
		Đào lông	Peach	0.5	
		Đậu (quả và hạt mọng non)	Peas (pods and succulent=immature seeds)	0.7	
		Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	Plums (including prunes)	0.2	
		Quả dạng táo	Pome fruits	0.5	
		Khoai tây	Potato	0.02	
		Thịt gia cầm	Poultry meat	0.01	(*) (fat)
		Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.01	(*)
		Hạt cải dầu	Rape seed	0.05	
		Đậu tương (khô)	Soya bean (dry)	0.02	(*)
		Củ cải đường	Sugar beet	0.2	
		Hạt hướng dương	Sunflower seed	0.02	
		Cà chua	Tomato	0.5	
		Quả hạnh	Tree nuts	0.03	
		Lúa mì	Wheat	0.02	(*)
		Rơm và lúa mì phơi khô	Wheat straw and fodder,	3	

				Dry		
57	130	Di flubenzur on	Các loại cam quýt	Citrus fruits	0.5	
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.1	(*)
			Các loại trứng	Eggs	0.05	(*)
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.1	(fat)
			Các loại sữa	Milks	0.02	(*) F
			Nấm	Mushrooms	0.3	
			Quả dạng táo	Pome fruits	5	
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.05	(*) (fat)
			Gạo	Rice	0.01	(*)
			Rơm và lúa gạo phơi khô	Rice straw and fodder, Dry	0.7	
58	214	Dimethena mid-P	Đậu hạt khô	Bean fodder	0.01	(*)
			Các loại đậu (khô)	Beans (dry)	0.01	(*)
			Củ cải đường	Beetroot	0.01	(*)
			Các loại trứng	Eggs	0.01	(*)
			Củ cải đỏ khô	Fodder beet	0.01	(*)
			Tỏi	Garlic	0.01	(*)
			Ngô	Maize	0.01	(*)
			Bắp khô	Maize fodder (dry)	0.01	(*)
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.01	(*)
			Các loại sữa	Milks	0.01	(*)
			Hành củ	Onion, Bulb	0.01	(*)
			Hạt lạc	Peanut	0.01	(*)
			Đậu phộng làm thức ăn chăn nuôi (khô)	Peanut fodder	0.01	(*)
			Khoai tây	Potato	0.01	(*)
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.01	(*)
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.01	(*)
			Hẹ tây	Shallot	0.01	(*)
			Lúa miến	Sorghum	0.01	(*)
			Rơm và lúa miến phơi khô	Sorghum straw and fodder, Dry	0.01	(*)
			Đậu tương (khô)	Soya bean (dry)	0.01	(*)
			Củ cải đường	Sugar beet	0.01	(*)
			Ngô ngọt (nguyên bắp)	Sweet corn (corn-on-the-cob)	0.01	(*)
			Khoai lang	Sweet potato	0.01	(*)
59	151	Dimethipin	Hạt cây bông	Cotton seed	1	
			Dầu hạt bông thô	Cotton seed oil, Crude	0.1	

60	27	Dimethoate	Dầu hạt cây bông	Cotton seed oil, Edible	0.1	
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.01	(*)
			Các loại trứng	Eggs	0.01	(*)
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.01	(*)
			Các loại sữa	Milks	0.01	(*)
			Khoai tây	Potato	0.05	(*)
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.01	(*)
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.01	(*)
			Hạt cải dầu	Rape seed	0.2	
			Hạt hướng dương	Sunflower seed	1	
			Artiso (cà cây)	Artichoke, Globe	0.05	
			Măng tây	Asparagus	0.05	(*)
			Lúa mạch	Barley	2	
			Cải Brussels	Brussels sprouts	0.2	
			Bắp cải xa voa	Cabbage, Savoy	0.05	(*)
			Nội tạng ăn được của gia súc	Cattle, Edible offal of	0.05	(*)
			Hoa lơ	Cauliflower	0.2	
			Cần tây	Celery	0.5	
			Các loại anh đào	Cherries	2	
			Các loại cam quýt	Citrus fruits	5	
			Các loại trứng	Eggs	0.05	(*)
			Rau xà lách	Lettuce, Head	0.3	
			Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	Mammalian fats (except milk fats)	0.05	(*)
			Xoài	Mango	1	Po
			Thịt gia súc, dê, ngựa, lợn & cừu	Meat of cattle, goats, horses, pigs & sheep	0.05	(*)
			Sữa gia súc, dê & cừu	Milk of cattle, goats & sheep	0.05	(*)
			Các loại ôliu	Olives	0.5	
			Lê	Pear	1	
			Đậu (quả và hạt mọng non)	Peas (pods and succulent=immature seeds)	1	
			Ớt cay khô	Peppers Chili, dried	3	
			Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	Peppers, Sweet (including pimento or pimienta)	0.5	
			Khoai tây	Potato	0.05	
			Mỡ gia cầm	Poultry fats	0.05	(*)
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.05	(*)
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.05	(*)
			Nội tạng ăn được của cừu	Sheep, Edible offal of	0.05	(*)
			Các loại gia vị từ quả và quả mọng	Spices, Fruits and Berries	0.5	

			Các loại gia vị từ củ và thân rễ	Spices, Roots and Rhizomes	0.1	(*)
			Các loại gia vị hạt	Spices, Seeds	5	
			Củ cải đường	Sugar beet	0.05	
			Lá củ cải đỏ	Turnip greens	1	
			Củ cải vườn	Turnip, Garden	0.1	
			Lúa mì	Wheat	0.05	
			Rơm và lúa mì phơi khô	Wheat straw and fodder, Dry	1	
61	225	Dimethomorph	Bông lơ xanh	Broccoli	1	
			Các loại bắp cải	Cabbages, Head	2	
			Rau mát	Corn salad	10	
			Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	Dried grapes (=currants, raisins and sultanas)	5	
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.01	(*)
			Các loại trứng	Eggs	0.01	(*)
			Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí) (trừ nấm, ngô ngọt (nguyên bắp và hạt))	Fruiting vegetables other than cucurbits (Except fungi, edible; mushrooms and sweet corn (corn-on-the-cob and kernels))	1	
			Các loại rau bầu bí	Fruiting vegetables, Cucurbits	0.5	
			Nho	Grapes	2	
			Hublong khô	Hops, Dry	80	
			Su hào	Kohlrabi	0.02	
			Rau xà lách	Lettuce, Head	10	
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.01	(*)
			Các loại sữa	Milks	0.01	(*)
			Ớt cay khô	Peppers Chili, dried	5	
			Dứa	Pineapple	0.01	(*)
			Khoai tây	Potato	0.05	
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.01	(*)
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.01	(*)
			Dâu tây	Strawberry	0.05	
62	87	Dinocap	Táo	Apple	0.2	D
			Dưa chuột	Cucumber	0.7	M,d
			Các loại rau bầu bí	Fruiting vegetables, Cucurbits	0.05	(*) D
			Nho	Grapes	0.5	D,m
			Các loại dưa, trừ dưa hấu	Melons, except watermelon	0.5	M,d
			Đào lông	Peach	0.1	D

63	30	Diphenylamine	Các loại ớt	Peppers	0.2	D
			Ớt cay khô	Peppers Chili, dried	2	D
			Bí mùa hè	Squash, summer	0.07	M,d
			Dâu tây (trừ dâu tây trồng ở nhà kính)	Strawberry (Except glasshouse-grown strawberry)	0.5	D,m
			Cà chua	Tomato	0.3	D
			Táo	Apple	10	Po
			Nước táo ép	Apple juice	0.5	PoP
			Thận gia súc	Cattle kidney	0.01	(*)
			Gan gia súc	Cattle liver	0.05	
			Thịt gia súc	Cattle meat	0.01	(*) (fat)
64	31	Diquat	Các loại chất béo từ sữa	Milk fats	0.01	
			Các loại sữa	Milks	0.01	(*)
			Lê	Pear	5	Po
			Cỏ linh lăng khô	Alfalfa fodder	100	
			Lúa mạch	Barley	5	
			Các loại đậu (khô)	Beans (dry)	0.2	
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.05	(*)
			Các loại trứng	Eggs	0.05	(*)
			Đậu lăng (khô)	Lentil (dry)	0.2	
			Ngô	Maize	0.05	(*)
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.05	(*)
			Các loại sữa	Milks	0.01	(*)
			Yến mạch	Oats	2	
			Các loại đậu (khô)	Peas (dry)	0.2	
			Khoai tây	Potato	0.05	
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.05	(*)
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.05	(*)
			Hạt cải dầu	Rape seed	2	
			Gạo	Rice	10	
			Gạo đã xát vỏ	Rice, Husked	1	
			Gạo được đánh bóng	Rice, Polished	0.2	
			Lúa miến	Sorghum	2	
			Đậu tương (khô)	Soya bean (dry)	0.2	
			Hạt hướng dương	Sunflower seed	1	
			Dầu thực vật thô	Vegetable oils, Crude	0.05	(*)
			Các loại rau (trừ các loại đã được liệt kê)	Vegetables (except as otherwise listed)	0.05	(*)
			Lúa mì	Wheat	2	
			Cám lúa mì chưa chế biến	Wheat bran, Unprocessed	2	

65	74	Disulfoton	Bột lúa mì	Wheat flour	0.5	
			Lúa mì chưa rây	Wheat wholemeal	2	
			Cỏ linh lăng khô	Alfalfa fodder	5	dry wt
			Măng tây	Asparagus	0.02	(*)
			Lúa mạch	Barley	0.2	
			Rơm và lúa đại mạch (khô)	Barley straw and fodder, Dry	3	
			Các loại đậu (khô)	Beans (dry)	0.2	
			Trứng gà	Chicken eggs	0.02	(*)
			Cỏ ba lá khô	Clover hay or fodder	10	
			Hạt cà phê	Coffee beans	0.2	
			Đậu thường (quả và/hoặc hạt non)	Common bean (pods and/or immature seeds)	0.2	
			Hạt cây bông	Cotton seed	0.1	
			Đậu Hà Lan (quả non) (hạt mọng non)	Garden pea (young pods)(=succulent, immature seeds)	0.1	
			Đậu Hà Lan đã tách vỏ (hạt mọng)	Garden pea, Shelled (succulent seeds)	0.02	(*)
			Ngô	Maize	0.02	
			Bắp khô	Maize fodder (dry)	3	
			Sữa gia súc, dê & cừu	Milk of cattle, goats & sheep	0.01	
			Rơm và lúa yến mạch phơi khô	Oat straw and fodder, Dry	0.05	
			Yến mạch	Oats	0.02	(*)
			Hạt lạc	Peanut	0.1	
			Quả hồ đào Pecan	Pecan	0.1	
			Dứa	Pineapple	0.1	
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.02	(*)
			Các loại gia vị	Spices	0.05	(*)
			Củ cải đường	Sugar beet	0.2	
			Ngô ngọt (nguyên bắp)	Sweet corn (corn-on-the-cob)	0.02	(*)
			Ngô ngọt (hạt)	Sweet corn (kernels)	0.02	(*)
			Lúa mì	Wheat	0.2	
			Rơm và lúa mì phơi khô	Wheat straw and fodder, Dry	5	
66	180	Dithianon	Các loại anh đào	Cherries	5	
			Nho	Grapes	3	
			Hublong khô	Hops, Dry	100	
			Quýt	Mandarin	3	
			Quả dạng táo	Pome fruits	5	
			Các loại bưởi và bưởi Đông Nam Á	Shaddocks or pomelos	3	
67	105	Dithiocarbamates	Vỏ hạnh nhân	Almond hulls	20	N,z

Hạnh nhân	Almonds	0.1	(*) N,Z
Măng tây	Asparagus	0.1	c
Chuối	Banana	2	c
Lúa mạch	Barley	1	c
Rơm và lúa đại mạch (khô)	Barley straw and fodder, Dry	25	C,n
Các loại bắp cải	Cabbages, Head	5	c,N
Cà-rốt	Carrot	1	c
Các loại anh đào	Cherries	0.2	p
Rau diếp	Cos lettuce	10	n
Quả mận việt quất	Cranberry	5	c
Dưa chuột	Cucumber	2	c,N,p
Quả lý chua đen, Quả lý chua đỏ, Quả lý chua trắng	Currants, Black, Red, White	10	C,m
Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.1	C,m,p
Các loại trứng	Eggs	0.05	(*) C,p
Tỏi	Garlic	0.5	c
Nho	Grapes	5	C,m,n
Hublong khô	Hops, Dry	30	m
Cải xoăn (bao gồm cả cải thân cao thẳng)	Kale (including Marrow-stem kale)	15	c,N
Tỏi tây	Leek	0.5	c
Rau xà lách	Lettuce, Head	0.5	C,N, m
Bắp khô	Maize fodder (dry)	2	c
Các loại quýt	Mandarins	10	c
Xoài	Mango	2	c
Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.05	(*) c,m,p
Các loại dưa, trừ dưa hấu	Melons, except watermelon	0.5	C
Các loại sữa	Milks	0.05	(*) c,m,p
Hành củ	Onion, Bulb	0.5	C
Các loại cam ngọt, cam chua (gồm cả các quả lai giống cam): một số cây trồng	Oranges, Sweet, Sour (including Orange-like hybrids): several cultivars	2	c
Đu đủ	Papaya	5	c
Hạt lạc	Peanut	0.1	(*) c
Đậu phụng làm thức ăn chăn nuôi (khô)	Peanut fodder	5	c
Quả hồ đào Pecan	Pecan	0.1	(*) Z
Ớt cay khô	Peppers Chili, dried	10	
Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	Peppers, Sweet (including pimento or pimiento)	1	c,n

			Quả dạng táo	Pome fruits	5	C,M, H,Z
			Khoai tây	Potato	0.2	c,m,n p
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.1	c,p
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.1	c,p
			Bí ngô	Pumpkins	0.2	c
			Hành hoa	Spring Onion	10	n
			Bí mùa hè	Squash, summer	1	c
			Các loại quả hạch	Stone fruits	7	h,p,Z
			Dâu tây	Strawberry	5	H
			Củ cải đường	Sugar beet	0.5	C,n
			Ngô ngọt (nguyên bắp)	Sweet corn (corn-on-the-cob)	0.1	(*) c
			Cà chua	Tomato	2	p
			Dưa hấu	Watermelon	1	c,N
			Lúa mì	Wheat	1	C,n,m
			Rơm và lúa mì phơi khô	Wheat straw and fodder, Dry	25	C,n,m
			Bí mùa đông	Winter squash	0.1	c
68	84	Dodine	Các loại anh đào	Cherries	3	
			Quả xuân đào	Nectarine	5	
			Đào lông	Peach	5	
			Quả dạng táo	Pome fruits	5	
69	247	Emamectin benzoate	Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	Beans, except broad bean and soya bean	0.01	
			Rau diếp	Cos lettuce	1	
			Hạt cây bông	Cotton seed	0.002	(*)
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.08	
			Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí) (trừ ngô ngọt và nấm)	Fruiting vegetables other than cucurbits (except sweet corn and mushrooms)	0.02	
			Các loại rau bầu bí	Fruiting vegetables, Cucurbits	0.007	
			Nho	Grapes	0.03	
			Rau xà lách	Lettuce, Head	1	
			Lá rau diếp	Lettuce, Leaf	1	
			Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	Mammalian fats (except milk fats)	0.02	
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.004	
			Các loại sữa	Milks	0.002	
			Cải xanh	Mustard greens	0.2	
			Quả xuân đào	Nectarine	0.03	
			Đào lông	Peach	0.03	

70	32	Endosulfan	Ớt cay khô	Peppers Chili, dried	0.2	
			Quả dạng táo	Pome fruits	0.02	
			Quả bơ	Avocado	0.5	
			Hạt cacao	Cacao beans	0.2	
			Hạt cà phê	Coffee beans	0.2	
			Hạt cây bông	Cotton seed	0.3	
			Dưa chuột	Cucumber	1	
			Quả na	Custard apple	0.5	
			Cà tím	Egg plant	0.1	
			Các loại trứng	Eggs	0.03	(*)
			Quả phi	Hazelnuts	0.02	(*)
			Thận của gia súc, dê, lợn & cừu	Kidney of cattle, goats, pigs and sheep	0.03	(*)
			Quả vải	Litchi	2	
			Gan của gia súc, dê, lợn & cừu	Liver of cattle, goats, pigs & sheep	0.1	
			Hạt Macadamia	Macadamia nuts	0.02	(*)
			Xoài	Mango	0.5	
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.2	(fat)
			Các loại dưa, trừ dưa hấu	Melons, except watermelon	2	
			Các loại chất béo từ sữa	Milk fats	0.1	
			Các loại sữa	Milks	0.01	
			Đu đủ	Papaya	0.5	
			Quả hồng vàng Châu Mỹ	Persimmon, American	2	
			Khoai tây	Potato	0.05	(*)
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.03	(*)
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.03	(*)
			Đậu tương (khô)	Soya bean (dry)	1	
			Dầu đậu tương thô	Soya bean oil, Crude	2	
			Các loại gia vị từ quả và quả mọng	Spices, Fruits and Berries	5	
			Các loại gia vị từ củ và thân rễ	Spices, Roots and Rhizomes	0.5	
			Các loại gia vị hạt hạt	Spices, Seeds	1	
			Bí mùa hè	Squash, summer	0.5	
			Khoai lang	Sweet potato	0.05	(*)
			Trà, xanh	Tea, Green, Black (black, fermented and dried)	10	
			Cà chua	Tomato	0.5	
71	33	Endrin	Các loại rau bầu bí	Fruiting vegetables, Cucurbits	0.05	E
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.1	E
72	204	Esfenvalerat e	Các loại trứng	Eggs	0.01	(*)

73	106	Ethephon	Thịt gia cầm	Poultry meat	0.01	(*) (fat)
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.01	(*)
			Hạt cải dầu	Rape seed	0.01	(*)
			Rơm và lúa mì phơi khô	Wheat straw and fodder, Dry	2	
			Táo	Apple	5	
			Lúa mạch	Barley	1	
			Rơm và lúa đại mạch (khô)	Barley straw and fodder, Dry	5	
			Quả việt quất Bắc Mỹ	Blueberries	20	
			Dưa vàng	Cantaloupe	1	
			Các loại anh đào	Cherries	10	
			Trứng gà	Chicken eggs	0.2	(*)
			Hạt cây bông	Cotton seed	2	
			Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	Dried grapes (=currants, raisins and sultanas)	5	
			Nội tạng ăn được của gia súc, dê, ngựa, lợn & cừu	Edible offal of cattle, goats, horses, pigs & sheep	0.2	(*)
			Quả vả, sấy khô hoặc sấy khô trộn đường	Figs, Dried or dried and candied	10	
			Nho	Grapes	1	
			Quả phi	Hazelnuts	0.2	
			Thịt gia súc, dê, ngựa, lợn & cừu	Meat of cattle, goats, horses, pigs & sheep	0.1	(*)
			Sữa gia súc, dê & cừu	Milk of cattle, goats & sheep	0.05	(*)
			Các loại ớt	Peppers	5	
			Ớt cay khô	Peppers Chili, dried	50	
			Dứa	Pineapple	2	
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.1	(*)
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.2	(*)
			Lúa mạch đen	Rye	1	
			Rơm và lúa mạch đen phơi khô	Rye straw and fodder, Dry	5	
			Cà chua	Tomato	2	
			Các loại quả óc chó	Walnuts	0.5	
			Lúa mì	Wheat	1	
			Rơm và lúa mì phơi khô	Wheat straw and fodder, Dry	5	
74	34	Ethion	Các loại gia vị từ quả và quả mọng	Spices, Fruits and Berries	5	
			Các loại gia vị từ củ và thân rễ	Spices, Roots and Rhizomes	0.3	
			Các loại gia vị hạt hạt	Spices, Seeds	3	
75	149	Ethoprophos	Chuối	Banana	0.02	

			Dưa chuột	Cucumber	0.01	
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.01	(*)
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.01	(*)
			Các loại dưa, trừ dưa hấu	Melons, except watermelon	0.02	
			Các loại sữa	Milks	0.01	(*)
			Ớt cay khô	Peppers Chili, dried	0.2	
			Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	Peppers, Sweet (including pimento or pimiento)	0.05	
			Khoai tây	Potato	0.05	
			Dâu tây	Strawberry	0.02	(*)
			Mía	Sugar cane	0.02	
			Mía khô	Sugar cane fodder	0.02	(*)
			Khoai lang	Sweet potato	0.05	
			Cà chua	Tomato	0.01	(*)
			Củ cải vườn	Turnip, Garden	0.02	(*)
76	35	Ethoxyquin	Lê	Pear	3	Po
			Lê	Pear	3	Po
77	184	Etofenprox	Táo	Apple	0.6	
			Các loại đậu (khô)	Beans (dry)	0.05	
			Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	Dried grapes (=currants, raisins and sultanas)	8	
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.05	
			Các loại trứng	Eggs	0.01	(*)
			Ngô	Maize	0.05	(*)
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.5	(fat)
			Các loại sữa	Milks	0.02	
			Quả xuân đào	Nectarine	0.6	
			Đào lông	Peach	0.6	
			Lê	Pear	0.6	
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.01	(*)
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.01	(*)
			Hạt cải dầu	Rape seed	0.01	(*)
			Gạo	Rice	0.01	(*)
			Rơm và lúa gạo phơi khô	Rice straw and fodder, Dry	0.05	
78	241	Etoxazole	Vỏ hạnh nhân	Almond hulls	3	
			Các loại cam quýt	Citrus fruits	0.1	
			Dưa chuột	Cucumber	0.02	
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.01	(*)

			Nho	Grapes	0.5	
			Hublong khô	Hops, Dry	15	
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.01	(*) (fat)
			Các loại sữa	Milks	0.01	(*)
			Các loại bạc hà	Mints	15	
			Quả dạng táo	Pome fruits	0.07	
			Trà, xanh	Tea, Green, Black (black, fermented and dried)	15	
			Quả hạnh	Tree nuts	0.01	(*)
79	208	Famoxadone	Lúa mạch	Barley	0.2	
			Rơm và lúa đại mạch (khô)	Barley straw and fodder, Dry	5	
			Dưa chuột	Cucumber	0.2	
			Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	Dried grapes (=currants, raisins and sultanas)	5	
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.5	
			Các loại trứng	Eggs	0.01	(*)
			Bã nho khô	Grape pomace, Dry	7	
			Nho	Grapes	2	
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.5	(fat)
			Các loại sữa	Milks	0.03	F
			Khoai tây	Potato	0.02	(*)
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.01	(*)
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.01	(*)
			Bí mùa hè	Squash, summer	0.2	
			Cà chua	Tomato	2	
			Lúa mì	Wheat	0.1	
			Cám lúa mì chưa chế biến	Wheat bran, Unprocessed	0.2	
			Rơm và lúa mì phơi khô	Wheat straw and fodder, Dry	7	
80	85	Fenamiphos	Táo	Apple	0.05	(*)
			Chuối	Banana	0.05	(*)
			Cải Brussels	Brussels sprouts	0.05	
			Các loại bắp cải	Cabbages, Head	0.05	
			Hạt cây bông	Cotton seed	0.05	(*)
			Dầu hạt bông thô	Cotton seed oil, Crude	0.05	(*)
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.01	(*)
			Các loại trứng	Eggs	0.01	(*)
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine	0.01	(*)

				mammals)		
			Các loại dưa, trừ dưa hấu	Melons, except watermelon	0.05	
			Các loại sữa	Milks	0.005	(*)
			Hạt lạc	Peanut	0.05	(*)
			Dầu lạc thô	Peanut oil, Crude	0.05	(*)
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.01	(*)
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.01	(*)
81	192	Fenarimol	Artiso (cà cây)	Artichoke, Globe	0.1	
			Chuối	Banana	0.2	
			Cám lúa mạch chưa chế biến	Barley bran, unprocessed	5	
			Thận gia súc	Cattle kidney	0.02	(*)
			Gan gia súc	Cattle liver	0.05	
			Thịt gia súc	Cattle meat	0.02	(*)
			Các loại anh đào	Cherries	1	
			Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	Dried grapes (=currants, raisins and sultanas)	0.2	
			Nho	Grapes	0.3	
			Hublong khô	Hops, Dry	5	
			Các loại dưa, trừ dưa hấu	Melons, except watermelon	0.05	
			Đào lông	Peach	0.5	
			Quả hồ đào Pecan	Pecan	0.02	(*)
			Ớt cay khô	Peppers Chili, dried	5	
			Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	Peppers, Sweet (including pimento or pimiento)	0.5	
			Quả dạng táo	Pome fruits	0.3	
			Dâu tây	Strawberry	1	T
82	197	Fenbuconazole	Quả mơ	Apricot	0.5	
			Chuối	Banana	0.05	
			Lúa mạch	Barley	0.2	
			Rơm và lúa đại mạch (khô)	Barley straw and fodder, Dry	3	
			Mỡ gia súc	Cattle fat	0.05	(*)
			Thận gia súc	Cattle kidney	0.05	(*)
			Gan gia súc	Cattle liver	0.05	
			Thịt gia súc	Cattle meat	0.05	(*)
			Các loại anh đào	Cherries	1	
			Dưa chuột	Cucumber	0.2	
			Các loại trứng	Eggs	0.01	(*)
			Nho	Grapes	1	
			Các loại dưa, trừ dưa hấu	Melons, except watermelon	0.2	

83	109		Các loại sữa	Milks	0.01	(*)
			Đào lông	Peach	0.5	
			Quả dạng táo	Pome fruits	0.1	
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.01	(*)
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.01	(*)
			Hạt cải dầu	Rape seed	0.05	(*)
			Lúa mạch đen	Rye	0.1	
			Bí mùa hè	Squash, summer	0.05	
			Hạt hướng dương	Sunflower seed	0.05	(*)
			Quả hạnh	Tree nuts	0.01	(*)
			Lúa mì	Wheat	0.1	
			Rơm và lúa mì phơi khô	Wheat straw and fodder, Dry	3	
	215	Fenbutatin Oxide	Hạnh nhân	Almonds	0.5	
			Chuối	Banana	10	
			Các loại anh đào	Cherries	10	
			Thịt gà	Chicken meat	0.05	(*)
			Nội tạng ăn được của gà	Chicken, Edible offal of	0.05	(*)
			Các loại cam quýt	Citrus fruits	5	
			Cùi quả họ cam quýt (khô)	Citrus pulp, Dry	25	
			Dưa chuột	Cucumber	0.5	
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.2	
			Các loại trứng	Eggs	0.05	
			Bã nho khô	Grape pomace, Dry	100	
			Nho	Grapes	5	
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.05	(*)
			Các loại sữa	Milks	0.05	(*)
			Đào lông	Peach	7	
			Quả hồ đào Pecan	Pecan	0.5	
			Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	Plums (including prunes)	3	
			Quả dạng táo	Pome fruits	5	
			Mận khô	Prunes	10	
			Nho khô (nho trắng không hạt sấy khô một phần)	Raisins (seedless white grape var., partially dried)	20	
			Dâu tây	Strawberry	10	
			Cà chua	Tomato	1	
			Các loại quả óc chó	Walnuts	0.5	
84	215	Fenhexamid	Vỏ hạnh nhân	Almond hulls	2	
			Hạnh nhân	Almonds	0.02	(*)
			Quả mơ	Apricot	10	
			Quả việt quất Châu Âu	Bilberry	5	

			Quả mâm xôi	Blackberries	15	
			Quả việt quất Bắc Mỹ	Blueberries	5	
			Các loại anh đào	Cherries	7	
			Dưa chuột	Cucumber	1	
			Quả lý chua đen, Quả lý chua đỏ, Quả lý chua trắng	Currants, Black, Red, White	5	
			Quả mâm xôi (gồm cả mâm xôi lai và mâm xôi đỏ sẫm)	Dewberries (including boysenberry and loganberry)	15	
			Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	Dried grapes (=currants, raisins and sultanas)	25	
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.05	(*)
			Cà tím	Egg plant	2	
			Quả cây cơm cháy	Elderberries	5	
			Dưa chuột ri	Gherkin	1	
			Quả lý gai	Gooseberry	5	
			Nho	Grapes	15	
			Quả việt quất tháng sáu	Juneberries	5	
			Quả kiwi	Kiwifruit	15	
			Rau xà lách	Lettuce, Head	30	
			Lá rau diếp	Lettuce, Leaf	30	
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.05	(*) (fat)
			Các loại sữa	Milks	0.01	(*) F
			Quả xuân đào	Nectarine	10	
			Đào lông	Peach	10	
			Các loại ớt	Peppers	2	
			Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	Plums (including prunes)	1	
			Quả mâm xôi đỏ, Quả mâm xôi đen	Raspberries, Red, Black	15	
			Bí mùa hè	Squash, summer	1	
			Dâu tây	Strawberry	10	
			Cà chua	Tomato	2	
85	37	Fenitrothion	Táo	Apple	0.5	
			Các loại hạt ngũ cốc	Cereal grains	6	Po
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.05	(*)
			Các loại trứng	Eggs	0.05	(*)
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.05	(*)
			Các loại sữa	Milks	0.01	
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.05	(*)
			Cám gạo chưa chế biến	Rice bran, Unprocessed	40	PoP

86	185	Fenpropathrin	Đậu tương (khô)	Soya bean (dry)	0.01	
			Các loại gia vị từ quả và quả mọng	Spices, Fruits and Berries	1	
			Các loại gia vị từ củ và thân rễ	Spices, Roots and Rhizomes	0.1	(*)
			Các loại gia vị hạt hạt	Spices, Seeds	7	
			Cám lúa mì chưa chế biến	Wheat bran, Unprocessed	25	PoP
			Thịt gia súc	Cattle meat	0.5	(fat)
			Sữa gia súc	Cattle milk	0.1	F
			Nội tạng ăn được của gia súc	Cattle, Edible offal of	0.05	
			Hạt cây bông	Cotton seed	1	
			Dầu hạt bông thô	Cotton seed oil, Crude	3	
			Cà tím	Egg plant	0.2	
			Các loại trứng	Eggs	0.01	(*)
			Dưa chuột ri	Gherkin	0.2	
			Nho	Grapes	5	
			Ớt cay khô	Peppers Chili, dried	10	
			Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	Peppers, Sweet (including pimento or pimienta)	1	
			Quả dạng táo	Pome fruits	5	
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.02	(fat)
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.01	(*)
87	188	Fenpropimorph	Trà, xanh	Tea, Green, Black (black, fermented and dried)	2	
			Cà chua	Tomato	1	
			Chuối	Banana	2	
			Lúa mạch	Barley	0.5	
			Rơm và lúa đại mạch (khô)	Barley straw and fodder, Dry	5	
			Các loại trứng	Eggs	0.01	(*)
			Thận của gia súc, dê, lợn & cừu	Kidney of cattle, goats, pigs and sheep	0.05	
			Gan của gia súc, dê, lợn & cừu	Liver of cattle, goats, pigs & sheep	0.3	
			Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	Mammalian fats (except milk fats)	0.01	
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.02	
			Các loại sữa	Milks	0.01	
			Rơm và lúa yến mạch phơi khô	Oat straw and fodder, Dry	5	
			Yến mạch	Oats	0.5	
			Mỡ gia cầm	Poultry fats	0.01	(*)
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.01	(*)

			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.01	(*)
			Lúa mạch đen	Rye	0.5	
			Rơm và lúa mạch đen phơi khô	Rye straw and fodder, Dry	5	
			Củ cải đường	Sugar beet	0.05	(*)
			Lúa mì	Wheat	0.5	
			Rơm và lúa mì phơi khô	Wheat straw and fodder, Dry	5	
88	193	Fenpyroximate	Thận gia súc	Cattle kidney	0.01	(*)
			Gan gia súc	Cattle liver	0.01	(*)
			Thịt gia súc	Cattle meat	0.02	(fat)
			Sữa gia súc	Cattle milk	0.005	(*) F
			Các loại cam quýt	Citrus fruits	0.5	
			Dưa chuột	Cucumber	0.03	
			Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	Dried grapes (=currants, raisins and sultanas)	0.3	
			Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí) (trừ ngô ngọt và nấm)	Fruiting vegetables other than cucurbits (Except sweet corn and mushrooms)	0.2	
			Nho	Grapes	0.1	
			Hublong khô	Hops, Dry	10	
			Các loại dưa, trừ dưa hấu	Melons, except watermelon	0.05	(*)
			Ớt cay khô	Peppers Chili, dried	1	
			Quả dạng táo	Pome fruits	0.3	
			Quả hạnh	Tree nuts	0.05	(*)
89	39	Fenthion	Các loại anh đào	Cherries	2	
			Các loại cam quýt	Citrus fruits	2	
			Dầu oliu nguyên chất	Olive oil, Virgin	1	
			Các loại ôliu	Olives	1	
			Gạo đã xát vỏ	Rice, Husked	0.05	
90	119	Fenvalerate	Cỏ linh lăng khô	Alfalfa fodder	20	dry wt
			Đậu hạt đã bóc vỏ	Beans, Shelled	0.1	
			Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	Beans, except broad bean and soya bean	1	
			Các loại quả mọng và quả nhỏ khác	Berries and other small fruits	1	
			Bông lơ xanh	Broccoli	2	
			Cải Brussels	Brussels sprouts	2	
			Các loại bắp cải	Cabbages, Head	3	
			Hoa lơ	Cauliflower	2	
			Cần tây	Celery	2	
			Các loại hạt ngũ cốc	Cereal grains	2	Po

			Các loại anh đào	Cherries	2	
			Cải bẹ trắng (dạng ak-choi)	Chinese cabbage (type pack-choi)	1	
			Các loại cam quýt	Citrus fruits	2	
			Hạt cây bông	Cotton seed	0.2	
			Dầu hạt bông thô	Cotton seed oil, Crude	0.1	
			Dầu hạt cây bông	Cotton seed oil, Edible	0.1	
			Dưa chuột	Cucumber	0.2	
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.02	
			Cải xoăn (bao gồm cả cải thân cao thẳng)	Kale (including Marrow-stem kele)	10	
			Quả kiwi	Kiwifruit	5	
			Rau xà lách	Lettuce, Head	2	
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	1	(fat)
			Các loại dưa, trừ dưa hấu	Melons, except watermelon	0.2	
			Các loại sữa	Milks	0.1	F
			Đào lông	Peach	5	
			Lạc nguyên củ	Peanut, whole	0.1	
			Đậu đã tách vỏ (hạt mọng)	Peas, Shelled (succulent seeds)	0.1	
			Ớt cay khô	Peppers Chili, dried	5	
			Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	Peppers, Sweet (including pimento or pimiento)	0.5	
			Quả dạng táo	Pome fruits	2	
			Các loại rau từ rễ và củ	Root and tuber vegetables	0.05	
			Đậu tương (khô)	Soya bean (dry)	0.1	
			Các loại gia vị từ quả và quả mọng	Spices, Fruits and Berries	0.03	
			Các loại gia vị từ củ và thân rễ	Spices, Roots and Rhizomes	0.05	
			Bí mùa hè	Squash, summer	0.5	
			Hạt hướng dương	Sunflower seed	0.1	
			Ngô ngọt (nguyên bắp)	Sweet corn (corn-on-the-cob)	0.1	
			Cà chua	Tomato	1	
			Quả hạnh	Tree nuts	0.2	
			Dưa hấu	Watermelon	0.5	
			Cám lúa mì chưa chế biến	Wheat bran, Unprocessed	5	PoP
			Bột lúa mì	Wheat flour	0.2	PoP
			Lúa mì chưa rây	Wheat wholemeal	2	PoP
			Bí mùa đông	Winter squash	0.5	
91	202	Fipronil	Chuối	Banana	0.005	
			Lúa mạch	Barley	0.002	(*)
			Các loại bắp cải	Cabbages, Head	0.02	

			Thận gia súc	Cattle kidney	0.02	
			Gan gia súc	Cattle liver	0.1	
			Thịt gia súc	Cattle meat	0.5	(fat)
			Sữa gia súc	Cattle milk	0.02	
			Các loại trứng	Eggs	0.02	
			Các loại cải bông (bao gồm cải làn và hoa lơ)	Flowerhead brassicas (includes Broccoli, Broccoli, Chinese and Cauliflower)	0.02	
			Ngô	Maize	0.01	
			Bắp khô	Maize fodder (dry)	0.1	dry wt
			Yến mạch	Oats	0.002	(*)
			Khoai tây	Potato	0.02	
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.01	(*)
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.02	
			Gạo	Rice	0.01	
			Rơm và lúa gạo phơi khô	Rice straw and fodder, Dry	0.2	dry wt
			Lúa mạch đen	Rye	0.002	(*)
			Củ cải đường	Sugar beet	0.2	
			Hạt hướng dương	Sunflower seed	0.002	(*)
			Lúa mì lai lúa mạch đen	Triticale	0.002	(*)
			Lúa mì	Wheat	0.002	(*)
92	242	Flubendiamide	Vỏ hạnh nhân	Almond hulls	10	
			Các loại rau họ bắp cải, cải bắp, cải bông	Brassica (Cole or Cabbage) Vegetables, Head Cabbage, Flowerhead Brassicas	4	
			Cần tây	Celery	5	
			Hạt cây bông	Cotton seed	1.5	
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	1	
			Các loại rau bầu bí	Fruiting vegetables, Cucurbits	0.2	
			Nho	Grapes	2	
			Rau họ đậu	Legume vegetables	2	
			Rau xà lách	Lettuce, Head	5	
			Lá rau diếp	Lettuce, Leaf	7	
			Ngô	Maize	0.02	
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	2	(fat)
			Các loại chất béo từ sữa	Milk fats	5	
			Các loại sữa	Milks	0.1	
			Đậu Hà Lan làm thức ăn chăn nuôi (khô)	Pea hay or pea fodder (dry)	40	

93	211	Fludioxonil	Các loại ớt	Peppers	0.7	
			Ớt cay khô	Peppers Chili, dried	7	
			Quả dạng táo	Pome fruits	0.8	
			Các loại đậu lăng	Pulses	1	
			Đậu tương làm thức ăn chăn nuôi (khô)	Soya bean fodder	60	
			Các loại quả hạch	Stone fruits	2	
			Ngô ngọt (nguyên bắp)	Sweet corn (corn-on-the-cob)	0.02	
			Trà, xanh	Tea, Green, Black (black, fermented and dried)	50	
			Cà chua	Tomato	2	
			Quả hạnh	Tree nuts	0.1	
			Cám lúa mạch chưa chế biến	Barley bran, unprocessed	20	
			Húng quế	Basil	10	
			Húng quế khô	Basil, dry	50	
			Các loại đậu (khô)	Beans (dry)	0.07	
			Đậu hạt đã bóc vỏ	Beans, Shelled	0.03	
			Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	Beans, except broad bean and soya bean	0.3	
			Quả mâm xôi	Blackberries	5	
			Quả việt quất Bắc Mỹ	Blueberries	2	
			Bông lơ xanh	Broccoli	0.7	
			Các loại bắp cải	Cabbages, Head	2	
			Cà-rốt	Carrot	0.7	
			Các loại hạt ngũ cốc	Cereal grains	0.05	(*)
			Hành lá	Chives	10	
			Hành khô	Chives, dry	50	
			Các loại cam quýt	Citrus fruits	10	Po
			Hạt cây bông	Cotton seed	0.05	(*)
			Dưa chuột	Cucumber	0.3	
			Quả mâm xôi (gồm cả mâm xôi lai và mâm xôi đỏ sẫm)	Dewberries (including boysenberry and loganberry)	5	
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.05	(*)
			Cà tím	Egg plant	0.3	
			Các loại trứng	Eggs	0.05	(*)
			Nho	Grapes	2	
			Quả kiwi	Kiwifruit	15	Po
			Rau xà lách	Lettuce, Head	10	
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.01	(*)
			Các loại dưa, trừ dưa hấu	Melons, except watermelon	0.03	
			Các loại sữa	Milks	0.01	

			Cải xanh	Mustard greens	10	
			Hành củ	Onion, Bulb	0.5	
			Các loại đậu (khô)	Peas (dry)	0.07	
			Đậu (quả và hạt mọng non)	Peas (pods and succulent=immature seeds)	0.3	
			Đậu đã tách vỏ (hạt mọng)	Peas, Shelled (succulent seeds)	0.03	
			Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	Peppers, Sweet (including pimento or pimiento)	1	
			Hạt dẻ cười	Pistachio nuts	0.2	
			Quả dạng táo	Pome fruits	5	Po
			Quả lựu	Pomegranate	2	Po
			Khoai tây	Potato	0.02	
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.01	(*)
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.05	(*)
			Hạt cải dầu	Rape seed	0.02	(*)
			Quả mâm xôi đỏ, Quả mâm xôi đen	Raspberries, Red, Black	5	
			Đậu tương (khô)	Soya bean (dry)	0.01	I
			Bí mùa hè	Squash, summer	0.3	
			Các loại quả hạch	Stone fruits	5	Po
			Rơm và hạt ngũ cốc khô	Straw and fodder (dry) of cereal grains	0.06	(*)
			Dâu tây	Strawberry	3	
			Hạt hướng dương	Sunflower seed	0.01	I
			Ngô ngọt (nguyên bắp)	Sweet corn (corn-on-the-cob)	0.01	(*)
			Khoai lang	Sweet potato	10	Po
			Cà chua	Tomato	0.5	
			Cải xoong	Watercress	10	
			Củ từ	Yams	10	Po
94	195	Flumethrin	Thịt gia súc	Cattle meat	0.2	(fat) V
			Sữa gia súc	Cattle milk	0.05	F V
95	235	Fluopicolide	Cải Brussels	Brussels sprouts	0.2	
			Các loại bắp cải	Cabbages, Head	7	
			Cần tây	Celery	20	
			Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	Dried grapes (=currants, raisins and sultanas)	10	
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.01	(*)
			Các loại trứng	Eggs	0.01	(*)
			Các loại cải bông (bao gồm cải làn và hoa lơ)	Flowerhead brassicas (includes Broccoli: Broccoli, Chinese and Cauliflower)	2	

			Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí) (trừ nấm và ngô ngọt)	Fruiting vegetables other than cucurbits (Except mushrooms and sweet corn)	1	
			Các loại rau bầu bí	Fruiting vegetables, Cucurbits	0.5	
			Bã nho khô	Grape pomace, Dry	7	
			Nho	Grapes	2	
			Rau ăn lá	Leafy vegetables	30	
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.01	(*) (fat)
			Các loại sữa	Milks	0.02	
			Hành củ	Onion, Bulb	1	
			Hành xứ Wales	Onion, Welsh	10	
			Ớt cay khô	Peppers Chili, dried	7	
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.01	(*)
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.01	(*)
			Rơm và hạt ngũ cốc khô	Straw and fodder (dry) of cereal grains	0.2	
96	243	Fluopyram	Dưa chuột	Cucumber	0.5	
			Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	Dried grapes (=currants, raisins and sultanas)	5	
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.7	
			Nho	Grapes	2	
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.1	
			Các loại sữa	Milks	0.07	
97	165	Flusilazole	Quả mơ	Apricot	0.2	
			Chuối	Banana	0.03	
			Cám lúa mạch chưa chế biến	Barley bran, unprocessed	2	
			Các loại hạt ngũ cốc (trừ gạo)	Cereal grains (Except rice)	0.2	
			Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	Dried grapes (=currants, raisins and sultanas)	0.3	
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	2	
			Các loại trứng	Eggs	0.1	
			Bã nho khô	Grape pomace, Dry	2	
			Nho	Grapes	0.2	
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	1	(fat)
			Các loại sữa	Milks	0.05	
			Quả xuân đào	Nectarine	0.2	

			Đào lông	Peach	0.2	
			Quả dạng táo	Pome fruits	0.3	
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.2	
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.2	
			Hạt cải dầu	Rape seed	0.1	
			Đậu tương (khô)	Soya bean (dry)	0.05	
			Vỏ đậu tương	Soya bean hulls	0.05	
			Dầu đậu tương tinh luyện	Soya bean oil, Refined	0.1	
			Rơm và hạt ngũ cốc khô (trừ gạo)	Straw and fodder (dry) of cereal grains (Except rice)	5	
			Củ cải đường	Sugar beet	0.05	
			Hạt hướng dương	Sunflower seed	0.1	
			Ngô ngọt (nguyên bắp)	Sweet corn (corn-on-the-cob)	0.01	(*)
98	205	Flutolanil	Các loại trứng	Eggs	0.05	(*)
			Thận của gia súc, dê, lợn & cừu	Kidney of cattle, goats, pigs and sheep	0.1	
			Gan của gia súc, dê, lợn & cừu	Liver of cattle, goats, pigs & sheep	0.2	
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.05	(*)
			Các loại sữa	Milks	0.05	(*)
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.05	(*)
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.05	(*)
			Cám gạo chưa chế biến	Rice bran, Unprocessed	10	
			Rơm và lúa gạo phơi khô	Rice straw and fodder, Dry	10	
			Gạo đã xát vỏ	Rice, Husked	2	
			Gạo được đánh bóng	Rice, Polished	1	
99	248	Flutriafol	Chuối	Banana	0.3	
			Hạt cà phê	Coffee beans	0.15	
			Hạt lạc	Peanut	0.15	
			Đậu phộng làm thức ăn chăn nuôi (khô)	Peanut fodder	20	
			Ớt cay khô	Peppers Chili, dried	10	
			Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	Peppers, Sweet (including pimento or pimienta)	1	
			Quả dạng táo	Pome fruits	0.3	
			Đậu tương (khô)	Soya bean (dry)	0.4	
			Lúa mì	Wheat	0.15	
			Cám lúa mì chưa chế biến	Wheat bran, Unprocessed	0.3	
			Rơm và lúa mì phơi khô	Wheat straw and fodder, Dry	8	
100	41	Folpet	Táo	Apple	10	
			Dưa chuột	Cucumber	1	

101	175	Glufosinate-Ammonium	Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	Dried grapes (=currants, raisins and sultanas)	40	
			Nho	Grapes	10	
			Rau xà lách	Lettuce, Head	50	
			Các loại dưa, trừ dưa hấu	Melons, except watermelon	3	
			Hành củ	Onion, Bulb	1	
			Khoai tây	Potato	0.1	
			Dâu tây	Strawberry	5	
			Cà chua	Tomato	3	
			Vỏ hạnh nhân	Almond hulls	0.5	
			Măng tây	Asparagus	0.05	(*)
			Quả nhiệt đới và cận nhiệt đới các loại có vỏ không ăn được (trừ chuối)	Assorted tropical and sub-tropical fruits - inedible peel (Except banana)	0.05	(*)
			Chuối	Banana	0.2	
			Các loại quả mọng và quả nhỏ khác (trừ quả lý chua)	Berries and other small fruits (Except currants)	0.1	
			Đậu tằm (khô)	Broad bean (dry)	2	
			Cà-rốt	Carrot	0.05	(*)
			Các loại cam quýt	Citrus fruits	0.1	
			Đậu thường (khô)	Common bean (dry)	2	
			Đậu thường (quả và/hoặc hạt non)	Common bean (pods and/or immature seeds)	0.05	(*)
			Rau mát	Corn salad	0.05	(*)
			Quả lý chua đen, Quả lý chua đỏ, Quả lý chua trắng	Currants, Black, Red, White	0.5	
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.1	(*)
			Các loại trứng	Eggs	0.05	(*)
			Ngô	Maize	0.1	
			Bắp khô	Maize fodder (dry)	10	
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.05	(*)
			Các loại sữa	Milks	0.02	(*)
			Hành củ	Onion, Bulb	0.05	
			Các loại đậu (khô)	Peas (dry)	3	
			Quả dạng táo	Pome fruits	0.05	(*)
			Khoai tây	Potato	0.5	
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.05	(*)
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.1	(*)
			Hạt cải dầu	Rape seed	5	
			Dầu hạt cải dầu thô	Rape seed oil, Crude	0.05	(*)

102	158	Glyphosate	Đậu tương (khô)	Soya bean (dry)	2	
			Các loại quả hạch	Stone fruits	0.05	(*)
			Củ cải đường	Sugar beet	0.05	(*)
			Hạt hướng dương	Sunflower seed	5	
			Dầu hạt hướng dương thô	Sunflower seed oil, crude	0.05	(*)
			Quả hạnh	Tree nuts	0.1	
			Cỏ linh lăng khô	Alfalfa fodder	500	
			Chuối	Banana	0.05	(*)
			Rơm và lúa đại mạch (khô)	Barley straw and fodder, Dry	400	
			Đậu hạt khô	Bean fodder	200	
			Các loại đậu (khô)	Beans (dry)	2	
			Các loại hạt ngũ cốc (trừ ngô và gạo)	Cereal grains (Except maize and rice)	30	
			Hạt cây bông	Cotton seed	40	
			Nội tạng ăn được của động vật có vú (trừ lợn)	Edible offal (mammalian) (Except pigs)	5	
			Các loại trứng	Eggs	0.05	(*)
			Cỏ phơi khô	Hay or fodder (dry) of grasses	500	
			Đậu lăng (khô)	Lentil (dry)	5	
			Ngô	Maize	5	
			Bắp khô	Maize fodder (dry)	150	
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.05	(*)
			Các loại sữa	Milks	0.05	(*)
			Rơm và lúa yến mạch phơi khô	Oat straw and fodder, Dry	100	
			Đậu Hà Lan làm thức ăn chăn nuôi (khô)	Pea hay or pea fodder (dry)	500	
			Các loại đậu (khô)	Peas (dry)	5	
			Nội tạng ăn được của lợn	Pig, Edible offal of	0.5	
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.05	(*)
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.5	
			Hạt cải dầu	Rape seed	20	
			Rơm và lúa miến phơi khô	Sorghum straw and fodder, Dry	50	
			Đậu tương (khô)	Soya bean (dry)	20	
			Củ cải đường	Sugar beet	15	
			Mía	Sugar cane	2	
			Mật mía	Sugar cane molasses	10	
			Hạt hướng dương	Sunflower seed	7	
			Ngô ngọt (nguyên bắp)	Sweet corn (corn-on-the-cob)	3	
			Cám lúa mì chưa chế biến	Wheat bran, Unprocessed	20	

			Rơm và lúa mì phơi khô	Wheat straw and fodder, Dry	300	
103	114	Guazatine	Các loại hạt ngũ cốc	Cereal grains	0.05	(*) G
			Các loại cam quýt	Citrus fruits	5	Po
104	194	Haloxypop	Chuối	Banana	0.02	(*)
			Các loại đậu (khô)	Beans (dry)	3	
			Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	Beans, except broad bean and soya bean	0.5	
			Đậu gà (khô)	Chick-pea (dry)	0.05	
			Các loại cam quýt	Citrus fruits	0.02	(*)
			Hạt cà phê	Coffee beans	0.02	(*)
			Hạt cây bông	Cotton seed	0.7	
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	2	
			Các loại trứng	Eggs	0.1	
			Củ cải đỏ khô	Fodder beet	0.4	
			Nho	Grapes	0.02	(*)
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.5	(fat)
			Các loại chất béo từ sữa	Milk fats	7	
			Các loại sữa	Milks	0.3	
			Hành củ	Onion, Bulb	0.2	
			Đậu phụng làm thức ăn chăn nuôi (khô)	Peanut fodder	5	
			Các loại đậu (khô)	Peas (dry)	0.2	
			Đậu (quả và hạt mọng non)	Peas (pods and succulent=immature seeds)	0.7	
			Đậu đã tách vỏ (hạt mọng)	Peas, Shelled (succulent seeds)	1	
			Quả dạng táo	Pome fruits	0.02	(*)
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.7	(fat)
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.7	
			Hạt cải dầu	Rape seed	3	
			Đậu tương (khô)	Soya bean (dry)	2	
			Các loại quả hạch	Stone fruits	0.02	(*)
			Củ cải đường	Sugar beet	0.4	
			Hạt hướng dương	Sunflower seed	0.3	
105	43	Heptachlor	Các loại hạt ngũ cốc	Cereal grains	0.02	E
			Các loại cam quýt	Citrus fruits	0.01	E
			Hạt cây bông	Cotton seed	0.02	E
			Các loại trứng	Eggs	0.05	E
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.2	(fat) E
			Các loại sữa	Milks	0.006	F E
			Dứa	Pineapple	0.01	E

			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.2	(fat) E
			Đậu tương (hạt non)	Soya bean (immature seeds)	0.02	E
			Dầu đậu tương thô	Soya bean oil, Crude	0.5	E
			Dầu đậu tương tinh luyện	Soya bean oil, Refined	0.02	E
106	176	Hexythiazox	Các loại cam quýt	Citrus fruits	0.5	
			Chà là	Date	2	
			Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	Dried grapes (=currants, raisins and sultanas)	1	
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.05	
			Cà tím	Egg plant	0.1	
			Các loại trứng	Eggs	0.05	
			Các loại rau bầu bí (trừ dưa hấu)	Fruiting vegetables, Cucurbits (Except watermelon.)	0.05	
			Bã nho khô	Grape pomace, Dry	15	
			Nho	Grapes	1	
			Hublong khô	Hops, Dry	3	
			Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	Mammalian fats (except milk fats)	0.05	
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.05	(fat)
			Các loại chất béo từ sữa	Milk fats	0.05	
			Các loại sữa	Milks	0.05	
			Quả dạng táo	Pome fruits	0.4	
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.05	(*) (fat)
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.05	
			Mận khô	Prunes	1	
			Các loại quả hạch	Stone fruits	0.3	
			Dâu tây	Strawberry	0.5	
			Trà, xanh	Tea, Green, Black (black, fermented and dried)	15	
			Cà chua	Tomato	0.1	
			Quả hạnh	Tree nuts	0.05	(*)
107	46	Hydrogen Phosphide	Hạt cacao	Cacao beans	0.01	Po
			Các loại hạt ngũ cốc	Cereal grains	0.1	Po
			Quả khô	Dried fruits	0.01	Po
			Rau khô	Dried vegetables	0.01	Po
			Hạt lạc	Peanut	0.01	Po
			Các loại gia vị	Spices	0.01	Po
			Quả hạnh	Tree nuts	0.01	Po

108	110	Imazalil	Chuối	Banana	2	Po
			Các loại cam quýt	Citrus fruits	5	Po
			Dưa chuột	Cucumber	0.5	
			Dưa chuột ri	Gherkin	0.5	
			Các loại dưa, trừ dưa hấu	Melons, except watermelon	2	Po
			Hồng vàng Nhật Bản	Persimmon, Japanese	2	Po
			Quả dạng táo	Pome fruits	5	Po
			Khoai tây	Potato	5	Po
			Quả mâm xôi đỏ, Quả mâm xôi đen	Raspberries, Red, Black	2	
			Dâu tây	Strawberry	2	
			Lúa mì	Wheat	0.01	(*)
			Rơm và lúa mì phơi khô	Wheat straw and fodder, Dry	0.1	
109	206	Imidacloprid	Vỏ hạnh nhân	Almond hulls	5	
			Táo	Apple	0.5	
			Quả mơ	Apricot	0.5	
			Chuối	Banana	0.05	
			Cám lúa mạch chưa chế biến	Barley bran, unprocessed	5	
			Rơm và lúa đại mạch (khô)	Barley straw and fodder, Dry	1	
			Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	Beans, except broad bean and soya bean	2	
			Các loại quả mọng và quả nhỏ khác (trừ quả mận việt quất, nho và dâu tây)	Berries and other small fruits (Except cranberries, grapes and strawberries.)	5	
			Bông lơ xanh	Broccoli	0.5	
			Cải Brussels	Brussels sprouts	0.5	
			Các loại bắp cải	Cabbages, Head	0.5	
			Hoa lơ	Cauliflower	0.5	
			Các loại hạt ngũ cốc	Cereal grains	0.05	
			Anh đào ngọt	Cherry, Sweet	0.5	
			Các loại cam quýt	Citrus fruits	1	
			Cùi quả họ cam quýt (khô)	Citrus pulp, Dry	10	
			Hạt cà phê	Coffee beans	1	
			Quả mận việt quất	Cranberry	0.05	(*)
			Dưa chuột	Cucumber	1	
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.3	
			Cà tím	Egg plant	0.2	
			Các loại trứng	Eggs	0.02	
			Nho	Grapes	1	
			Hublong khô	Hops, Dry	10	
			Tỏi tây	Leek	0.05	(*)

		Rau xà lách	Lettuce, Head	2	
		Bắp khô	Maize fodder (dry)	0.2	
		Xoài	Mango	0.2	
		Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.1	
		Các loại dưa, trừ dưa hấu	Melons, except watermelon	0.2	
		Các loại sữa	Milks	0.1	
		Quả xuân đào	Nectarine	0.5	
		Rơm và lúa yến mạch phơi khô	Oat straw and fodder, Dry	1	
		Hành củ	Onion, Bulb	0.1	
		Đào lông	Peach	0.5	
		Hạt lạc	Peanut	1	
		Đậu phụng làm thức ăn chăn nuôi (khô)	Peanut fodder	30	
		Lê	Pear	1	
		Các loại đậu (khô)	Peas (dry)	2	
		Đậu (quả và hạt mọng non)	Peas (pods and succulent=immature seeds)	5	
		Đậu đã tách vỏ (hạt mọng)	Peas, Shelled (succulent seeds)	2	
		Các loại ớt	Peppers	1	
		Ớt cay khô	Peppers Chili, dried	10	
		Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	Plums (including prunes)	0.2	
		Quả lựu	Pomegranate	1	
		Thịt gia cầm	Poultry meat	0.02	
		Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.05	
		Lá củ cải (gồm cả lá cây họ cải)	Radish leaves (including radish tops)	5	
		Hạt cải dầu	Rape seed	0.05	(*)
		Các loại rau từ rễ và củ	Root and tuber vegetables	0.5	
		Rơm và lúa mạch đen phơi khô	Rye straw and fodder, Dry	1	
		Bí mùa hè	Squash, summer	1	
		Dâu tây	Strawberry	0.5	
		Hạt hướng dương	Sunflower seed	0.05	(*)
		Ngô ngọt (nguyên bắp)	Sweet corn (corn-on-the-cob)	0.02	(*)
		Cà chua	Tomato	0.5	
		Quả hạnh	Tree nuts	0.01	
		Dưa hấu	Watermelon	0.2	
		Cám lúa mì chưa chế biến	Wheat bran, Unprocessed	0.3	
		Bột lúa mì	Wheat flour	0.03	
		Rơm và lúa mì phơi khô	Wheat straw and fodder, Dry	1	

110	216	Indoxacarb	Cỏ linh lăng khô	Alfalfa fodder	60	
			Táo	Apple	0.5	
			Bông lơ xanh	Broccoli	0.2	
			Các loại bắp cải	Cabbages, Head	3	
			Hoa lơ	Cauliflower	0.2	
			Đậu gà (khô)	Chick-pea (dry)	0.2	
			Hạt bông khô	Cotton fodder, dry	20	
			Hạt cây bông	Cotton seed	1	
			Đậu đũa (khô)	Cowpea (dry)	0.1	
			Quả mận việt quất	Cranberry	1	
			Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	Dried grapes (=currants, raisins and sultanas)	5	
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.05	
			Cà tím	Egg plant	0.5	
			Các loại trứng	Eggs	0.02	
			Các loại rau bầu bí	Fruiting vegetables, Cucurbits	0.5	
			Nho	Grapes	2	
			Rau xà lách	Lettuce, Head	7	
			Lá rau diếp	Lettuce, Leaf	15	
			Bắp khô	Maize fodder (dry)	25	
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	2	(fat)
			Các loại chất béo từ sữa	Milk fats	2	
			Các loại sữa	Milks	0.1	
			Các loại bạc hà	Mints	15	
			Đậu xanh (khô)	Mung bean (dry)	0.2	
			Hạt lạc	Peanut	0.02	(*)
			Đậu phộng làm thức ăn chăn nuôi (khô)	Peanut fodder	50	
			Lê	Pear	0.2	
			Các loại ớt	Peppers	0.3	
			Khoai tây	Potato	0.02	
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.01	(*) (fat)
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.01	(*)
			Mận khô	Prunes	3	
			Đậu tương (khô)	Soya bean (dry)	0.5	
			Các loại quả hạch	Stone fruits	1	
			Ngô ngọt (nguyên bắp)	Sweet corn (corn-on-the-cob)	0.02	
			Cà chua	Tomato	0.5	
111	111	Iprodione	Hạnh nhân	Almonds	0.2	
			Lúa mạch	Barley	2	

112	249	Isopyrazam	Các loại đậu (khô)	Beans (dry)	0.1	
			Quả mâm xôi	Blackberries	30	
			Bông lơ xanh	Broccoli	25	
			Cà-rốt	Carrot	10	Po
			Các loại anh đào	Cherries	10	
			Đậu thường (quả và/hoặc hạt non)	Common bean (pods and/or immature seeds)	2	
			Dưa chuột	Cucumber	2	
			Nho	Grapes	10	
			Quả kiwi	Kiwifruit	5	
			Rau xà lách	Lettuce, Head	10	
			Lá rau diếp	Lettuce, Leaf	25	
			Hành củ	Onion, Bulb	0.2	
			Đào lông	Peach	10	
			Quả dạng táo	Pome fruits	5	Po
			Hạt cải dầu	Rape seed	0.5	
			Quả mâm xôi đỏ, Quả mâm xôi đen	Raspberries, Red, Black	30	
			Gạo đã sát vỏ	Rice, Husked	10	
			Các loại gia vị từ củ và thân rễ	Spices, Roots and Rhizomes	0.1	
			Các loại gia vị hạt hạt	Spices, Seeds	0.05	
			Dâu tây	Strawberry	10	
			Củ cải đường	Sugar beet	0.1	(*)
			Hạt hướng dương	Sunflower seed	0.5	
			Cà chua	Tomato	5	
			Rau diếp xoăn	Witloof chicory (sprouts)	1	
			Chuối	Banana	0.06	
			Lúa mạch	Barley	0.07	
			Rơm và lúa đại mạch (khô)	Barley straw and fodder, Dry	3	
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.02	
			Các loại trứng	Eggs	0.01	(*)
			Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	Mammalian fats (except milk fats)	0.01	(*)
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.01	(*)
			Các loại chất béo từ sữa	Milk fats	0.02	
			Các loại sữa	Milks	0.01	(*)
			Mỡ gia cầm	Poultry fats	0.01	(*)
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.01	(*)
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.01	(*)
			Lúa mạch đen	Rye	0.03	
			Rơm và lúa mạch đen phơi khô	Rye straw and fodder, Dry	3	

			Lúa mì lai lúa mạch đen	Triticale	0.03	
			Rơm và lúa mì đen phơi khô	Triticale straw and fodder, Dry	3	
			Lúa mì	Wheat	0.03	
			Cám lúa mì chưa chế biến	Wheat bran, Unprocessed	0.15	
			Rơm và lúa mì phơi khô	Wheat straw and fodder, Dry	3	
113	199	Kresoxim-Methyl	Lúa mạch	Barley	0.1	
			Dưa chuột	Cucumber	0.05	(*)
			Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	Dried grapes (=currants, raisins and sultanas)	2	
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.05	(*)
			Bưởi	Grapefruit	0.5	
			Nho	Grapes	1	
			Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	Mammalian fats (except milk fats)	0.05	(*)
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.05	(*)
			Các loại sữa	Milks	0.01	(*)
			Dầu oliu nguyên chất	Olive oil, Virgin	0.7	
			Các loại ôliu	Olives	0.2	
			Các loại cam ngọt, cam chua (gồm cả các quả lai giống cam): một số cây trồng	Oranges, Sweet, Sour (including Orange-like hybrids): several cultivars	0.5	
			Quả dạng táo	Pome fruits	0.2	
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.05	(*)
			Lúa mạch đen	Rye	0.05	(*)
			Rơm và hạt ngũ cốc khô	Straw and fodder (dry) of cereal grains	5	
			Lúa mì	Wheat	0.05	(*)
114	48	Lindane	Lúa mạch	Barley	0.01	(*)
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.01	(*)
			Các loại trứng	Eggs	0.01	(*)
			Ngô	Maize	0.01	(*)
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.1	(fat)
			Các loại sữa	Milks	0.01	(*)
			Yến mạch	Oats	0.01	(*)
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.05	(fat)
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.01	(*)
			Lúa mạch đen	Rye	0.01	(*)
			Lúa miến	Sorghum	0.01	(*)

			Rơm và hạt ngũ cốc khô	Straw and fodder (dry) of cereal grains	0.01	(*)
			Ngô ngọt (hạt)	Sweet corn (kernels)	0.01	(*)
			Lúa mì	Wheat	0.01	(*)
115	49	Malathion	Táo	Apple	0.5	
			Măng tây	Asparagus	1	
			Các loại đậu (khô)	Beans (dry)	2	
			Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	Beans, except broad bean and soya bean	1	
			Quả việt quất Bắc Mỹ	Blueberries	10	
			Các loại cam quýt	Citrus fruits	7	
			Hạt cây bông	Cotton seed	20	
			Dầu hạt bông thô	Cotton seed oil, Crude	13	
			Dầu hạt cây bông	Cotton seed oil, Edible	13	
			Dưa chuột	Cucumber	0.2	
			Nho	Grapes	5	
			Ngô	Maize	0.05	
			Cải xanh	Mustard greens	2	
			Hành củ	Onion, Bulb	1	
			Các loại ớt	Peppers	0.1	
			Ớt cay khô	Peppers Chili, dried	1	
			Lúa miến	Sorghum	3	
			Các loại gia vị từ quả và quả mọng	Spices, Fruits and Berries	1	
			Các loại gia vị từ củ và thân rễ	Spices, Roots and Rhizomes	0.5	
			Các loại gia vị hạt hạt	Spices, Seeds	2	
			Rau chân vịt	Spinach	3	
			Hành hoa	Spring Onion	5	
			Dâu tây	Strawberry	1	
			Ngô ngọt (nguyên bắp)	Sweet corn (corn-on-the-cob)	0.02	
			Cà chua	Tomato	0.5	
			Nước ép cà chua	Tomato juice	0.01	
			Lá củ cải đỏ	Turnip greens	5	
			Củ cải vườn	Turnip, Garden	0.2	
			Lúa mì	Wheat	10	
			Cám lúa mì chưa chế biến	Wheat bran, Unprocessed	25	
			Bột lúa mì	Wheat flour	0.2	
116	102	Maleic Hydrazide	Tỏi	Garlic	15	
			Hành củ	Onion, Bulb	15	
			Khoai tây	Potato	50	
			Hẹ tây	Shallot	15	
117	231	Mandipropa mid	Bông lơ xanh	Broccoli	2	

			Các loại bắp cải	Cabbages, Head	3	
			Cần tây	Celery	20	
			Dưa chuột	Cucumber	0.2	
			Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	Dried grapes (=currants, raisins and sultanas)	5	
			Nho	Grapes	2	
			Rau ăn lá	Leafy vegetables	25	
			Các loại dưa, trừ dưa hấu	Melons, except watermelon	0.5	
			Hành củ	Onion, Bulb	0.1	
			Các loại ớt	Peppers	1	
			Ớt cay khô	Peppers Chili, dried	10	
			Khoai tây	Potato	0.01	(*)
			Hành hoa	Spring Onion	7	
			Bí mùa hè	Squash, summer	0.2	
			Cà chua	Tomato	0.3	
118	244	Meptyldino cap	Dưa chuột	Cucumber	0.07	M,d
			Nho	Grapes	0.2	M,d
			Các loại dưa, trừ dưa hấu	Melons, except watermelon	0.5	M,d
			Bí mùa hè	Squash, summer	0.07	M,d
			Dâu tây	Strawberry	0.3	M,d
119	236	Metaflumiz one	Cải Brussels	Brussels sprouts	0.8	
			Cải bẹ trắng (dạng ak-choi)	Chinese cabbage (type pack-choi)	6	
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.02	(*)
			Cà tím	Egg plant	0.6	
			Rau xà lách	Lettuce, Head	7	
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.02	(*) (fat)
			Các loại chất béo từ sữa	Milk fats	0.02	
			Các loại sữa	Milks	0.01	(*)
			Các loại ớt	Peppers	0.6	
			Ớt cay khô	Peppers Chili, dried	6	
			Khoai tây	Potato	0.02	(*)
			Cà chua	Tomato	0.6	
120	138	Metalaxyl	Măng tây	Asparagus	0.05	(*)
			Quả bơ	Avocado	0.2	
			Bông lơ xanh	Broccoli	0.5	
			Cải Brussels	Brussels sprouts	0.2	
			Các loại bắp cải	Cabbages, Head	0.5	
			Hạt cacao	Cacao beans	0.2	

			Cà-rốt	Carrot	0.05	(*)
			Hoa lơ	Cauliflower	0.5	
			Các loại hạt ngũ cốc	Cereal grains	0.05	(*)
			Các loại cam quýt	Citrus fruits	5	Po
			Hạt cây bông	Cotton seed	0.05	(*)
			Dưa chuột	Cucumber	0.5	
			Dưa chuột ri	Gherkin	0.5	
			Nho	Grapes	1	
			Hublong khô	Hops, Dry	10	
			Rau xà lách	Lettuce, Head	2	
			Các loại dưa, trừ dưa hấu	Melons, except watermelon	0.2	
			Hành củ	Onion, Bulb	2	
			Hạt lạc	Peanut	0.1	
			Đậu đã tách vỏ (hạt mọng)	Peas, Shelled (succulent seeds)	0.05	(*)
			Các loại ớt	Peppers	1	
			Ớt cay khô	Peppers Chili, dried	10	
			Quả dạng táo	Pome fruits	1	Po
			Khoai tây	Potato	0.05	(*)
			Quả mâm xôi đỏ, Quả mâm xôi đen	Raspberries, Red, Black	0.2	
			Đậu tương (khô)	Soya bean (dry)	0.05	(*)
			Các loại gia vị hạt hạt	Spices, Seeds	5	
			Rau chân vịt	Spinach	2	
			Bí mùa hè	Squash, summer	0.2	
			Củ cải đường	Sugar beet	0.05	(*)
			Hạt hướng dương	Sunflower seed	0.05	(*)
			Cà chua	Tomato	0.5	
			Dưa hấu	Watermelon	0.2	
			Bí mùa đông	Winter squash	0.2	
121	100	Methamido phos	Artiso (cà cây)	Artichoke, Globe	0.2	
			Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	Beans, except broad bean and soya bean	1	
			Hạt cây bông	Cotton seed	0.2	
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.01	(*)
			Các loại trứng	Eggs	0.01	(*)
			Củ cải đỏ khô	Fodder beet	0.02	
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.01	(*)
			Các loại sữa	Milks	0.02	
			Khoai tây	Potato	0.05	
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.01	(*)
			Nội tạng ăn được của gia	Poultry, Edible offal of	0.01	(*)

			cầm			
			Rơm và lúa gạo phơi khô	Rice straw and fodder, Dry	0.1	
			Gạo đã xát vỏ	Rice, Husked	0.6	
			Đậu tương (khô)	Soya bean (dry)	0.1	
			Các loại gia vị	Spices	0.1	(*)
			Củ cải đường	Sugar beet	0.02	
122	51	Methidathion	Hạnh nhân	Almonds	0.05	(*)
			Táo	Apple	0.5	
			Artiso (cà cây)	Artichoke, Globe	0.05	(*)
			Các loại đậu (khô)	Beans (dry)	0.1	
			Các loại bắp cải	Cabbages, Head	0.1	
			Mỡ gia súc	Cattle fat	0.02	(*)
			Các loại anh đào	Cherries	0.2	
			Hạt cây bông	Cotton seed	1	
			Dầu hạt bông thô	Cotton seed oil, Crude	2	
			Dưa chuột	Cucumber	0.05	
			Nội tạng ăn được của gia súc, lợn & cừu	Edible offal of cattle, pigs & sheep	0.02	(*)
			Các loại trứng	Eggs	0.02	(*)
			Mỡ dê	Goat fat	0.02	(*)
			Thịt dê	Goat meat	0.02	(*)
			Nội tạng ăn được của dê	Goat, Edible offal of	0.02	(*)
			Bưởi	Grapefruit	2	
			Nho	Grapes	1	
			Hublong khô	Hops, Dry	5	
			Chanh các loại	Lemons and limes	2	
			Hạt Macadamia	Macadamia nuts	0.01	(*)
			Ngô	Maize	0.1	
			Các loại quýt	Mandarins	5	
			Thịt gia súc, lợn & cừu	Meat of cattle, pigs & sheep	0.02	(*)
			Các loại sữa	Milks	0.001	
			Quả xuân đào	Nectarine	0.2	
			Các loại ôliu	Olives	1	
			Hành củ	Onion, Bulb	0.1	
			Các loại cam ngọt, cam chua (gồm cả các quả lai giống cam): một số cây trồng	Oranges, Sweet, Sour (including Orange-like hybrids): several cultivars	2	
			Lê	Pear	1	
			Các loại đậu (khô)	Peas (dry)	0.1	
			Đậu (quả và hạt mọng non)	Peas (pods and succulent=immature seeds)	0.1	
			Quả hồ đào Pecan	Pecan	0.05	(*)
			Mỡ lợn	Pig fat	0.02	(*)

			Dứa	Pineapple	0.05	
			Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	Plums (including prunes)	0.2	
			Khoai tây	Potato	0.02	(*)
			Mỡ gia cầm	Poultry fats	0.02	(*)
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.02	(*)
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.02	(*)
			Củ cải ri	Radish	0.05	(*)
			Hạt cải dầu	Rape seed	0.1	
			Hạt cây rum	Safflower seed	0.1	
			Mỡ cừu	Sheep fat	0.02	(*)
			Lúa miến	Sorghum	0.2	
			Các loại gia vị từ quả và quả mọng	Spices, Fruits and Berries	0.02	
			Các loại gia vị từ củ và thân rễ	Spices, Roots and Rhizomes	0.05	
			Củ cải đường	Sugar beet	0.05	(*)
			Hạt hướng dương	Sunflower seed	0.5	
			Trà, xanh	Tea, Green, Black (black, fermented and dried)	0.5	
			Cà chua	Tomato	0.1	
			Các loại quả óc chó	Walnuts	0.05	(*)
123	132	Methiocarb	Artiso (cà cây)	Artichoke, Globe	0.05	(*)
			Lúa mạch	Barley	0.05	(*)
			Rom và lúa đại mạch (khô)	Barley straw and fodder, Dry	0.05	
			Cải Brussels	Brussels sprouts	0.05	(*)
			Các loại bắp cải	Cabbages, Head	0.1	
			Hoa lơ	Cauliflower	0.1	
			Quả phi	Hazelnuts	0.05	(*)
			Tỏi tây	Leek	0.5	
			Rau xà lách	Lettuce, Head	0.05	(*)
			Ngô	Maize	0.05	(*)
			Các loại dưa, trừ dưa hấu	Melons, except watermelon	0.2	
			Hành củ	Onion, Bulb	0.5	
			Đậu Hà Lan làm thức ăn chăn nuôi (khô)	Pea hay or pea fodder (dry)	0.5	
			Các loại đậu (khô)	Peas (dry)	0.1	
			Đậu (quả và hạt mọng non)	Peas (pods and succulent=immature seeds)	0.1	
			Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	Peppers, Sweet (including pimento or pimiento)	2	
			Khoai tây	Potato	0.05	(*)
			Hạt cải dầu	Rape seed	0.05	(*)
			Các loại gia vị từ quả và quả mọng	Spices, Fruits and Berries	0.07	

124	94	Methomyl	Các loại gia vị từ củ và thân rễ	Spices, Roots and Rhizomes	0.1	
			Dâu tây	Strawberry	1	
			Củ cải đường	Sugar beet	0.05	(*)
			Hạt hướng dương	Sunflower seed	0.05	(*)
			Lúa mì	Wheat	0.05	(*)
			Rơm và lúa mì phơi khô	Wheat straw and fodder, Dry	0.05	
			Cỏ linh lăng khô	Alfalfa fodder	20	
			Táo	Apple	0.3	
			Măng tây	Asparagus	2	
			Lúa mạch	Barley	2	
			Đậu hạt khô	Bean fodder	10	
			Các loại đậu (khô)	Beans (dry)	0.05	
			Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	Beans, except broad bean and soya bean	1	
			Các loại cam quýt	Citrus fruits	1	
			Cùi quả họ cam quýt (khô)	Citrus pulp, Dry	3	
			Đậu thường (quả và/hoặc hạt non)	Common bean (pods and/or immature seeds)	1	
			Hạt cây bông	Cotton seed	0.2	
			Hạt bông xay thô	Cotton seed , meal	0.05	
			Dầu hạt cây bông	Cotton seed oil, Edible	0.04	
			Vỏ hạt bông	Cotton seed, hulls	0.2	
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.02	(*)
			Các loại trứng	Eggs	0.02	(*)
			Các loại rau bầu bí	Fruiting vegetables, Cucurbits	0.1	
			Nho	Grapes	0.3	
			Rau xà lách	Lettuce, Head	0.2	
			Lá rau diếp	Lettuce, Leaf	0.2	
			Ngô	Maize	0.02	(*)
			Dầu ngô	Maize oil, Edible	0.02	(*)
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.02	(*)
			Các loại sữa	Milks	0.02	(*)
			Bạc hà khô	Mint hay	0.5	
			Quả xuân đào	Nectarine	0.2	
			Yến mạch	Oats	0.02	(*)
			Hành củ	Onion, Bulb	0.2	
			Đào lông	Peach	0.2	
			Lê	Pear	0.3	
			Đậu (quả và hạt mọng non)	Peas (pods and succulent=immature seeds)	5	
			Các loại ớt	Peppers	0.7	

			Ớt cay khô	Peppers Chili, dried	10	
			Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	Plums (including prunes)	1	
			Khoai tây	Potato	0.02	(*)
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.02	(*)
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.02	(*)
			Hạt cải dầu	Rape seed	0.05	
			Đậu tương (khô)	Soya bean (dry)	0.2	
			Đậu tương làm thức ăn chăn nuôi (khô)	Soya bean fodder	0.2	
			Vỏ đậu tương	Soya bean hulls	1	
			Đậu tương xay thô	Soya bean meal	20	
			Dầu đậu tương thô	Soya bean oil, Crude	0.2	
			Dầu đậu tương tinh luyện	Soya bean oil, Refined	0.2	
			Các loại gia vị từ quả và quả mọng	Spices, Fruits and Berries	0.07	
			Rơm, hạt ngũ cốc khô và các loại cây giống cỏ khác	Straw, fodder (dry) and hay of cereal grains and other grass-like plants	10	
			Cà chua	Tomato	1	
			Lúa mì	Wheat	2	
			Cám lúa mì chưa chế biến	Wheat bran, Unprocessed	3	
			Bột lúa mì	Wheat flour	0.03	
			Mầm lúa mì	Wheat germ	2	
			Rơm và lúa mì phơi khô	Wheat straw and fodder, Dry	5	
125	147	Methoprene	Các loại hạt ngũ cốc	Cereal grains	10	Po
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.02	
			Các loại trứng	Eggs	0.02	
			Dầu ngô thô	Maize oil, Crude	200	PoP
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.2	(fat)
			Các loại sữa	Milks	0.1	F
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.02	
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.02	
			Trấu gạo	Rice hulls	40	PoP
			Cám lúa mì chưa chế biến	Wheat bran, Unprocessed	25	PoP
126	209	Methoxyfenozide	Vỏ hạnh nhân	Almond hulls	50	
			Quả bơ	Avocado	0.7	
			Cám lúa mạch chưa chế biến	Barley bran, unprocessed	7	
			Các loại đậu (khô)	Beans (dry)	0.5	
			Đậu hạt đã bóc vỏ	Beans, Shelled	0.3	
			Quả việt quất Bắc Mỹ	Blueberries	4	

Bông lơ xanh	Broccoli	3	
Các loại bắp cải	Cabbages, Head	7	
Cà-rốt	Carrot	0.5	
Cần tây	Celery	15	
Các loại cam quýt	Citrus fruits	0.7	
Đậu thường (quả và/hoặc hạt non)	Common bean (pods and/or immature seeds)	2	
Hạt cây bông	Cotton seed	7	
Đậu đũa (khô)	Cowpea (dry)	5	
Quả mận việt quất	Cranberry	0.7	
Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	Dried grapes (=currants, raisins and sultanas)	2	
Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.1	
Các loại trứng	Eggs	0.01	
Nho	Grapes	1	
Rau xà lách	Lettuce, Head	15	
Lá rau diếp	Lettuce, Leaf	30	
Ngô	Maize	0.02	(*)
Bắp khô	Maize fodder (dry)	60	dry wt
Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	Mammalian fats (except milk fats)	0.2	
Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.2	(fat)
Các loại sữa	Milks	0.05	
Cải xanh	Mustard greens	30	
Đu đủ	Papaya	1	
Hạt lạc	Peanut	0.03	
Đậu phộng làm thức ăn chăn nuôi (khô)	Peanut fodder	80	
Dầu lạc	Peanut oil, Edible	0.1	
Đậu đã tách vỏ (hạt mọng)	Peas, Shelled (succulent seeds)	0.3	
Các loại ớt	Peppers	2	
Ớt cay khô	Peppers Chili, dried	20	
Quả dạng táo	Pome fruits	2	
Thịt gia cầm	Poultry meat	0.01	(*)
Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.01	(*)
Mận khô	Prunes	2	
Củ cải ri	Radish	0.4	
Lá củ cải (gồm cả lá cây họ cải)	Radish leaves (including radish tops)	7	
Các loại quả hạch	Stone fruits	2	
Dâu tây	Strawberry	2	

			Củ cải đường	Sugar beet	0.3	
			Ngô ngọt (nguyên bắp)	Sweet corn (corn-on-the-cob)	0.02	(*)
			Khoai lang	Sweet potato	0.02	
			Cà chua	Tomato	2	
			Quả hạnh	Tree nuts	0.1	
127	52	Methyl Bromide	Bánh mì và các sản phẩm ngũ cốc đã qua chế biến	Bread and other cooked cereal products	0.01	(*)
			Hạt cacao	Cacao beans	5	Po
			Các loại hạt ngũ cốc	Cereal grains	5	Po
			Sản phẩm ca cao	Cocoa products	0.01	(*) Po
			Quả khô	Dried fruits	0.01	(*) Po
			Quả khô	Dried fruits	2	Po
			Sản phẩm ngũ cốc xay	Milled cereals products	1	Po
			Sản phẩm ngũ cốc xay	Milled cereals products	0.01	(*) Po
			Hạt lạc	Peanut	0.01	(*) Po
			Hạt lạc	Peanut	10	Po
			Quả hạnh	Tree nuts	0.01	(*) Po
			Quả hạnh	Tree nuts	10	Po
128	181	Myclobutanil	Chuối	Banana	2	
			Thịt gia súc	Cattle meat	0.01	(*)
			Sữa gia súc	Cattle milk	0.01	(*)
			Nội tạng ăn được của gia súc	Cattle, Edible offal of	0.01	(*)
			Quả lý chua đen	Currant, Black	0.5	
			Các loại trứng	Eggs	0.01	(*)
			Nho	Grapes	1	
			Hublong khô	Hops, Dry	2	
			Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	Plums (including prunes)	0.2	
			Quả dạng táo	Pome fruits	0.5	
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.01	(*)
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.01	(*)
			Mận khô	Prunes	0.5	
			Các loại quả hạch (trừ mận)	Stone fruits (Except plums)	2	
			Dâu tây	Strawberry	1	
			Cà chua	Tomato	0.3	
129	217	Novaluron	Cám lúa mạch chưa chế biến	Barley bran, unprocessed	40	
			Các loại đậu (khô)	Beans (dry)	0.1	
			Quả việt quất Bắc Mỹ	Blueberries	7	

			Các loại rau họ bắp cải, cải bắp, cải bông	Brassica (Cole or Cabbage) Vegetables, Head Cabbage, Flowerhead Brassicas	0.7	
			Củ cải Thụy Sĩ	Chard	15	
			Đậu thường (quả và/hoặc hạt non)	Common bean (pods and/or immature seeds)	0.7	
			Hạt cây bông	Cotton seed	0.5	
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.7	
			Các loại trứng	Eggs	0.1	
			Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí) (trừ ngô ngọt)	Fruiting vegetables other than cucurbits (Except sweet corn.)	0.7	
			Các loại rau bầu bí	Fruiting vegetables, Cucurbits	0.2	
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	10	(fat)
			Các loại chất béo từ sữa	Milk fats	7	
			Các loại sữa	Milks	0.4	
			Cải xanh	Mustard greens	25	
			Quả dạng táo	Pome fruits	3	
			Khoai tây	Potato	0.01	(*)
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.5	(fat)
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.1	
			Mận khô	Prunes	3	
			Đậu tương (hạt non)	Soya bean (immature seeds)	0.01	(*)
			Các loại quả hạch	Stone fruits	7	
			Dâu tây	Strawberry	0.5	
			Mía	Sugar cane	0.5	
130	55	Omethoate	Các loại gia vị từ quả và quả mọng	Spices, Fruits and Berries	0.01	
			Các loại gia vị từ củ và thân rễ	Spices, Roots and Rhizomes	0.05	
131	126	Oxamyl	Cà-rốt	Carrot	0.1	
			Các loại cam quýt	Citrus fruits	5	
			Hạt cây bông	Cotton seed	0.2	
			Dưa chuột	Cucumber	2	
			Nội tạng ăn được của gia súc, dê, ngựa, lợn & cừu	Edible offal of cattle, goats, horses, pigs & sheep	0.02	(*)
			Các loại trứng	Eggs	0.02	(*)
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.02	(*)
			Các loại dưa, trừ dưa hấu	Melons, except watermelon	2	
			Các loại sữa	Milks	0.02	(*)

			Hạt lạc	Peanut	0.05	
			Đậu phụng làm thức ăn chăn nuôi (khô)	Peanut fodder	0.2	
			Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	Peppers, Sweet (including pimento or pimiento)	2	
			Khoai tây	Potato	0.1	
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.02	(*)
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.02	(*)
			Các loại gia vị từ quả và quả mọng	Spices, Fruits and Berries	0.07	
			Các loại gia vị từ củ và thân rễ	Spices, Roots and Rhizomes	0.05	
			Cà chua	Tomato	2	
132	166	Oxydemeton-Methyl	Lúa mạch	Barley	0.02	(*)
			Rơm và lúa đại mạch (khô)	Barley straw and fodder, Dry	0.1	
			Mỡ gia súc	Cattle fat	0.05	(*)
			Hoa lơ	Cauliflower	0.01	(*)
			Đậu thường (khô)	Common bean (dry)	0.1	
			Hạt cây bông	Cotton seed	0.05	
			Các loại trứng	Eggs	0.05	(*)
			Cải xoăn (bao gồm cả cải thân cao thẳng)	Kale (including Marrow-stem kale)	0.01	(*)
			Su hào	Kohlrabi	0.05	
			Chanh	Lemon	0.2	
			Thịt gia súc, lợn & cừu	Meat of cattle, pigs & sheep	0.05	(*)
			Các loại sữa	Milks	0.01	(*)
			Lê	Pear	0.05	
			Mỡ lợn	Pig fat	0.05	(*)
			Khoai tây	Potato	0.01	(*)
			Mỡ gia cầm	Poultry fats	0.05	(*)
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.05	(*)
			Lúa mạch đen	Rye	0.02	(*)
			Rơm và lúa mạch đen phơi khô	Rye straw and fodder, Dry	0.1	
			Mỡ cừu	Sheep fat	0.05	(*)
			Củ cải đường	Sugar beet	0.01	(*)
			Lúa mì	Wheat	0.02	(*)
			Rơm và lúa mì phơi khô	Wheat straw and fodder, Dry	0.1	
133	57	Paraquat	Vỏ hạnh nhân	Almond hulls	0.01	(*)
			Quả nhiệt đới và cận nhiệt đới các loại có vỏ không ăn được	Assorted tropical and sub-tropical fruits - inedible peel	0.01	(*)
			Các loại quả mọng và quả nhỏ khác	Berries and other small fruits	0.01	(*)

			Các loại cam quýt	Citrus fruits	0.02	
			Hạt cây bông	Cotton seed	2	
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.05	
			Các loại trứng	Eggs	0.005	(*)
			Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	Fruiting vegetables other than cucurbits	0.05	
			Các loại rau bầu bí	Fruiting vegetables, Cucurbits	0.02	
			Hublong khô	Hops, Dry	0.1	
			Rau ăn lá	Leafy vegetables	0.07	
			Ngô	Maize	0.03	
			Bột ngô	Maize flour	0.05	
			Bắp khô	Maize fodder (dry)	10	dry wt
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.005	
			Các loại sữa	Milks	0.005	(*)
			Các loại ôliu	Olives	0.1	
			Quả dạng táo	Pome fruits	0.01	(*)
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.005	(*)
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.005	(*)
			Các loại đậu lã	Pulses	0.5	
			Gạo	Rice	0.05	
			Rơm và lúa gạo phơi khô	Rice straw and fodder, Dry	0.05	
			Các loại rau từ rễ và củ	Root and tuber vegetables	0.05	
			Lúa miến	Sorghum	0.03	
			Rơm và lúa miến phơi khô	Sorghum straw and fodder, Dry	0.3	dry wt
			Đậu tương làm thức ăn chăn nuôi (khô)	Soya bean fodder	0.5	dry wt
			Các loại quả hạch	Stone fruits	0.01	(*)
			Hạt hướng dương	Sunflower seed	2	
			Trà, xanh	Tea, Green, Black (black, fermented and dried)	0.2	
			Quả hạnh	Tree nuts	0.05	
134	58	Parathion	Các loại gia vị từ quả và quả mọng	Spices, Fruits and Berries	0.2	
			Các loại gia vị từ củ và thân rễ	Spices, Roots and Rhizomes	0.2	
			Các loại gia vị hạt hạt	Spices, Seeds	0.1	(*)
135	59	Parathion-Methyl	Táo	Apple	0.2	
			Các loại đậu (khô)	Beans (dry)	0.05	(*)
			Các loại bắp cải	Cabbages, Head	0.05	
			Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô)	Dried grapes (=currants, raisins and sultanas)	1	

			không hạt)			
			Nho	Grapes	0.5	
			Quả xuân đào	Nectarine	0.3	
			Đào lông	Peach	0.3	
			Các loại đậu (khô)	Peas (dry)	0.3	
			Khoai tây	Potato	0.05	(*)
			Các loại gia vị từ quả và quả mọng	Spices, Fruits and Berries	5	
			Các loại gia vị từ củ và thân rễ	Spices, Roots and Rhizomes	3	
			Các loại gia vị hạt hạt	Spices, Seeds	5	
			Củ cải đường	Sugar beet	0.05	(*)
136	182	Penconazole	Thịt gia súc	Cattle meat	0.05	(*)
			Sữa gia súc	Cattle milk	0.01	(*)
			Nội tạng ăn được của gia súc	Cattle, Edible offal of	0.05	(*)
			Trứng gà	Chicken eggs	0.05	(*)
			Thịt gà	Chicken meat	0.05	(*)
			Dưa chuột	Cucumber	0.1	
			Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	Dried grapes (=currants, raisins and sultanas)	0.5	
			Nho	Grapes	0.2	
			Hublong khô	Hops, Dry	0.5	
			Các loại dưa, trừ dưa hấu	Melons, except watermelon	0.1	
			Quả xuân đào	Nectarine	0.1	
			Đào lông	Peach	0.1	
			Quả dạng táo	Pome fruits	0.2	
			Dâu tây	Strawberry	0.1	
			Cà chua	Tomato	0.2	
137	120	Permethrin	Cỏ linh lăng khô	Alfalfa fodder	100	dry wt
			Hạnh nhân	Almonds	0.1	
			Măng tây	Asparagus	1	
			Cám lúa mạch chưa chế biến	Barley bran, unprocessed	50	
			Các loại đậu (khô)	Beans (dry)	0.1	
			Quả mâm xôi	Blackberries	1	
			Bông lơ xanh	Broccoli	2	
			Cải Brussels	Brussels sprouts	1	
			Bắp cải xa voa	Cabbage, Savoy	5	
			Các loại bắp cải	Cabbages, Head	5	
			Cà-rốt	Carrot	0.1	
			Hoa lơ	Cauliflower	0.5	
			Cần tây	Celery	2	

Các loại hạt ngũ cốc	Cereal grains	2	Po
Cải bẹ trắng (dạng pe-tsai)	Chinese cabbage (type pe-tsai)	5	
Các loại cam quýt	Citrus fruits	0.5	
Hạt cà phê	Coffee beans	0.05	(*)
Đậu thường (quả và/hoặc hạt non)	Common bean (pods and/or immature seeds)	1	
Hạt cây bông	Cotton seed	0.5	
Dầu hạt cây bông	Cotton seed oil, Edible	0.1	
Dưa chuột	Cucumber	0.5	
Quả lý chua đen, Quả lý chua đỏ, Quả lý chua trắng	Currants, Black, Red, White	2	
Quả mâm xôi (gồm cả mâm xôi lai và mâm xôi đỏ sẫm)	Dewberries (including boysenberry and loganberry)	1	
Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.1	
Cà tím	Egg plant	1	
Các loại trứng	Eggs	0.1	
Dưa chuột ri	Gherkin	0.5	
Quả lý gai	Gooseberry	2	
Nho	Grapes	2	
Hublong khô	Hops, Dry	50	
Củ cải ngựa	Horseradish	0.5	
Cải xoăn (bao gồm cả cải thân cao thẳng)	Kale (including Marrow-stem kele)	5	
Quả kiwi	Kiwifruit	2	
Su hào	Kohlrabi	0.1	
Tỏi tây	Leek	0.5	
Rau xà lách	Lettuce, Head	2	
Bắp khô	Maize fodder (dry)	100	dry wt
Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	1	(fat)
Các loại dưa, trừ dưa hấu	Melons, except watermelon	0.1	
Các loại sữa	Milks		F
Nấm	Mushrooms	0.1	
Các loại ôliu	Olives	1	
Hạt lạc	Peanut	0.1	
Đậu đã tách vỏ (hạt mọng)	Peas, Shelled (succulent seeds)	0.1	
Các loại ớt	Peppers	1	
Ớt cay khô	Peppers Chili, dried	10	
Hạt dê cùi	Pistachio nuts	0.05	(*)
Quả dạng táo	Pome fruits	2	
Khoai tây	Potato	0.05	(*)

			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.1	
			Củ cải ri Nhật Bản	Radish, Japanese	0.1	
			Hạt cải dầu	Rape seed	0.05	(*)
			Quả mâm xôi đỏ, Quả mâm xôi đen	Raspberries, Red, Black	1	
			Rơm và lúa miến phơi khô	Sorghum straw and fodder, Dry	20	
			Đậu tương (khô)	Soya bean (dry)	0.05	(*)
			Đậu tương làm thức ăn chăn nuôi (khô)	Soya bean fodder	50	dry wt
			Dầu đậu tương thô	Soya bean oil, Crude	0.1	
			Các loại gia vị	Spices	0.05	(*)
			Rau chân vịt	Spinach	2	
			Hành hoa	Spring Onion	0.5	
			Bí mùa hè	Squash, summer	0.5	
			Các loại quả hạch	Stone fruits	2	
			Dâu tây	Strawberry	1	
			Củ cải đường	Sugar beet	0.05	(*)
			Hạt hướng dương	Sunflower seed	1	
			Dầu hạt hướng dương	Sunflower seed oil, Edible	1	
			Dầu hạt hướng dương thô	Sunflower seed oil, crude	1	
			Ngô ngọt (nguyên bắp)	Sweet corn (corn-on-the-cob)	0.1	
			Trà, xanh	Tea, Green, Black (black, fermented and dried)	20	
			Cà chua	Tomato	1	
			Cám lúa mì chưa chế biến	Wheat bran, Unprocessed	5	PoP
			Bột lúa mì	Wheat flour	0.5	PoP
			Mầm lúa mì	Wheat germ	2	PoP
			Lúa mì chưa rây	Wheat wholemeal	2	PoP
			Bí mùa đông	Winter squash	0.5	
138	128	Phenthoate	Các loại gia vị hạt hạt	Spices, Seeds	7	
139	112	Phorate	Các loại đậu (khô)	Beans (dry)	0.05	(*)
			Hạt cà phê	Coffee beans	0.05	(*)
			Đậu thường (quả và/hoặc hạt non)	Common bean (pods and/or immature seeds)	0.05	(*)
			Hạt cây bông	Cotton seed	0.05	(*)
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.02	(*)
			Các loại trứng	Eggs	0.05	(*)
			Ngô	Maize	0.05	(*)
			Bột ngô	Maize flour	0.05	
			Dầu ngô thô	Maize oil, Crude	0.1	
			Dầu ngô	Maize oil, Edible	0.02	
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.02	(*)

			Các loại sữa	Milks	0.01	(*)
			Khoai tây	Potato	0.2	
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.05	(*)
			Lúa miến	Sorghum	0.05	(*)
			Đậu tương (khô)	Soya bean (dry)	0.05	(*)
			Các loại gia vị từ quả và quả mọng	Spices, Fruits and Berries	0.1	(*)
			Các loại gia vị từ củ và thân rễ	Spices, Roots and Rhizomes	0.1	(*)
			Các loại gia vị hạt hạt	Spices, Seeds	0.5	
			Củ cải đường	Sugar beet	0.05	(*)
140	60	Phosalone	Hạnh nhân	Almonds	0.1	
			Táo	Apple	5	
			Quả phi	Hazelnuts	0.05	(*)
			Quả dạng táo	Pome fruits	2	
			Các loại gia vị từ quả và quả mọng	Spices, Fruits and Berries	2	
			Các loại gia vị từ củ và thân rễ	Spices, Roots and Rhizomes	3	
			Các loại gia vị hạt hạt	Spices, Seeds	2	
			Các loại quả hạch	Stone fruits	2	
			Các loại quả óc chó	Walnuts	0.05	(*)
141	103	Phosmet	Quả mơ	Apricot	10	
			Quả việt quất Bắc Mỹ	Blueberries	10	
			Thịt gia súc	Cattle meat	1	(fat) V
			Các loại cam quýt	Citrus fruits	3	
			Hạt cây bông	Cotton seed	0.05	
			Nho	Grapes	10	
			Các loại sữa	Milks	0.02	
			Quả xuân đào	Nectarine	10	
			Đào lông	Peach	10	
			Quả dạng táo	Pome fruits	10	
			Khoai tây	Potato	0.05	(*)
			Quả hạnh	Tree nuts	0.2	
142	62	Piperonyl Butoxide	Thận gia súc	Cattle kidney	0.3	
			Gan gia súc	Cattle liver	1	
			Thịt gia súc	Cattle meat	5	(fat)
			Sữa gia súc	Cattle milk	0.2	
			Các loại hạt ngũ cốc	Cereal grains	30	Po
			Các loại cam quýt	Citrus fruits	5	
			Nước chanh ép	Citrus juice	0.05	
			Quả khô	Dried fruits	0.2	Po
			Các loại trứng	Eggs	1	
			Các loại rau bầu bí	Fruiting vegetables,	1	

			Cucurbits		
			Thận của gia súc, dê, lợn & cừu (trừ thận gia súc)	Kidney of cattle, goats, pigs and sheep (Except cattle kidney)	0.2
			Lá rau diếp	Lettuce, Leaf	50
			Gan của gia súc, dê, lợn & cừu	Liver of cattle, goats, pigs & sheep	1
			Dầu ngô thô	Maize oil, Crude	80
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển) (trừ thịt gia súc)	Meat (from mammals other than marine mammals) (Except cattle meat)	2
			Các loại sữa	Milks	0.05
			Cải xanh	Mustard greens	50
			Đậu Hà Lan làm thức ăn chăn nuôi (khô)	Pea hay or pea fodder (dry)	200
			Lạc nguyên củ	Peanut, whole	1
			Các loại ớt	Peppers	2
			Ớt cay khô	Peppers Chili, dried	20
			Thịt gia cầm	Poultry meat	7
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	10
			Các loại đậu lăng	Pulses	0.2
			Lá củ cải (gồm cả lá cây họ cải)	Radish leaves (including radish tops)	50
			Các loại rau từ rễ và củ (trừ cà rốt)	Root and tuber vegetables (Except carrot)	0.5
			Rau chân vịt	Spinach	50
			Cà chua	Tomato	2
			Nước ép cà chua	Tomato juice	0.3
			Cám lúa mì chưa chế biến	Wheat bran, Unprocessed	80
			Bột lúa mì	Wheat flour	10
			Mầm lúa mì	Wheat germ	90
			Lúa mì chưa rây	Wheat wholemeal	30
143	101	Pirimicarb	Artiso (cà cây)	Artichoke, Globe	5
			Măng tây	Asparagus	0.01
			Các loại quả mọng và quả nhỏ khác (trừ dâu tây, nho)	Berries and other small fruits (Except strawberries and grapes)	1
			Các loại rau họ bắp cải, cải bắp, cải bông	Brassica (Cole or Cabbage) Vegetables, Head Cabbage, Flowerhead Brassicas	0.5
			Các loại hạt ngũ cốc (trừ gạo)	Cereal grains (Except rice)	0.05
			Các loại cam quýt	Citrus fruits	3
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.01
			Các loại trứng	Eggs	0.01

			Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí) (trừ nấm và ngô ngọt)	Fruiting vegetables other than cucurbits (Except edible fungi and Sweet corn)	0.5	
			Các loại rau bầu bí (trừ dưa và dưa hấu)	Fruiting vegetables, Cucurbits (Except melons and watermelons)	1	
			Tỏi	Garlic	0.1	
			Cải xoăn (bao gồm cả cải thân cao thẳng)	Kale (including Marrow-stem kele)	0.3	
			Rau họ đậu (trừ đậu tương)	Legume vegetables (Except soya bean)	0.7	
			Rau xà lách	Lettuce, Head	5	
			Lá rau diếp	Lettuce, Leaf	5	
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.01	(*)
			Các loại dưa, trừ dưa hấu	Melons, except watermelon	0.2	
			Các loại sữa	Milks	0.01	(*)
			Hành củ	Onion, Bulb	0.1	
			Đậu Hà Lan làm thức ăn chăn nuôi (khô)	Pea hay or pea fodder (dry)	60	dry wt
			Ớt cay khô	Peppers Chili, dried	20	
			Quả dạng táo	Pome fruits	1	
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.01	(*)
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.01	(*)
			Các loại đậu lã (trừ đậu tương (khô))	Pulses (Except soya bean (dry))	0.2	
			Hạt cải dầu	Rape seed	0.05	
			Các loại rau từ rễ và củ	Root and tuber vegetables	0.05	
			Các loại gia vị hạt hạt	Spices, Seeds	5	
			Các loại quả hạch	Stone fruits	3	
			Rơm và hạt ngũ cốc khô (trừ Rơm và lúa gạo phơi khô)	Straw and fodder (dry) of cereal grains (Except rice straw and fodder, dry)	0.3	dry wt
			Hạt hướng dương	Sunflower seed	0.1	
			Ngô ngọt (hạt)	Sweet corn (kernels)	0.05	
144	86	Pirimiphos-Methyl	Các loại hạt ngũ cốc	Cereal grains	7	Po
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.01	(*)
			Các loại trứng	Eggs	0.01	
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.01	(*)
			Các loại sữa	Milks	0.01	
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.01	(*)

145	142	Prochloraz	Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.01	(*)
			Các loại gia vị từ quả và quả mọng	Spices, Fruits and Berries	0.5	
			Các loại gia vị hạt hạt	Spices, Seeds	3	
			Cám lúa mì chưa chế biến	Wheat bran, Unprocessed	15	PoP
			Quả nhiệt đới và cận nhiệt đới các loại có vỏ không ăn được	Assorted tropical and sub-tropical fruits - inedible peel	7	Po
			Các loại hạt ngũ cốc	Cereal grains	2	
			Các loại cam quýt	Citrus fruits	10	Po
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	10	
			Các loại trứng	Eggs	0.1	
			Hạt lanh	Linseed	0.05	(*)
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.5	(fat)
			Các loại sữa	Milks	0.05	(*)
			Nấm	Mushrooms	3	
			Hạt tiêu đen, Hạt tiêu trắng	Pepper, Black; White	10	
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.05	(*)
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.2	
			Hạt cải dầu	Rape seed	0.7	
			Rơm và hạt ngũ cốc khô	Straw and fodder (dry) of cereal grains	40	
			Hạt hướng dương	Sunflower seed	0.5	
			Dầu hạt hướng dương	Sunflower seed oil, Edible	1	
			Cám lúa mì chưa chế biến	Wheat bran, Unprocessed	7	
146	171	Profenofos	Hạt cây bông	Cotton seed	3	
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.05	(*)
			Các loại trứng	Eggs	0.02	(*)
			Xoài	Mango	0.2	
			Mãng cụt	Mangostan	10	
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.05	(*)
			Các loại sữa	Milks	0.01	(*)
			Các loại ớt cay	Peppers Chili	3	
			Ớt cay khô	Peppers Chili, dried	20	
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.05	(*)
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.05	(*)
			Các loại gia vị từ quả và quả mọng	Spices, Fruits and Berries	0.07	
			Các loại gia vị từ củ và thân rễ	Spices, Roots and Rhizomes	0.05	
			Các loại trà (trà và trà thảo	Teas (Tea and herb teas)	0.5	

			mộc)			
			Cà chua	Tomato	10	
147	148	Propamocar b	Hoa lơ	Cauliflower	0.2	
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.01	(*)
			Cà tím	Egg plant	0.3	
			Các loại trứng	Eggs	0.01	(*)
			Các loại rau bầu bí	Fruiting vegetables, Cucurbits	5	
			Rau xà lách	Lettuce, Head	100	
			Lá rau diếp	Lettuce, Leaf	100	
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.01	(*)
			Các loại sữa	Milks	0.01	(*)
			Ớt cay khô	Peppers Chili, dried	10	
			Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	Peppers, Sweet (including pimento or pimienta)	3	
			Khoai tây	Potato	0.3	
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.01	(*)
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.01	(*)
			Củ cải ri	Radish	1	
			Rau chân vịt	Spinach	40	
			Cà chua	Tomato	2	
			Rau diếp xoăn	Witloof chicory (sprouts)	2	
148	113	Propargite	Vỏ hạnh nhân	Almond hulls	50	
			Hạnh nhân	Almonds	0.1	(*)
			Táo	Apple	3	
			Nước táo ép	Apple juice	0.2	
			Các loại đậu (khô)	Beans (dry)	0.3	
			Đậu tằm (khô)	Broad bean (dry)	0.3	
			Đậu gà (khô)	Chick-pea (dry)	0.3	
			Các loại cam quýt	Citrus fruits	3	
			Cùi quả họ cam quýt (khô)	Citrus pulp, Dry	10	
			Hạt cây bông	Cotton seed	0.1	
			Dầu hạt cây bông	Cotton seed oil, Edible	0.2	
			Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	Dried grapes (=currants, raisins and sultanas)	12	
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.1	(*)
			Các loại trứng	Eggs	0.1	(*)
			Nước nho ép	Grape juice	1	
			Bã nho khô	Grape pomace, Dry	40	
			Nho	Grapes	7	

			Hublong khô	Hops, Dry	100	
			Đậu lupin (khô)	Lipin (dry)	0.3	
			Ngô	Maize	0.1	(*)
			Bột ngô	Maize flour	0.2	
			Dầu ngô thô	Maize oil, Crude	0.7	
			Dầu ngô	Maize oil, Edible	0.5	
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.1	(*) (fat)
			Các loại sữa	Milks	0.1	(*) F
			Nước cam ép	Orange juice	0.3	
			Hạt lạc	Peanut	0.1	(*)
			Dầu lạc thô	Peanut oil, Crude	0.3	
			Dầu lạc	Peanut oil, Edible	0.3	
			Khoai tây	Potato	0.03	
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.1	(*) (fat)
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.1	(*)
			Các loại quả hạch	Stone fruits	4	
			Trà, xanh	Tea, Green, Black (black, fermented and dried)	5	
			Cà chua	Tomato	2	
			Các loại quả óc chó	Walnuts	0.3	
149	160	Propiconazole	Chuối	Banana	0.1	
			Lúa mạch	Barley	0.2	
			Rơm và lúa đại mạch (khô)	Barley straw and fodder, Dry	2	
			Hạt cà phê	Coffee beans	0.02	
			Quả mận việt quất	Cranberry	0.3	
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.01	(*)
			Các loại trứng	Eggs	0.01	(*)
			Ngô	Maize	0.05	
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.01	(*) (fat)
			Các loại sữa	Milks	0.01	(*)
			Quả hồ đào Pecan	Pecan	0.02	(*)
			Dứa	Pineapple	0.02	(*)
			Bông ngô	Popcorn	0.05	
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.01	(*) (fat)
			Hạt cải dầu	Rape seed	0.02	
			Lúa mạch đen	Rye	0.02	
			Rơm và lúa mạch đen phơi khô	Rye straw and fodder, Dry	2	

150	232	Prothioconazole	Đậu tương (khô)	Soya bean (dry)	0.07	
			Đậu tương làm thức ăn chăn nuôi (khô)	Soya bean fodder	5	
			Củ cải đường	Sugar beet	0.02	
			Mía	Sugar cane	0.02	(*)
			Ngô ngọt (nguyên bắp)	Sweet corn (corn-on-the-cob)	0.05	
			Lúa mì lai lúa mạch đen	Triticale	0.02	
			Rơm và lúa mì đen phơi khô	Triticale straw and fodder, Dry	2	
			Lúa mì	Wheat	0.02	
			Rơm và lúa mì phơi khô	Wheat straw and fodder, Dry	2	
			Lúa mạch	Barley	0.2	
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.5	
			Thức ăn chăn nuôi khô từ hạt ngũ cốc	Fodder (dry) of cereal grains	5	
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.01	
			Các loại sữa	Milks	0.004	(*)
			Yến mạch	Oats	0.05	
			Hạt lạc	Peanut	0.02	(*)
			Các loại đậu lăng (trừ đậu tương (khô))	Pulses (Except soya bean, dry)	1	
			Hạt cải dầu	Rape seed	0.1	
			Lúa mạch đen	Rye	0.05	
151	210	Pyraclostrobin	Rơm và hạt ngũ cốc khô	Straw and fodder (dry) of cereal grains	4	
			Củ cải đường	Sugar beet	0.3	
			Lúa mì lai lúa mạch đen	Triticale	0.05	
			Lúa mì	Wheat	0.1	
			Cỏ linh lăng khô	Alfalfa fodder	30	
			Táo	Apple	0.5	
			Artiso (cà cây)	Artichoke, Globe	2	
			Chuối	Banana	0.02	(*)
			Lúa mạch	Barley	1	
			Các loại đậu (khô)	Beans (dry)	0.2	
			Quả mâm xôi	Blackberries	3	
			Quả việt quất Bắc Mỹ	Blueberries	4	
			Cải Brussels	Brussels sprouts	0.3	
			Các loại bắp cải	Cabbages, Head	0.2	
			Dưa vàng	Cantaloupe	0.2	
			Cà-rốt	Carrot	0.5	
			Các loại anh đào	Cherries	3	

Các loại cam quýt	Citrus fruits	2	
Hạt cà phê	Coffee beans	0.3	
Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	Dried grapes (=currants, raisins and sultanas)	5	
Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.05	(*)
Cà tím	Egg plant	0.3	
Các loại trứng	Eggs	0.05	(*)
Các loại cải bông (bao gồm cải làn và hoa lơ)	Flowerhead brassicas (includes Broccoli, Broccoli, Chinese and Cauliflower)	0.1	
Các loại rau bầu bí	Fruiting vegetables, Cucurbits	0.5	
Tỏi	Garlic	0.15	
Nho	Grapes	2	
Hublong khô	Hops, Dry	15	
Cải xoăn (bao gồm cả cải thân cao thẳng)	Kale (including Marrow-stem kale)	1	
Tỏi tây	Leek	0.7	
Đậu lăng (khô)	Lentil (dry)	0.5	
Rau xà lách	Lettuce, Head	2	
Ngô	Maize	0.02	(*)
Xoài	Mango	0.05	(*)
Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.5	(fat)
Các loại sữa	Milks	0.03	
Quả xuân đào	Nectarine	0.3	
Yến mạch	Oats	1	
Hạt có dầu (trừ lạc)	Oilseed, except peanut	0.4	
Hành củ	Onion, Bulb	1.5	
Dầu cam	Orange oil, edible	10	
Đu đủ	Papaya	0.15	
Đậu Hà Lan làm thức ăn chăn nuôi (khô)	Pea hay or pea fodder (dry)	30	
Đào lông	Peach	0.3	
Đậu phộng làm thức ăn chăn nuôi (khô)	Peanut fodder	50	
Lạc nguyên củ	Peanut, whole	0.02	(*)
Các loại đậu (khô)	Peas (dry)	0.3	
Đậu (quả và hạt mọng non)	Peas (pods and succulent=immature seeds)	0.02	(*)
Các loại ớt	Peppers	0.5	
Hạt dẻ cười	Pistachio nuts	1	
Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	Plums (including prunes)	0.8	
Khoai tây	Potato	0.02	(*)

			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.05	(*) (fat)
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.05	(*)
			Củ cải ri	Radish	0.5	
			Lá củ cải (gồm cả lá cây họ cải)	Radish leaves (including radish tops)	20	
			Quả mâm xôi đỏ, Quả mâm xôi đen	Raspberries, Red, Black	3	
			Lúa mạch đen	Rye	0.2	
			Lúa miến	Sorghum	0.5	
			Đậu tương (khô)	Soya bean (dry)	0.05	
			Lúa mì Spelta	Spelt	0.2	
			Hành hoa	Spring Onion	1.5	
			Rơm và hạt ngũ cốc khô	Straw and fodder (dry) of cereal grains	30	
			Dâu tây	Strawberry	1.5	
			Củ cải đường	Sugar beet	0.2	
			Cà chua	Tomato	0.3	
			Quả hạnh (trừ Hạt dẻ cười)	Tree nuts (except pistachio nuts)	0.02	(*)
			Lúa mì lai lúa mạch đen	Triticale	0.2	
			Lúa mì	Wheat	0.2	
152	63	Pyrethrins	Các loại hạt ngũ cốc	Cereal grains	0.3	Po
			Các loại cam quýt	Citrus fruits	0.05	
			Quả khô	Dried fruits	0.2	Po
			Các loại rau bầu bí	Fruiting vegetables, Cucurbits	0.05	(*)
			Đậu Hà Lan làm thức ăn chăn nuôi (khô)	Pea hay or pea fodder (dry)	1	
			Hạt lạc	Peanut	0.5	Po
			Các loại ớt	Peppers	0.05	(*)
			Ớt cay khô	Peppers Chili, dried	0.5	
			Các loại đậu lăng	Pulses	0.1	Po
			Các loại rau từ rễ và củ	Root and tuber vegetables	0.05	(*)
			Cà chua	Tomato	0.05	(*)
			Quả hạnh	Tree nuts	0.5	(*) Po
153	226	Pyrimethani 1	Vỏ hạnh nhân	Almond hulls	12	
			Hạnh nhân	Almonds	0.2	
			Quả mơ	Apricot	3	
			Chuối	Banana	0.1	
			Cám lúa mạch chưa chế biến	Barley bran, unprocessed	40	
			Cà-rốt	Carrot	1	
			Các loại anh đào	Cherries	4	Po
			Các loại cam quýt	Citrus fruits	7	Po

			Đậu thường (quả và/hoặc hạt non)	Common bean (pods and/or immature seeds)	3	
			Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	Dried grapes (=currants, raisins and sultanas)	5	
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.1	
			Đậu trồng (khô)	Field pea (dry)	0.5	
			Nho	Grapes	4	
			Rau xà lách	Lettuce, Head	3	
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.05	(*)
			Các loại sữa	Milks	0.01	
			Quả xuân đào	Nectarine	4	
			Hành củ	Onion, Bulb	0.2	
			Đậu Hà Lan làm thức ăn chăn nuôi (khô)	Pea hay or pea fodder (dry)	3	
			Đào lông	Peach	4	
			Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	Plums (including prunes)	2	
			Quả dạng táo	Pome fruits	7	Po
			Khoai tây	Potato	0.05	(*)
			Hành hoa	Spring Onion	3	
			Dâu tây	Strawberry	3	
			Cà chua	Tomato	0.7	
154	200	Pyriproxifen	Thịt gia súc	Cattle meat	0.01	(*) (fat)
			Nội tạng ăn được của gia súc	Cattle, Edible offal of	0.01	(*)
			Các loại cam quýt	Citrus fruits	0.5	
			Hạt cây bông	Cotton seed	0.05	
			Dầu hạt bông thô	Cotton seed oil, Crude	0.01	
			Dầu hạt cây bông	Cotton seed oil, Edible	0.01	
			Thịt dê	Goat meat	0.01	(*) (fat)
			Nội tạng ăn được của dê	Goat, Edible offal of	0.01	(*)
155	222	Quinoxifen	Lúa mạch	Barley	0.01	(*)
			Các loại anh đào	Cherries	0.4	
			Quả lý chua đen	Currant, Black	1	
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.01	(*)
			Các loại trứng	Eggs	0.01	(*)
			Nho	Grapes	2	
			Hublong khô	Hops, Dry	1	
			Rau xà lách	Lettuce, Head	8	
			Lá rau diếp	Lettuce, Leaf	20	
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine	0.2	(fat)

				mammals)		
			Các loại dưa, trừ dưa hấu	Melons, except watermelon	0.1	
			Các loại chất béo từ sữa	Milk fats	0.2	
			Các loại sữa	Milks	0.01	
			Các loại ớt	Peppers	1	
			Ớt cay khô	Peppers Chili, dried	10	
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.02	(fat)
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.01	
			Dâu tây	Strawberry	1	
			Củ cải đường	Sugar beet	0.03	
			Lúa mì	Wheat	0.01	(*)
156	64	Quintozene	Lúa mạch	Barley	0.01	(*)
			Rom và lúa đại mạch (khô)	Barley straw and fodder, Dry	0.01	(*)
			Bông lơ xanh	Broccoli	0.05	
			Các loại bắp cải	Cabbages, Head	0.1	
			Thịt gà	Chicken meat	0.1	(*) (fat)
			Nội tạng ăn được của gà	Chicken, Edible offal of	0.1	(*)
			Đậu thường (khô)	Common bean (dry)	0.02	
			Đậu thường (quả và/hoặc hạt non)	Common bean (pods and/or immature seeds)	0.1	
			Hạt cây bông	Cotton seed	0.01	
			Các loại trứng	Eggs	0.03	(*)
			Ngô	Maize	0.01	(*)
			Bắp khô	Maize fodder (dry)	0.01	
			Đậu Hà Lan làm thức ăn chăn nuôi (khô)	Pea hay or pea fodder (dry)	0.05	
			Hạt lạc	Peanut	0.5	
			Các loại đậu (khô)	Peas (dry)	0.01	
			Ớt cay khô	Peppers Chili, dried	0.1	
			Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	Peppers, Sweet (including pimento or pimiento)	0.05	(*)
			Đậu tương (khô)	Soya bean (dry)	0.01	(*)
			Đậu tương làm thức ăn chăn nuôi (khô)	Soya bean fodder	0.01	(*)
			Các loại gia vị từ quả và quả mọng	Spices, Fruits and Berries	0.02	
			Các loại gia vị từ củ và thân rễ	Spices, Roots and Rhizomes	2	
			Các loại gia vị hạt hạt	Spices, Seeds	0.1	
			Củ cải đường	Sugar beet	0.01	(*)
			Cà chua	Tomato	0.02	
			Lúa mì	Wheat	0.01	
			Rom và lúa mì phơi khô	Wheat straw and fodder, Dry	0.03	

157	251	Saflufenacil	Chuối	Banana	0.01	
			Rơm và lúa đại mạch (khô)	Barley straw and fodder, Dry	0.05	
			Các loại đậu (khô)	Beans (dry)	0.3	
			Các loại hạt ngũ cốc	Cereal grains	0.01	
			Các loại cam quýt	Citrus fruits	0.01	
			Hạt cà phê	Coffee beans	0.01	
			Hạt cây bông	Cotton seed	0.2	
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.3	
			Nho	Grapes	0.01	
			Bắp khô	Maize fodder (dry)	0.05	
			Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	Mammalian fats (except milk fats)	0.01	
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.01	
			Các loại sữa	Milks	0.01	
			Các loại đậu (khô)	Peas (dry)	0.05	
			Đậu (quả và hạt mọng non)	Peas (pods and succulent=immature seeds)	0.01	
			Đậu đã tách vỏ (hạt mọng)	Peas, Shelled (succulent seeds)	0.01	
			Quả dạng táo	Pome fruits	0.01	
			Hạt cải dầu	Rape seed	0.6	
			Rơm và lúa miến phơi khô	Sorghum straw and fodder, Dry	0.05	
			Đậu tương (khô)	Soya bean (dry)	0.07	
			Đậu tương (hạt non)	Soya bean (immature seeds)	0.01	
			Các loại quả hạch	Stone fruits	0.01	
			Hạt hướng dương	Sunflower seed	0.7	
			Ngô ngọt	Sweet Corn	0.01	
			Quả hạnh	Tree nuts	0.01	
			Rơm và lúa mì phơi khô	Wheat straw and fodder, Dry	0.05	
158	233	Spinetoram	Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.01	(*)
			Rau xà lách	Lettuce, Head	10	
			Lá rau diếp	Lettuce, Leaf	10	
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.2	(fat)
			Các loại chất béo từ sữa	Milk fats	0.1	
			Các loại sữa	Milks	0.01	(*)
			Các loại cam ngọt, cam chua (gồm cả các quả lai giống cam): một số cây trồng	Oranges, Sweet, Sour (including Orange-like hybrids): several cultivars	0.07	
			Quả dạng táo	Pome fruits	0.05	

159	203	Spinozad	Củ cải đường	Sugar beet	0.01	(*)
			Cà chua	Tomato	0.06	
			Quả hạnh	Tree nuts	0.01	
			Táo	Apple	0.1	
			Quả mâm xôi	Blackberries	1	
			Quả việt quất Bắc Mỹ	Blueberries	0.4	
			Các loại rau họ bắp cải, cải bắp, cải bông	Brassica (Cole or Cabbage) Vegetables, Head Cabbage, Flowerhead Brassicas	2	
			Thận gia súc	Cattle kidney	1	
			Gan gia súc	Cattle liver	2	
			Thịt gia súc	Cattle meat	3	(fat)
			Sữa gia súc	Cattle milk	1	
			Chất béo từ sữa gia súc	Cattle milk fat	5	
			Cần tây	Celery	2	
			Các loại hạt ngũ cốc	Cereal grains	1	Po
			Các loại cam quýt	Citrus fruits	0.3	
			Hạt cây bông	Cotton seed	0.01	(*)
			Dầu hạt bông thô	Cotton seed oil, Crude	0.01	(*)
			Dầu hạt cây bông	Cotton seed oil, Edible	0.01	(*)
			Quả mận việt quất	Cranberry	0.02	
			Quả mâm xôi (gồm cả mâm xôi lai và mâm xôi đỏ sẫm)	Dewberries (including boysenberry and loganberry)	1	
			Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	Dried grapes (=currants, raisins and sultanas)	1	
			Nội tạng ăn được của động vật có vú (trừ gia súc)	Edible offal (mammalian) (Except cattle)	0.5	
			Các loại trứng	Eggs	0.01	
			Các loại rau bầu bí	Fruiting vegetables, Cucurbits	0.2	
			Nho	Grapes	0.5	
			Quả kiwi	Kiwifruit	0.05	
			Rau ăn lá	Leafy vegetables	10	
			Rau họ đậu	Legume vegetables	0.3	
			Bắp khô	Maize fodder (dry)	5	
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	2	(fat)
			Hành củ	Onion, Bulb	0.1	
			Chanh leo	Passion fruit	0.7	
			Các loại ớt	Peppers	0.3	
			Ớt cay khô	Peppers Chili, dried	3	
			Khoai tây	Potato	0.01	(*)
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.2	(fat)

			Quả mâm xôi đỏ, Quả mâm xôi đen	Raspberries, Red, Black	1	
			Đậu tương (khô)	Soya bean (dry)	0.01	(*)
			Hành hoa	Spring Onion	4	
			Các loại quả hạch	Stone fruits	0.2	
			Ngô ngọt (nguyên bắp)	Sweet corn (corn-on-the-cob)	0.01	(*)
			Cà chua	Tomato	0.3	
			Quả hạnh	Tree nuts	0.07	
			Cám lúa mì chưa chế biến	Wheat bran, Unprocessed	2	
			Rơm và lúa mì phơi khô	Wheat straw and fodder, Dry	1	
160	237	Spiroclon	Vỏ hạnh nhân	Almond hulls	15	
			Cám lúa mạch chưa chế biến	Barley bran, unprocessed	4	
			Các loại cam quýt	Citrus fruits	0.4	
			Hạt cà phê	Coffee beans	0.03	(*)
			Dưa chuột	Cucumber	0.07	
			Quả lý chua đen, Quả lý chua đỏ, Quả lý chua trắng	Currants, Black, Red, White	1	
			Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	Dried grapes (=currants, raisins and sultanais)	0.3	
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.05	(*)
			Dưa chuột ri	Gherkin	0.07	
			Nho	Grapes	0.2	
			Hublong khô	Hops, Dry	40	
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.01	(*) (fat)
			Các loại sữa	Milks	0.004	(*)
			Đu đủ	Papaya	0.03	(*)
			Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	Peppers, Sweet (including pimento or pimienta)	0.2	
			Quả dạng táo	Pome fruits	0.8	
			Các loại quả hạch	Stone fruits	2	
			Dâu tây	Strawberry	2	
			Cà chua	Tomato	0.5	
			Quả hạnh	Tree nuts	0.05	
161	234	Spirotetramate	Vỏ hạnh nhân	Almond hulls	10	
			Các loại bắp cải	Cabbages, Head	2	
			Cần tây	Celery	4	
			Các loại cam quýt	Citrus fruits	0.5	
			Hạt cây bông	Cotton seed	0.4	
			Hạt bông xay thô	Cotton seed , meal	1	

			Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	Dried grapes (=currants, raisins and sultanas)	4	
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	1	
			Các loại trứng	Eggs	0.01	
			Các loại cải bông (bao gồm cải làn và hoa lơ)	Flowerhead brassicas (includes Broccoli, Broccoli, Chinese and Cauliflower)	1	
			Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí) (trừ ngô ngọt, nấm và ớt cay)	Fruiting vegetables other than cucurbits (Except sweet corn, mushrooms and chili pepper)	1	
			Các loại rau bầu bí	Fruiting vegetables, Cucurbits	0.2	
			Bã nho khô	Grape pomace, Dry	4	
			Nho	Grapes	2	
			Hublong khô	Hops, Dry	15	
			Quả kiwi	Kiwifruit	0.02	(*)
			Rau ăn lá	Leafy vegetables	7	
			Rau họ đậu làm thức ăn chăn nuôi	Legume animal feeds	30	
			Rau họ đậu	Legume vegetables	1.5	
			Quả vải	Litchi	15	
			Xoài	Mango	0.3	
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.05	
			Các loại sữa	Milks	0.005	(*)
			Hành củ	Onion, Bulb	0.4	
			Đu đủ	Papaya	0.4	
			Các loại ớt cay	Peppers Chili	2	
			Ớt cay khô	Peppers Chili, dried	15	
			Quả dạng táo	Pome fruits	0.7	
			Khoai tây	Potato	0.8	
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.01	(*)
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.01	
			Mận khô	Prunes	5	
			Các loại đậu lăng (trừ đậu tương (khô))	Pulses (except soya bean (dry))	2	
			Đậu tương (khô)	Soya bean (dry)	4	
			Các loại quả hạch	Stone fruits	3	
			Quả hạnh	Tree nuts	0.5	
162	218	Sulfuryl fluoride	Cám ngũ cốc chưa chế biến (trừ kiều mạch, cañihua và quinoa)	Bran, Unprocessed of cereal grain (except buckwheat, cañihua and quinoa)	0.1	Po

163	189	Tebuconazole	Cám ngũ cốc đã chế biến	Cereal bran, Processed	0.1	Po
			Các loại hạt ngũ cốc	Cereal grains	0.05	Po
			Quả khô	Dried fruits	0.06	Po
			Bột ngô	Maize flour	0.1	Po
			Bột ngô xay thô	Maize meal	0.1	Po
			Gạo đã xát vỏ	Rice, Husked	0.1	Po
			Gạo được đánh bóng	Rice, Polished	0.1	Po
			Bột lúa mạch đen	Rye flour	0.1	Po
			Lúa mạch đen chưa rây	Rye wholemeal	0.1	Po
			Quả hạnh	Tree nuts	3	Po
			Bột lúa mì	Wheat flour	0.1	Po
			Mầm lúa mì	Wheat germ	0.1	Po
			Lúa mì chưa rây	Wheat wholemeal	0.1	Po
			Táo	Apple	1	
			Quả mơ	Apricot	2	
			Artiso (cà cây)	Artichoke, Globe	0.6	
			Chuối	Banana	0.05	
			Lúa mạch	Barley	2	
			Rơm và lúa đại mạch (khô)	Barley straw and fodder, Dry	40	
			Các loại đậu (khô)	Beans (dry)	0.3	
			Bông lơ xanh	Broccoli	0.2	
			Cải Brussels	Brussels sprouts	0.3	
			Các loại bắp cải	Cabbages, Head	1	
			Cà-rốt	Carrot	0.4	
			Hoa lơ	Cauliflower	0.05	(*)
			Các loại anh đào	Cherries	4	
			Hạt cà phê	Coffee beans	0.1	
			Hạt cây bông	Cotton seed	2	
			Dưa chuột	Cucumber	0.15	
			Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	Dried grapes (=currants, raisins and sultanas)	7	
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.2	
			Cà tím	Egg plant	0.1	
			Các loại trứng	Eggs	0.05	(*)
			Quả cây cơm cháy	Elderberries	1.5	
			Tỏi	Garlic	0.1	
			Nho	Grapes	6	
			Hublong khô	Hops, Dry	40	
			Tỏi tây	Leek	0.7	
			Rau xà lách	Lettuce, Head	5	
			Xoài	Mango	0.05	

			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.05	(*)
			Các loại dưa, trừ dưa hấu	Melons, except watermelon	0.15	
			Các loại sữa	Milks	0.01	(*)
			Quả xuân đào	Nectarine	2	
			Yến mạch	Oats	2	
			Các loại ôliu	Olives	0.05	(*)
			Hành củ	Onion, Bulb	0.1	
			Đu đủ	Papaya	2	
			Chanh leo	Passion fruit	0.1	
			Đào lông	Peach	2	
			Hạt lạc	Peanut	0.15	
			Đậu phụng làm thức ăn chăn nuôi (khô)	Peanut fodder	40	
			Lê	Pear	1	
			Ớt cay khô	Peppers Chili, dried	10	
			Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	Peppers, Sweet (including pimento or pimienta)	1	
			Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	Plums (including prunes)	1	
			Quả dạng táo	Pome fruits	0.5	
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.05	(*)
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.05	(*)
			Mận khô	Prunes	3	
			Hạt cải dầu	Rape seed	0.3	
			Gạo	Rice	1.5	
			Lúa mạch đen	Rye	0.15	
			Rơm và lúa mạch đen phơi khô	Rye straw and fodder, Dry	40	
			Đậu tương (khô)	Soya bean (dry)	0.15	
			Bí mùa hè	Squash, summer	0.2	
			Ngô ngọt (nguyên bắp)	Sweet corn (corn-on-the-cob)	0.6	
			Cà chua	Tomato	0.7	
			Quả hạnh	Tree nuts	0.05	(*)
			Lúa mì lai lúa mạch đen	Triticale	0.15	
			Lúa mì	Wheat	0.15	
			Rơm và lúa mì phơi khô	Wheat straw and fodder, Dry	40	
164	196	Tebufozi de	Vỏ hạnh nhân	Almond hulls	30	
			Hạnh nhân	Almonds	0.05	
			Quả bơ	Avocado	1	
			Quả việt quất Bắc Mỹ	Blueberries	3	
			Bông lơ xanh	Broccoli	0.5	

			Các loại bắp cải	Cabbages, Head	5	
			Sữa gia súc	Cattle milk	0.05	
			Các loại cam quýt	Citrus fruits	2	
			Quả mận việt quất	Cranberry	0.5	
			Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	Dried grapes (=currants, raisins and sultanas)	2	
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.02	(*)
			Các loại trứng	Eggs	0.02	(*)
			Nho	Grapes	2	
			Quả kiwi	Kiwifruit	0.5	
			Rau ăn lá	Leafy vegetables	10	
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.05	(fat)
			Các loại sữa	Milks	0.01	(*)
			Các loại bạc hà	Mints	20	
			Quả xuân đào	Nectarine	0.5	
			Đào lông	Peach	0.5	
			Quả hồ đào Pecan	Pecan	0.01	(*)
			Các loại ớt	Peppers	1	
			Ớt cay khô	Peppers Chili, dried	10	
			Quả dạng táo	Pome fruits	1	
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.02	(*)
			Hạt cải dầu	Rape seed	2	
			Quả mâm xôi đỏ, Quả mâm xôi đen	Raspberries, Red, Black	2	
			Gạo đã sát vỏ	Rice, Husked	0.1	
			Mía	Sugar cane	1	
			Cà chua	Tomato	1	
			Các loại quả óc chó	Walnuts	0.05	
165	115	Tecnazene	Khoai tây	Potato	20	Po
166	190	Teflubenzuron	Cải Brussels	Brussels sprouts	0.5	
			Các loại bắp cải	Cabbages, Head	0.2	
			Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	Plums (including prunes)	0.1	
			Quả dạng táo	Pome fruits	1	
			Khoai tây	Potato	0.05	(*)
167	167	Terbufos	Chuối	Banana	0.05	
			Hạt cà phê	Coffee beans	0.05	(*)
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.05	(*)
			Các loại trứng	Eggs	0.01	(*)
			Ngô	Maize	0.01	(*)
			Bắp khô	Maize fodder (dry)	0.2	

			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.05	(*)
			Các loại sữa	Milks	0.01	(*)
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.05	(*)
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.05	(*)
			Lúa miến	Sorghum	0.01	(*)
			Rơm và lúa miến phơi khô	Sorghum straw and fodder, Dry	0.3	dry wt
			Củ cải đường	Sugar beet	0.02	
			Ngô ngọt (nguyên bắp)	Sweet corn (corn-on-the-cob)	0.01	
168	65	Thiabendazole	Quả bơ	Avocado	15	Po
			Chuối	Banana	5	Po
			Thận gia súc	Cattle kidney	1	
			Gan gia súc	Cattle liver	0.3	
			Thịt gia súc	Cattle meat	0.1	
			Sữa gia súc	Cattle milk	0.2	
			Các loại cam quýt	Citrus fruits	7	Po
			Các loại trứng	Eggs	0.1	
			Xoài	Mango	5	Po
			Nấm	Mushrooms	60	
			Đu đủ	Papaya	10	Po
			Quả dạng táo	Pome fruits	3	Po
			Khoai tây	Potato	15	Po
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.05	
			Rau diếp xoăn	Witloof chicory (sprouts)	0.05	(*)
169	223	Thiacloprid	Vỏ hạnh nhân	Almond hulls	10	
			Các loại quả mọng và quả nhỏ khác	Berries and other small fruits	1	
			Hạt cây bông	Cotton seed	0.02	(*)
			Dưa chuột	Cucumber	0.3	
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.5	
			Cà tím	Egg plant	0.7	
			Các loại trứng	Eggs	0.02	(*)
			Quả kiwi	Kiwifruit	0.2	
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.1	
			Các loại dưa, trừ dưa hấu	Melons, except watermelon	0.2	
			Các loại sữa	Milks	0.05	
			Hạt mù tạc	Mustard seed	0.5	
			Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	Peppers, Sweet (including pimento or pimiento)	1	

170	245	Thiamethox am	Quả dạng táo	Pome fruits	0.7	
			Khoai tây	Potato	0.02	(*)
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.02	(*)
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.02	(*)
			Hạt cải dầu	Rape seed	0.5	
			Gạo	Rice	0.02	(*)
			Bí mùa hè	Squash, summer	0.3	
			Các loại quả hạch	Stone fruits	0.5	
			Cà chua	Tomato	0.5	
			Quả hạnh	Tree nuts	0.02	
			Dưa hấu	Watermelon	0.2	
			Lúa mì	Wheat	0.1	
			Rơm và lúa mì phơi khô	Wheat straw and fodder, Dry	5	
			Bí mùa đông	Winter squash	0.2	
			Artiso (cà cây)	Artichoke, Globe	0.5	
			Chuối	Banana	0.02	(*)
			Lúa mạch	Barley	0.4	
			Rơm và lúa đại mạch (khô)	Barley straw and fodder, Dry	2	
			Các loại quả mọng và quả nhỏ khác	Berries and other small fruits	0.5	
			Các loại rau họ bắp cải, cải bắp, cải bông	Brassica (Cole or Cabbage) Vegetables, Head Cabbage, Flowerhead Brassicas	5	
			Hạt cacao	Cacao beans	0.02	(*)
			Cần tây	Celery	1	
			Các loại cam quýt	Citrus fruits	0.5	
			Hạt cà phê	Coffee beans	0.2	
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.01	(*)
			Các loại trứng	Eggs	0.01	(*)
			Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	Fruiting vegetables other than cucurbits	0.7	
			Các loại rau bầu bí	Fruiting vegetables, Cucurbits	0.5	
			Rau ăn lá	Leafy vegetables	3	
			Rau họ đậu	Legume vegetables	0.01	(*)
			Ngô	Maize	0.05	
			Bắp khô	Maize fodder (dry)	0.05	
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.02	
			Các loại sữa	Milks	0.05	
			Hạt có dầu	Oilseed	0.02	(*)

			Đu đủ	Papaya	0.01	(*)
			Đậu Hà Lan làm thức ăn chăn nuôi (khô)	Pea hay or pea fodder (dry)	0.3	
			Quả hồ đào Pecan	Pecan	0.01	(*)
			Ớt cay khô	Peppers Chili, dried	7	
			Dứa	Pineapple	0.01	(*)
			Quả dạng táo	Pome fruits	0.3	
			Bông ngô	Popcorn	0.01	(*)
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.01	(*)
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.01	(*)
			Các loại đậu lã	Pulses	0.04	
			Các loại rau từ rễ và củ	Root and tuber vegetables	0.3	
			Các loại quả hạch	Stone fruits	1	
			Ngô ngọt (nguyên bắp)	Sweet corn (corn-on-the-cob)	0.01	(*)
			Trà, xanh	Tea, Green, Black (black, fermented and dried)	20	
			Lúa mì	Wheat	0.05	
			Rơm và lúa mì phơi khô	Wheat straw and fodder, Dry	2	
171	191	Tolclofos-Methyl	Rau xà lách	Lettuce, Head	2	
			Lá rau diếp	Lettuce, Leaf	2	
			Khoai tây	Potato	0.2	
			Củ cải ri	Radish	0.1	
172	162	Tolylfluanid	Quả mâm xôi	Blackberries	5	
			Dưa chuột	Cucumber	1	
			Quả lý chua đen, Quả lý chua đỏ, Quả lý chua trắng	Currants, Black, Red, White	0.5	
			Nho	Grapes	3	
			Hublong khô	Hops, Dry	50	
			Tỏi tây	Leek	2	
			Rau xà lách	Lettuce, Head	15	
			Ớt cay khô	Peppers Chili, dried	20	
			Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	Peppers, Sweet (including pimento or pimienta)	2	
			Quả dạng táo	Pome fruits	5	
			Quả mâm xôi đỏ, Quả mâm xôi đen	Raspberries, Red, Black	5	
			Dâu tây	Strawberry	5	
			Cà chua	Tomato	3	
173	133	Triadimefon	Táo	Apple	0.3	
			Artiso (cà cây)	Artichoke, Globe	0.7	
			Chuối	Banana	1	
			Các loại hạt ngũ cốc (trừ ngô và gạo)	Cereal grains (Except maize and rice. Based on triadimefon and	0.2	

				triadimenol uses)		
			Hạt cà phê	Coffee beans	0.5	
			Quả lý chua đen, Quả lý chua đỏ, Quả lý chua trắng	Currants, Black, Red, White	0.7	
			Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	Dried grapes (=currants, raisins and sultanas)	10	
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.01	(*)
			Các loại trứng	Eggs	0.01	(*)
			Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí) (trừ nấm và ngô ngọt)	Fruiting vegetables other than cucurbits (Except fungi and sweet corn)	1	
			Các loại rau bầu bí	Fruiting vegetables, Cucurbits	0.2	
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.02	
			Các loại sữa	Milks	0.01	(*)
			Ớt cay khô	Peppers Chili, dried	5	
			Dứa	Pineapple	5	Po
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.01	(*)
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.01	(*)
			Rơm và hạt ngũ cốc khô (trừ ngô)	Straw and fodder (dry) of cereal grains (Except maize)	5	
			Dâu tây	Strawberry	0.7	
			Củ cải đường	Sugar beet	0.05	(*)
			Cà chua	Tomato	0.2	
174	168	Triadimenol	Táo	Apple	0.3	
			Artiso (cà cây)	Artichoke, Globe	0.7	
			Chuối	Banana	1	
			Các loại hạt ngũ cốc (trừ ngô và gạo)	Cereal grains (Except maize and rice)	0.2	
			Hạt cà phê	Coffee beans	0.5	
			Quả lý chua đen, Quả lý chua đỏ, Quả lý chua trắng	Currants, Black, Red, White	0.7	
			Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	Dried grapes (=currants, raisins and sultanas)	10	
			Nội tạng ăn được của động vật có vú	Edible offal (mammalian)	0.01	(*)
			Các loại trứng	Eggs	0.01	(*)
			Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí) (trừ nấm và ngô ngọt)	Fruiting vegetables other than cucurbits (Except fungi and sweet corn)	1	
			Các loại rau bầu bí	Fruiting vegetables, Cucurbits	0.2	
			Thịt (từ động vật có vú trừ	Meat (from mammals	0.02	

			động vật có vú ở biển)	other than marine mammals)		
			Các loại sữa	Milks	0.01	(*) F
			Ớt cay khô	Peppers Chili, dried	5	
			Dứa	Pineapple	5	Po
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.01	(*)
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.01	(*)
			Rơm và hạt ngũ cốc khô (trừ ngô)	Straw and fodder (dry) of cereal grains (Except maize)	5	
			Dâu tây	Strawberry	0.7	
			Củ cải đường	Sugar beet	0.05	(*)
175	143	Triazophos	Các loại hạt ngũ cốc	Cereal grains	0.05	(*)
			Hạt cây bông	Cotton seed	0.2	
			Dầu hạt bông thô	Cotton seed oil, Crude	1	
			Đậu tương (hạt non)	Soya bean (immature seeds)	0.5	
			Đậu tương (quả non)	Soya bean (young pod)	1	
			Các loại gia vị từ quả và quả mọng	Spices, Fruits and Berries	0.07	
			Các loại gia vị từ củ và thân rễ	Spices, Roots and Rhizomes	0.1	
176	213	Trifloxystrobin	Vỏ hạnh nhân	Almond hulls	3	
			Chuối	Banana	0.05	
			Lúa mạch	Barley	0.5	
			Rơm và lúa đại mạch (khô)	Barley straw and fodder, Dry	7	
			Cải Brussels	Brussels sprouts	0.1	
			Các loại bắp cải	Cabbages, Head	0.5	
			Cà-rốt	Carrot	0.1	
			Cần tây	Celery	1	
			Các loại cam quýt	Citrus fruits	0.5	
			Cùi quả họ cam quýt (khô)	Citrus pulp, Dry	1	
			Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	Dried grapes (=currants, raisins and sultanas)	5	
			Các loại trứng	Eggs	0.04	(*)
			Các loại cải bông (bao gồm cải làn và hoa lơ)	Flowerhead brassicas (includes Broccoli: Broccoli, Chinese and Cauliflower)	0.5	
			Các loại rau bầu bí	Fruiting vegetables, Cucurbits	0.3	
			Nho	Grapes	3	
			Hublong khô	Hops, Dry	40	
			Thận của gia súc, dê, lợn & cừu	Kidney of cattle, goats, pigs and sheep	0.04	(*)

			Tỏi tây	Leek	0.7	
			Gan của gia súc, dê, lợn & cừu	Liver of cattle, goats, pigs & sheep	0.05	
			Ngô	Maize	0.02	
			Bắp khô	Maize fodder (dry)	10	
			Thịt (từ động vật có vú trừ động vật có vú ở biển)	Meat (from mammals other than marine mammals)	0.05	(fat)
			Các loại sữa	Milks	0.02	(*)
			Hạt lạc	Peanut	0.02	(*)
			Đậu phụng làm thức ăn chăn nuôi (khô)	Peanut fodder	5	
			Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	Peppers, Sweet (including pimento or pimiento)	0.3	
			Quả dạng táo	Pome fruits	0.7	
			Khoai tây	Potato	0.02	(*)
			Thịt gia cầm	Poultry meat	0.04	(*) (fat)
			Nội tạng ăn được của gia cầm	Poultry, Edible offal of	0.04	(*)
			Gạo	Rice	5	
			Cám gạo chưa chế biến	Rice bran, Unprocessed	7	
			Rơm và lúa gạo phơi khô	Rice straw and fodder, Dry	10	
			Các loại quả hạch	Stone fruits	3	
			Dâu tây	Strawberry	0.2	
			Củ cải đường	Sugar beet	0.05	I
			Củ cải đường	Sugar beet	0.05	
			Mật củ cải đường	Sugar beet molasses	0.1	
			Bột củ cải đường khô	Sugar beet pulp, Dry	0.2	
			Cà chua	Tomato	0.7	
			Quả hạnh	Tree nuts	0.02	(*)
			Lúa mì	Wheat	0.2	
			Cám lúa mì chưa chế biến	Wheat bran, Unprocessed	0.5	
			Rơm và lúa mì phơi khô	Wheat straw and fodder, Dry	5	
177	116	Triforine	Táo	Apple	2	
			Quả việt quất Bắc Mỹ	Blueberries	1	
			Cải Brussels	Brussels sprouts	0.2	
			Các loại hạt ngũ cốc	Cereal grains	0.1	
			Các loại anh đào	Cherries	2	
			Đậu thường (quả và/hoặc hạt non)	Common bean (pods and/or immature seeds)	1	
			Quả lý chua đen, Quả lý chua đỏ, Quả lý chua trắng	Currants, Black, Red, White	1	
			Các loại rau bầu bí	Fruiting vegetables, Cucurbits	0.5	
			Quả lý gai	Gooseberry	1	
			Đào lông	Peach	5	Po

			Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	Plums (including prunes)	2	
			Dâu tây	Strawberry	1	
			Cà chua	Tomato	0.5	
178	159	Vinclozolin	Các loại gia vị	Spices	0.05	(*)
179	227	Zoxamide	Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	Dried grapes (=currants, raisins and sultanas)	15	
			Các loại rau bầu bí	Fruiting vegetables, Cucurbits	2	
			Nho	Grapes	5	
			Khoai tây	Potato	0.02	
			Cà chua	Tomato	2	

Ghi chú:

Ký hiệu	Ghi chú (Tiếng Việt)	Ghi chú (Tiếng Anh)
(*)	Tại hoặc gần giới hạn định lượng	At or about the limit of determination.
Po	MRL áp dụng cho thực phẩm sau thu hoạch	The MRL accommodates post-harvest treatment of the commodity.
PoP	Đối với thực phẩm đã qua chế biến, MRL áp dụng cho thực phẩm chính sau thu hoạch	(for processed foods) The MRL accommodates post-harvest treatment of the primary food commodity.
(fat)	Đối với thịt, MRL áp dụng cho chất béo của thịt	(for meat) The MRL/EMRL applies to the fat of meat.
F	Đối với sữa, dư lượng BVTV được tính theo dư lượng BVTV có thể hòa tan trong chất béo và MRLs cho các sản phẩm sữa được giả thích trong Tiêu chuẩn Codex "Codex Maximum Residue Limits/Extraneous Maximum Residue Limits for Milk and Milk Products"	(for milks) The residue is fat soluble and MRLs for milk products are derived as explained in "Codex Maximum Residue Limits/Extraneous Maximum Residue Limits for Milk and Milk Products".
E	MRLs trên cơ sở mức dư lượng hóa chất BVTV ngoại lai	(only for MRLs) The MRL is based on extraneous residues.
dry wt	Khối lượng khô	Dry Weight.
T	Các MRL / EMRL là tạm thời, không phụ thuộc vào tình hình xác định ADI, cho đến khi thông tin cần thiết đã được cung cấp và đánh giá.	The MRL/EMRL is temporary, irrespective of the status of the ADI, until required information has been provided and evaluated.
	MRL điều chỉnh phù hợp việc xử lý động vật	The MRL accommodates external animal treatment.

